



BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (MARD)



NGÂN HÀNG
PHÁT TRIỂN CHÂU Á (ADB)



DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP
No. 2283-VIE(SF)

BÁO CÁO HOÀN THÀNH DỰ ÁN





**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (MARD)**



**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á
(ADB)**



LOAN No. 2283-VIE (SF): DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO HOÀN THÀNH DỰ ÁN

MỤC LỤC

NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN.....	5
A. Đặc điểm khoản vay	5
B. Số liệu về khoản vay.....	5
TỪ VIẾT TẮT	7
1. MÔ TẢ DỰ ÁN	9
1.1. BỐI CẢNH	9
1.2. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN.....	9
1.3. CÁC HỢP PHẦN CỦA DỰ ÁN	9
1.4. ƯỚC TÍNH CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN.....	10
1.5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	10
1.6. MỘT SỐ THAY ĐỔI	11
2. ĐÁNH GIÁ THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN	13
2.1. TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ ÁN	13
2.2. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN	14
2.2.1. Kết quả đạt được về đầu ra so với thiết kế ban đầu của dự án	14
2.2.2. Kết quả đạt được của dự án theo các hợp phần.....	14
2.2.3. Vốn của Dự án	23
2.2.4. Giải ngân	24
2.2.5. Tiến độ thực hiện Dự án	24
2.2.6. Tổ chức thực hiện	25
2.2.7. Tuân thủ các quy định khoản vay	25
2.2.8. Hoạt động đấu thầu và mua sắm	25
2.2.9. Hoạt động của các tư vấn dự án.....	26
2.2.10. Sự phối hợp của Tư vấn với BQLDA trung ương, BQLDA các tỉnh, viện, trường và các bên tham gia Dự án	27
2.2.11. Sử dụng vốn vay	28
2.2.12. Tuân thủ các chính sách an toàn, môi trường và xã hội của Chính phủ và ADB.....	28
3. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN.....	29
3.1. SỰ PHÙ HỢP	29
3.2. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN	29
3.2.1. Mục tiêu về tác động của dự án - đạt được sự tăng trưởng nông nghiệp một cách bền vững và cân bằng.....	29
3.2.2. Hiệu quả đạt được so với dự kiến kết quả (outcome) của dự án.....	30
3.2.3. Hiệu quả đạt được so với đầu ra mong đợi của dự án.....	31

3.3. HIỆU QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN	34
3.3.1. Hiệu quả kinh tế	34
3.3.2. Hiệu quả xã hội	34
3.3.3. Hiệu quả môi trường	35
3.4. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN	35
3.5. MỘT SỐ HẠN CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN	36
3.5.1. Hợp phần 1	36
3.5.2. Hợp phần 2	36
3.5.3. Hợp phần 3	37
3.6. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC	37
3.7. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN CỦA ADB.....	37
4. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ VÀ KIẾN NGHỊ	39
4.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG	39
4.2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	39
4.3. KIẾN NGHỊ	40
CÁC PHỤ LỤC.....	42
Phụ lục 1. DANH SÁCH CÁC VIỆN VÀ TRƯỜNG TRONG DỰ ÁN	42
Phụ lục 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC THEO KHUNG THIẾT KẾ VÀ GIÁM SÁT CỦA DỰ ÁN	43
Phụ lục 3. MUA SẴM ĐẦU THẦU	51
Phụ lục 4. TUÂN THỦ ĐIỀU ƯỚC VỐN VAY (TÍNH ĐẾN 30/4/2013)	53
Phụ lục 5. SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC TƯ VẤN	61

NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN

A. Đặc điểm khoản vay

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Nước: | Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam |
| 2. Khoản vay số: | 2283-VIE(SF) |
| 3. Tên dự án: | Khoa học Công nghệ Nông nghiệp |
| 4. Bên vay: | Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam |
| 5. Cơ quan chủ quản dự án: | Bộ Nông nghiệp & PTNT |
| 6. Cơ quan thực hiện dự án: | Ban quản lý các Dự án nông nghiệp |
| 7. Số lượng (phê duyệt): | 40 triệu USD (ADB: 30 triệu USD, CPVN: 10 triệu USD). |

B. Số liệu về khoản vay

- | | | |
|---|-----------------------------------|--|
| 1 | Ngày thẩm định: | 11/12/2006 |
| 2 | Ngày ký Hiệp định vay: | 14/3/2007 |
| 3 | Ngày Hiệp định vay có hiệu lực: | |
| | - Theo Hiệp định vay: | 13/6/2007 |
| | - Thực tế: | 13/6/2007 |
| | - Số lần gia hạn: | 1 |
| 4 | Ngày đóng khoản vay: | |
| | - Theo Hiệp định vay: | 31/12/2011 |
| | - Thực tế: | 31/12/2012 |
| | - Số lần gia hạn: | 1 |
| 5 | Các điều khoản của Hiệp định vay: | |
| | - Lãi suất: | 1% một năm trong thời gian ưu đãi và
1,5% một năm cho thời gian còn lại |
| | - Thời gian đáo hạn (số năm): | 32 |
| | - Thời gian ưu đãi (số năm): | 8 |
| 6 | Giải ngân: | |

a. Thời gian:

Giải ngân lần đầu	Giải ngân lần cuối	Khoảng thời gian (Số tháng)
1/7/2008	30/6/2013	59
Ngày có hiệu lực	Ngày đóng khoản vay	Khoảng thời gian (Số tháng)
13/6/2007	31/12/2012	66

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

b. Tình hình giải ngân theo số liệu của ADB (Bảng LFIS) (triệu \$)

Các khoản mục	Phân bổ lần đầu	Phân bổ điều chỉnh	Số lượng đã giải ngân
Xây lắp	1,201,604	1,095,074.28	1,404,194.96
Trang thiết bị	9,731,651	13,050,391.89	12,528,017.37
Xe cộ	52,964	21,432.78	20,080.89
Đào tạo	6,351,124	6,295,603.02	6,161,878.26
Hợp đồng khuyến nông	7,894,346	7,225,907.53	8,266,263.71
Tư vấn	981,780	1,779,,902.44	1,208,922.25
Chi thường xuyên	662,442	916,558.22	869,194.21
Tiền lãi	616,398	640,011.22	628,817.38
Tạm ứng		73,681.24	
Chưa phân bổ	2,525,002		
Tổng	30,017,311	31,098,562.62	31,087,369.03

c. Số liệu Dự án**1. Tổng chi phí của Dự án: 40 triệu \$**

Chi phí	Tại thời điểm thẩm định	Thực tế
Chi phí ngoại tệ	17,65	17,65
Chi phí nội tệ	22,35	22,35
Tổng	40,00	40,00

2. Kế hoạch tài chính (triệu \$)

Nguồn	Tổng	Tỷ lệ (%)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	30	75
Chính phủ Việt Nam	10	25
Tổng	40	100

3. Chi tiết theo hợp phần (triệu USD)

Hợp phần	Tại thời điểm thẩm định ¹	Theo KH tổng thể điều chỉnh
Hợp phần 1: Tăng cường năng lực nghiên cứu hướng tới khách hàng	15,74	17,944
Hợp phần 2: Tăng cường khuyến nông cấp cơ sở	7,80	8,407
Hợp phần 3: Đào tạo kỹ thuật và dạy nghề nông nghiệp	9,04	10,845
Hợp phần 4: Quản lý dự án	3,24	3,937
Phụ tổng (A)	35,82	41,133
Dự phòng (B)	3,56	0
Phí thực hiện (C)	0,62	0
Tổng (A + B + C)	40,00	41,133

¹ Bao gồm cả thuế.

TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AST	Khoa học Công nghệ Nông nghiệp
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQLDA	Ban quản lý dự án
BQLDA trung ương	Ban quản lý dự án trung ương
GDP	Tổng thu nhập quốc dân
GD & ĐT	Giáo dục và đào tạo
HĐKN	Hợp đồng khuyến nông
KH & CN	Khoa học và Công nghệ
KNCNMT	Khoa học, công nghệ, môi trường
KHCNNN	Khoa học công nghệ nông nghiệp
KH & ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KTXH	Kinh tế xã hội
EIRR	Hệ số nội hoàn kinh tế
MTXH	Môi trường xã hội
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	Ngân sách nhà nước
PCR	Báo cáo kết thúc dự án
QTKT	Quy trình kỹ thuật
TOR	Điều khoản tham chiếu
UBND	Ủy ban Nhân dân

QUY ĐỔI NGOẠI TỆ **Đơn vị quy đổi - VND**

Tỷ giá quy đổi	Tại thời điểm thẩm định dự án	Tại thời điểm hoàn thành dự án
	Ngày 11 tháng 12 năm 2006	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	1 USD = 16,0 nghìn đồng	1 USD = 20,8 nghìn đồng

1. MÔ TẢ DỰ ÁN

1.1. BỐI CẢNH

1. Trong 10 năm trở lại đây, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã tài trợ nhiều chương trình, dự án nhằm hỗ trợ Ngành Nông nghiệp Việt Nam trong việc tăng cường phát triển theo hướng bền vững như: (i) Dự án Phát triển chè và cây ăn quả (TFDP); (ii) Chương trình Phát triển ngành nông nghiệp (ASDP); (iii) Dự án Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học.
2. Dự án Khoa học công nghệ nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Dự án) là một phần trong Chương trình Hỗ trợ Việt Nam 2002 - 2004 của ADB. Dự án đã được Chính phủ Việt Nam và ADB phê duyệt trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Chuẩn bị Dự án PPTA 4194-VIE. Dự án được thực hiện tại: (i) Mười ba (13) viện nghiên cứu nông nghiệp; (ii) Năm (5) tỉnh miền Trung của Việt Nam là: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Đắk Nông và Ninh Thuận và (iii) Mười (10) trường cao đẳng và trung cấp kỹ thuật và dạy nghề thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT (Danh sách các viện nghiên cứu và các trường có tại Phụ lục 1).

1.2. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

3. Mục tiêu của dự án bao gồm:

- Mục tiêu tổng quan: Góp phần thực hiện mục tiêu chung là đảm bảo sự đóng góp bền vững của nông nghiệp vào sự phát triển kinh tế của đất nước và giảm mức độ nghèo đói ở nông thôn.
- Mục tiêu cụ thể: Tăng cường năng lực của hệ thống Khoa học công nghệ nông nghiệp để góp phần tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo trong khu vực nông thôn:
 - Tăng cường năng lực cho 10 viện nghiên cứu nông nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên quốc gia và gắn với phát triển vùng;
 - Tăng cường năng lực và phương thức khuyến nông ở cấp cơ sở cho 5 tỉnh miền Trung;
 - Tăng cường năng lực cho 10 trường trung cấp kỹ thuật và dạy nghề nông nghiệp.

1.3. CÁC HỢP PHẦN CỦA DỰ ÁN

4. Dự án gồm có 4 hợp phần

- Tăng cường năng lực nghiên cứu nông nghiệp hướng tới khách hàng;
- Tăng cường khuyến nông cơ sở;
- Đào tạo và dạy nghề nông thôn;
- Quản lý dự án.

Nội dung chính của Hợp phần 1

5. Chương trình nghiên cứu nông nghiệp hướng tới khách hàng và nâng cao năng lực nghiên cứu bao gồm các hoạt động sau: (i) Chương trình nghiên cứu nông nghiệp hướng tới khách hàng; (ii) Đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, sau tiến sỹ ngoài nước và đào tạo ngắn hạn tăng cường năng lực cán bộ nghiên cứu trong nước; (iii) Đầu tư mới/nâng cấp trang thiết bị nghiên cứu và phòng thí nghiệm cho 10 viện.

Nội dung chính của Hợp phần 2

6. Tăng cường khuyến nông cơ sở, bao gồm: (i) Lập kế hoạch khuyến nông các cấp; (ii) Tổ chức các khóa đào tạo tiểu giáo viên và chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho các cán bộ khuyến nông cấp tỉnh/huyện, khuyến nông viên cơ sở và các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông; (iii) Ký kết thực hiện xây dựng các mô hình khuyến nông; (iv) Nâng cao năng lực (mua sắm cung cấp trang thiết bị) cho các đơn vị khuyến nông tại 5 tỉnh vùng dự án; (v) Điều tra vốn kiến thức bản địa; (vi) Tổ chức các chương trình thông tin truyền thông khuyến nông trên phạm vi 5 tỉnh và trong cả nước.

Nội dung chính của Hợp phần 3

7. Đào tạo nghề nông nghiệp, bao gồm: (i) Tổ chức cải tiến chương trình, biên soạn cải tiến chất lượng giáo trình, bài giảng cho 10 trường; (ii) Đào tạo tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy; (iii) Xây mới/nâng cấp phòng học, thư viện và mua sắm trang thiết bị thực hành, trang thiết bị phục vụ giảng dạy.

Nội dung chính của Hợp phần 4

8. Quản lý dự án, bao gồm: (i) Thành lập BQLDA 5 tỉnh, 10 viện, 10 trường; (ii) Tuyển chọn tư vấn; (iii) Tuyển chọn cán bộ cho các BQLDA; (iv) Tổ chức thực hiện các hoạt động dự án tại BQLDA trung ương, BQLDA các tỉnh, viện và trường; (v) Giám sát, đánh giá hoạt động dự án; (vi) Kiểm toán, quyết toán tài chính; và (vii) Viết báo cáo quý/năm gửi các Bộ, Ngành liên quan và ADB.

1.4. ƯỚC TÍNH CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN

9. Theo Hiệp định vay, tổng chi phí Dự án, bao gồm cả dự phòng và các loại thuế phí, ước tính là 40 triệu \$, trong đó chi phí ngoại tệ là 17,65 triệu \$ (tương đương với 41,2% tổng chi phí của Dự án). Chi phí nội tệ (bao gồm cả thuế), ước tính là 22,35 triệu \$ (58,8% tổng chi phí của Dự án). Vốn vay ADB 30 triệu \$ (kể cả 1.9 triệu \$ phí ngân hàng) bằng 75% vốn Dự án. Vốn đối ứng trong nước 10 triệu \$, bằng 25% vốn Dự án.

1.5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

10. Bộ Nông nghiệp & PTNT là cơ quan chủ quản dự án (EA): Chịu trách nhiệm toàn diện về dự án, phê duyệt báo cáo đầu tư Dự án. BQLDA trung ương được thành lập dưới sự quản lý của Ban quản lý các dự án nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp & PTNT có trách nhiệm tổ chức các hoạt động dự án, giám sát việc thực hiện dự án và đảm bảo sự phối kết hợp giữa các cục, vụ thuộc Bộ trong việc hướng dẫn kỹ thuật: (i) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì thực hiện hợp phần tăng cường năng lực nghiên cứu hướng tới khách hàng; (ii) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì thực hiện hợp phần tăng cường khuyến nông cơ sở; và (iii) Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì thực hiện hợp phần đào tạo và dạy nghề nông nghiệp; (iv) BQLDA trung ương chịu trách nhiệm tổ chức đấu thầu tuyển dụng tư vấn, giải ngân và hỗ trợ cho BQLDA các tỉnh/viện/trường.
11. Có 5 BQLDA được thành lập tại 5 tỉnh dự án, chịu trách nhiệm về quản lý chung các hoạt động dự án liên quan đến khuyến nông trên địa bàn tỉnh, bao gồm tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ khuyến nông các cấp, tổ chức hướng dẫn, đấu thầu các hợp đồng xây dựng mô hình khuyến nông, điều tra vốn kiến thức bản địa, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khuyến nông tại tỉnh, huyện, quản lý tài chính và tài khoản của dự án tỉnh. Tổ chức các hoạt động giám sát, đánh giá và báo cáo tiến độ gửi về BQLDA trung ương và các cơ quan liên quan. BQLDA tỉnh có nhiệm vụ duy trì sự điều phối hiệu quả cấp địa phương giữa các cơ quan trong tỉnh, trung tâm khuyến nông tỉnh, các viện nghiên cứu trong vùng và các bên liên quan chủ chốt khác.
12. Bộ Nông nghiệp & PTNT đã thành lập 20 BQLDA tại 10 viện, 10 trường tham gia dự án
13. Ban Chỉ đạo dự án cũng đã được thành lập do một Thứ trưởng của Bộ Nông nghiệp & PTNT làm Trưởng ban. Thành phần của Ban chỉ đạo bao gồm đại diện của các vụ liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Khoa học &

Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước và UBND các tỉnh dự án. Ban Chỉ đạo dự án có trách nhiệm thúc đẩy tiến độ dự án, điều phối giữa các Bộ và các tỉnh dự án trong việc hướng dẫn chung về các chính sách liên quan đến thực hiện dự án.

1.6. MỘT SỐ THAY ĐỔI

Những thay đổi về vốn đầu tư

14. Trong quá trình thực hiện dự án chỉ có hai thay đổi về vốn đầu tư của các hợp phần dự án là:
- (i) Thay đổi theo hướng tăng thêm do thay đổi tỷ giá đồng SDR (quyền rút vốn đặc biệt) và đồng USD và thay đổi này được BQLDA trung ương có văn bản gửi cho các đơn vị thực hiện dự án. Do tỷ giá giữa SDR/USD và USD/VND liên tục thay đổi (và hiện nay vẫn thay đổi) cho nên phần tiền chênh lệch tăng thêm chỉ có ý nghĩa tạm thời (có nghĩa là có thể tăng lên hoặc lại giảm đi). Đây là một trong những khó khăn mà BQLDA trung ương và các đơn vị thực hiện dự án gặp phải trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giải ngân; (ii) Vốn đầu tư cho tiểu hợp phần 2.1. của hợp phần 2 có sự thay đổi giữa các tỉnh dự án so với vốn đầu tư ban đầu. Theo đó, dự án đã tăng số vốn đầu tư cho các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, giảm vốn đầu tư cho các tỉnh Đắk Nông và Ninh Thuận do sự chậm trễ trong việc cung cấp vốn đối ứng của UBND hai tỉnh này cho các hoạt động dự án như đã thỏa thuận².

Những thay đổi trong quá trình thực hiện dự án (chính sách, thể chế, thủ tục của ADB và Chính phủ Việt Nam)

15. Trong thời gian thực hiện dự án, đã có một số thay đổi về chính sách, thể chế, thủ tục của ADB và Chính phủ Việt Nam (được trình bày dưới đây) đã có tác động đáng kể đến việc đạt được thành tích nhưng cũng có một số thay đổi ít nhiều đã gây khó khăn cho tiến độ giải ngân của dự án.
16. Những thay đổi có ảnh hưởng tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện dự án trong việc: lựa chọn các nhà thầu, nghiệm thu, quyết toán đề tài nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động nâng cấp hoặc xây mới phòng thí nghiệm tại các viện và Trường trong dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và tăng cường chất lượng các hoạt động dự án như:
17. Một số Luật, Quyết định được ban hành: (i) Luật số 38/2009/QH12 về sửa đổi một số luật liên quan đến xây dựng cơ bản, ngày 19 tháng 6 năm 2009 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua; (ii) Quyết định số 413/QĐ-BNN-KHCN, ngày 23/02/2010 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Phân công trách nhiệm phê duyệt, nghiệm thu, quyết toán đề tài nghiên cứu thuộc dự án KHCNNN vốn vay ADB.
18. Thủ tục của ADB, Chính phủ Việt Nam và Bộ Nông nghiệp & PTNT: Theo thỏa thuận với ADB về việc gia hạn thêm thời gian thực hiện Dự án 1 năm, (đóng cửa tài khoản vào 31/12/2012 và đóng cửa giải ngân vào 30/06/2013), Chính phủ Việt Nam đã ban hành Công văn số 7955/VPCP-QHQT, ngày 03/11/2010. Trên cơ sở đó, Bộ Nông nghiệp & PTNT đã ban hành Quyết định số 581/QĐ-BNN-HTQT, ngày 28 tháng 3 năm 2011 cho phép: (i) Một số cán bộ nghiên cứu tiến sỹ tại nước ngoài hoàn tất chương trình học tập trước thời hạn kết thúc khoản vay, (ii) có thêm thời gian để chuyển giao nhân rộng kết quả nghiên cứu của các đề tài vào hoạt động khuyến nông, (iii) xây dựng khoảng 30 chương trình đào tạo, chỉnh sửa các giáo trình để tối đa hóa lợi ích của dự án, và (iv) rút ra bài học kinh nghiệm thích ứng với cơ chế thị trường khi tài trợ cho hệ thống nghiên cứu và khuyến nông đối với công tác quản lý công.
19. Thông báo số 626/TB-BNN-VP được Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành ngày 21/1/2009 về tăng cường phân cấp quản lý đã: (i) Giao cho các viện/trường thành lập hội đồng khoa học cơ sở để

² Thông báo số 822/TB – BNN – VP, ngày 27, tháng 1, năm 2010 của Bộ NN & PTNT

thẩm định cấu hình kỹ thuật của các thiết bị nghiên cứu, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm thẩm định và trình Bộ phê duyệt; (ii) Giao cho Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh xét duyệt định mức kinh tế kỹ thuật của các hợp đồng khuyến nông.

20. Nguồn vốn cho hoạt động phát triển chương trình và cải tiến giáo trình được điều chỉnh phân bổ, tăng thêm 600.000 USD từ nguồn dự phòng, đã được ADB chấp thuận vào ngày 02/02/2009.
21. Những thay đổi ít nhiều gây khó khăn cho dự án: Thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với các loại thiết bị thí nghiệm nhập khẩu tăng từ 5% trong năm 2009 lên 10%, bắt đầu từ 01/10/2010 theo Thông tư số 129/2008/TT-BTC, hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng, áp dụng theo Nghị định số 123/2008/NDD-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 85/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009, bổ sung một số giải pháp về thuế, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 58/2009/QDD-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp. Việc tăng thuế giá trị gia tăng (VAT) từ 5 lên 10% đã làm giảm lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh nên không nhiều nhà thầu muốn tham gia vào việc cung cấp thiết bị cho dự án, vì vậy đã làm giảm cơ hội của các đơn vị thực hiện dự án trong việc lựa chọn các nhà thầu/nhà cung cấp dịch vụ có chất lượng. Mặt khác, tỷ giá USD và VNĐ biến động rất lớn và liên tục trong thời gian thực hiện dự án (tăng từ 16.000 VNĐ/USD lên 21.000 VNĐ/USD) dẫn đến các Ban QLDA phải liên tục điều chỉnh kế hoạch ngân sách và xin bổ sung vốn đối ứng cho phù hợp với nhu cầu đầu tư.

2. ĐÁNH GIÁ THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN

2.1. TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ ÁN

22. Dự án được thiết kế với mục tiêu hoàn toàn phù hợp với ưu tiên của Chính phủ Việt Nam và ADB tại thời điểm phê duyệt và cả trong giai đoạn hiện tại. Trong những năm 2005 đến 2007 (thời gian chuẩn bị và phê duyệt dự án), đối với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chính phủ đã dành ưu tiên cho việc tăng cường nguồn lực cho ngành nông nghiệp, cải thiện chất lượng công tác khuyến nông như là những giải pháp để kích thích tăng trưởng, phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thôn. Hiện nay, ưu tiên này vẫn tiếp tục được duy trì.
23. Các tài liệu của Chính phủ được sử dụng để làm căn cứ lập dự án và xem xét phê duyệt dự án bao gồm: Chiến lược Phát triển Kinh tế xã hội (2001 - 2010) và Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội năm năm (2006 - 2010). Các tài liệu này nhấn mạnh thứ tự ưu tiên: (i) Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, (ii) Sản xuất nông nghiệp bền vững; (iii) Phát triển khoa học công nghệ, (iv) Quản lý bảo tồn tài nguyên nước, và (v) Phát triển công nghiệp và dịch vụ. Mục tiêu của Dự án được thiết kế phù hợp với các mục tiêu Phát triển Kinh tế Xã hội của Chính phủ Việt Nam.
24. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội năm 2011 đến 2020 của Chính phủ đã xác định một trong các mục tiêu là phấn đấu nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Tỷ lệ nghèo giảm bình quân 2-3%/năm. Định hướng Chiến lược phát triển của ngành nông nghiệp cũng đã xác định: phấn đấu đạt mục tiêu với tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ổn định 3,3-3,8%. Tạo chuyển biến rõ rệt về mở rộng quy mô sản xuất bình quân của hộ và ứng dụng khoa học công nghệ³. Mục tiêu của dự án được đặt ra rất phù hợp với định hướng của Chính phủ Việt Nam và của ngành nông nghiệp.
25. Chiến lược phát triển của ngành nông nghiệp, giai đoạn 2006 - 2020 cũng đã chỉ rõ: (i) Về giải pháp công nghệ: Tạo ra bước chuyển đột phá trong hoạt động nghiên cứu và áp dụng khoa học công nghệ, nâng tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ và quản lý cho tăng trưởng của ngành lên trên 50%. Tăng cường xây dựng thị trường khoa học công nghệ hướng về nông dân như khách hàng chính. Gắn chặt nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, hỗ trợ cho nông dân, doanh nghiệp⁴; (ii) Về công tác khuyến nông: Chuyển hình thức khuyến nông theo các chương trình, ra quyết định từ cấp trên sang khuyến nông trực tiếp đáp ứng các yêu cầu của sản xuất từ người dân⁴. Có thể thấy rằng: mục tiêu của dự án là hoàn toàn phù hợp với Chiến lược phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam.
26. Chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu Á về nghiên cứu nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên⁵ nhằm mục tiêu đóng góp vào: (i) các hoạt động giảm nghèo, (ii) quản lý bền vững nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên, và (iii) nâng cao sản lượng nông nghiệp. Chính sách đó chú trọng đến sự cần thiết đối với việc phát triển các hệ thống nông nghiệp tổng hợp với việc đa dạng hóa cây trồng; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở những vùng có điều kiện tự nhiên không thuận lợi, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; và phát triển công nghệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia của các bên liên quan. Như vậy: Mục tiêu chung của Dự án hoàn toàn phù hợp với chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

³ Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, trang 27.

⁴ Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, trang 44.

⁵ ADB. 1995. The Bank's Policy on Agriculture and Natural Resources Research. Manila (R253-95).

2.2. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

2.2.1. Kết quả đạt được về đầu ra so với thiết kế ban đầu của dự án

27. Từ năm 2005, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 115/NĐ-CP, ngày 5/9/2005 quy định về Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học & công nghệ công lập nhằm: (i) tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực; (ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ; và các tổ chức khoa học & công nghệ công lập “căn cứ vào danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, Ngành và Địa phương công bố hàng năm, tự quyết định việc tham gia tuyển chọn, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước và biện pháp tổ chức thực hiện”.
28. Dự án Khoa học công nghệ nông nghiệp (AST), thông qua các hoạt động của mình đã góp phần đáng kể trong việc cụ thể hóa những nội dung quy định tại Nghị định số 115 và Nghị định số 2/2010/NĐ-CP, ngày 8/1/2010 về Khuyến nông của Chính phủ Việt Nam trong thực tế triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ của ngành nông nghiệp.
29. Theo đó, các đề tài nghiên cứu đã được Hội đồng khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp & PTNT lựa chọn thông qua một bộ tiêu chí đa dạng và có tính khoa học cao. Các tiêu chí như: nội dung nghiên cứu được xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế của sản xuất; địa điểm nghiên cứu được triển khai ở vùng sâu, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người; sự cam kết phối hợp/tham gia của cơ quan khuyến nông các cấp vào hoạt động của đề tài nghiên cứu được đặc biệt chú trọng khi đánh giá bất kỳ một đề cương nghiên cứu nào khi tham gia vào quá trình đấu thầu.
30. Tất cả các đề tài nghiên cứu được dự án hỗ trợ kinh phí đều có sự phối hợp chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu của các trung tâm khuyến nông tỉnh, sở nông nghiệp và PTNT tỉnh hoặc các trạm khuyến nông huyện và chính quyền các địa phương. Có thể nói, dự án đã thành công trong việc thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động nghiên cứu và khuyến nông. Hệ thống khoa học công nghệ nông nghiệp hướng tới khách hàng đã từng bước được thay đổi với cơ chế chuyển giao công nghệ ngày càng được cải thiện và hiệu quả hơn.
31. Hoạt động cung cấp dịch vụ khuyến nông trong dự án khá đa dạng và phong phú với sự tham gia của 366 trung tâm khuyến nông tỉnh và các trạm khuyến nông huyện; 49 công ty tư nhân; 45 cơ quan nghiên cứu và các trường đại học; 105 trung tâm nghiên cứu cấp vùng, cấp tỉnh và 50 hội quần chúng tại 5 tỉnh dự án. Bằng cơ chế đấu thầu rộng rãi các hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông, trong phần lớn trường hợp, dự án đã lựa chọn được các hợp đồng có chất lượng tốt. Kết quả hoạt động này vì vậy được chính quyền và người hưởng lợi các tỉnh dự án đánh giá cao.

2.2.2. Kết quả đạt được của dự án theo các hợp phần

Hợp phần 1. Chương trình nghiên cứu hướng tới khách hàng

A. Đề tài nghiên cứu nông nghiệp hướng tới khách hàng

32. Một điểm hạn chế được nhận thấy trong hoạt động nghiên cứu nông nghiệp ở Việt Nam là nội dung nghiên cứu đôi khi chưa thực sự xuất phát từ thực tế sản xuất tại cơ sở, khuyến cáo đầu tư quy mô lớn các kết quả nghiên cứu đã thành công tại một điểm nhưng chưa được thử nghiệm kỹ ở các điểm khác thông qua các nghiên cứu ứng dụng quy mô nhỏ. Nhu cầu của người dân (đặc biệt là người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người) về việc giải quyết các vấn

đề tồn tại/nảy sinh trong thực tế sản xuất mặc dù đã được quan tâm nhưng chưa thực sự được giải quyết một cách thỏa đáng. Sự tham gia của các cán bộ khuyến nông và người dân vào các đề tài nghiên cứu còn khá hạn chế. Đây có thể được xem là một trong những nguyên nhân vì sao rất nhiều kết quả nghiên cứu được đánh giá là thành công nhưng chậm được áp dụng và nhân rộng trong thực tế sản xuất.

33. Trong dự án, phương thức tuyển chọn các đề tài nghiên cứu theo hướng đấu thầu cạnh tranh đã được xác định ngay ở giai đoạn thiết kế dự án. Trong quá trình thực hiện, các đề tài nghiên cứu được tuyển chọn theo các tiêu chí đánh giá đề tài do Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành⁶. Kết quả có tổng số 125 đề tài nghiên cứu được tuyển chọn với tổng kinh phí là 92,12 tỷ VND. Thành phần đơn vị chủ trì đề tài khá đa dạng, bao gồm: 41 cơ quan đơn vị, trong đó có 21 viện (16 viện thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT), 8 trường đại học, 1 trường cao đẳng, 8 trung tâm trong đó có 5 trung tâm trực thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2 hiệp hội và 1 trạm khuyến nông huyện. Tỷ lệ cơ quan thuộc nhà nước quản lý chiếm 85,4%. Đề tài nghiên cứu được triển khai trên địa bàn của 46 tỉnh, trên hầu hết các vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam.
34. Cơ chế đấu thầu cạnh tranh được áp dụng trong việc tuyển chọn các đề tài nghiên cứu của dự án đã thu hút được sự tham gia không chỉ của các nhà khoa học có kinh nghiệm mà còn khuyến khích sự quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học trẻ, những người luôn có nhiều ý tưởng sáng tạo và các nhà khoa học nữ. Theo thống kê của dự án thì trong số 125 chủ nhiệm đề tài, có 34 người là cán bộ ở độ tuổi < 35 (chiếm 27,3%); 40 cán bộ nữ (32%).
35. Có 74,5% đề tài được triển khai ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, tăng 34,5% so với mục tiêu dự án (40%). Nội dung nghiên cứu của đề tài khá đa dạng, không chỉ tập trung giải quyết vấn đề an ninh lương thực (65%), mà còn quan tâm đến các nội dung có tính cấp thiết như môi trường và biến đổi khí hậu (41,6%), thị trường (23,2%). Nội dung nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu đã được đa dạng hóa, đáp ứng tốt mục tiêu đặt ra trong thiết kế ban đầu của dự án (DMF) là hướng tới việc giải quyết các vấn đề cấp thiết đang nảy sinh trong thực tế sản xuất của người dân ở vùng sâu, vùng khó khăn, đặc biệt là của các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc ít người, nơi mà các đề tài nghiên cứu của nhà nước chưa thể bao phủ hết được.
36. Cách thức tiếp cận của dự án trong việc tuyển chọn các đề tài nghiên cứu dựa trên nhu cầu của khách hàng, theo hướng đấu thầu cạnh tranh được nhiều cán bộ khoa học đánh giá là một trong những yếu tố có đóng góp đáng kể vào sự đạt được thành công của các đề tài nghiên cứu trong dự án⁷, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, vốn là điểm hạn chế trong hoạt động ở nhiều cơ quan nghiên cứu của nhà nước. Từ kết quả của 125 đề tài nghiên cứu, dự án đã lựa chọn được 70 mô hình để nhân rộng trong sản xuất với tổng số vốn gần 14 tỷ đồng. Ở các mô hình này, người dân đã đóng góp một phần kinh phí (bằng công lao động, các vật tư tại chỗ v.v...) để triển khai hoạt động, đồng thời trực tiếp đảm nhận việc thực hiện, quản lý các hoạt động đó. Các mô hình này đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt, nghiệm thu và đánh giá, bao gồm 17 mô hình (24%) đạt kết quả xuất sắc và 53 mô hình (76%) đạt kết quả khá (kết quả đạt được từ các mô hình nhân rộng được phản ánh chi tiết hơn ở mục 3.2.2, đoạn 102.).
37. Thành công của dự án ở tiểu hợp phần 1.1. còn thể hiện ở sự đóng góp của các đề tài do dự án hỗ trợ kinh phí vào việc tăng cường năng lực cho các cán bộ nghiên cứu, cán bộ khuyến nông cũng như cơ hội tiếp cận với các thông tin mới về khoa học công nghệ nông nghiệp của nông dân, đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số (Bảng 1).

⁶ Quyết định số 2660/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/8/2008.

⁷ Báo cáo đánh giá giữa kỳ của tư vấn Trần Thị Thu Hà và Hoàng Anh Tuấn, tháng 12, năm 2011.

Bảng 1. Một số kết quả về tăng cường năng lực đạt được từ hoạt động của 125 đề tài nghiên cứu do dự án hỗ trợ kinh phí

STT	Danh mục kết quả	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số cán bộ nghiên cứu sử dụng kết quả của đề tài như một phần dữ liệu giá trị để hoàn thành Khóa luận, Luận văn/Luận án		
	<i>Tiến sĩ</i>		15
	<i>Thạc sĩ</i>		67
	<i>Cử nhân/kỹ sư</i>		143
2	Số lượng các bài báo được đăng trên các tạp chí		
	<i>Đăng ở các tạp chí trong nước</i>	Bài	157
	<i>Đăng ở các tạp chí nước ngoài</i>		2 ⁸
3	Số lượt người được tham gia tập huấn hoặc hội thảo do các nhóm nghiên cứu của các đề tài tổ chức		
	Cán bộ khuyến nông		2156
	<i>Nữ (35,68%)</i>		770
	<i>Người dân tộc thiểu số (30,6%)</i>		660
	Nông dân	Lượt người	
	<i>Tỷ lệ nữ</i>		52,1%
	<i>Tỷ lệ nông dân là người dân tộc thiểu số</i>		38,2%
4	Số người được trực tiếp tham gia thực hiện các nội dung nghiên cứu của đề tài		
	Cán bộ khuyến nông		940
	<i>Nữ (41,5%)</i>		390
	<i>Người dân tộc thiểu số (36,8%)</i>		346
	Nông dân	Người	6538
	<i>Nữ (48,4%)</i>		3164
	<i>Người dân tộc thiểu số (37,2%)</i>		2432

38. Một lượng lớn các giống cây, con và quy trình kỹ thuật mới đã được tạo ra/hình thành từ kết quả của các đề tài nghiên cứu cũng được đánh giá là thành công mà dự án đạt được ở tiểu hợp phần này.

⁸ Tạp chí AgEconSearch; (2) Proc. Vth IS on Brassicas & XVIth Crucifer WS. Ed: M. Hansen; Acta Hort.867, ISHS 2010.

Bảng 2. Một số sản phẩm đạt được từ hoạt động của 125 đề tài nghiên cứu và kết quả đánh giá chất lượng các đề tài

STT	Danh mục kết quả	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng giống mới phù hợp với điều kiện của địa phương được tuyển chọn và phục tráng		197 (tăng 7% so với kế hoạch được duyệt)
	<i>Giống mới cho lãi thuần cao hơn đối chứng trên 25%</i>	Giống	44
	<i>Giống mới cho lãi thuần cao hơn đối chứng 15 - 25%</i>		64
	<i>Giống mới cho lãi thuần cao hơn đối chứng 10 - 15%</i>		42
2	Quy trình kỹ thuật sản xuất/chế biến sản phẩm mới phù hợp với từng giống cây trồng, vật nuôi tại các địa phương được xây dựng và hoàn thiện và có thể đưa vào áp dụng trong thực tế sản xuất	Quy trình	245
3	Đánh giá của Bộ Nông nghiệp & PTNT về chất lượng của đề tài		
	<i>Loại xuất sắc</i>		30 (24,4%)
	<i>Loại khá</i>	Đề tài	90 (73,1%)
	<i>Loại trung bình</i>		5 (4,0%)

B. Đào tạo cán bộ nghiên cứu

39. Tăng cường nguồn nhân lực là ưu tiên hàng đầu được đề ra trong Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ Việt Nam⁹. Cử cán bộ nghiên cứu nông nghiệp đi đào tạo ở nước ngoài là một trong những giải pháp của Chính phủ với mục tiêu tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, góp phần tăng cường hệ thống khoa học & công nghệ nông nghiệp quốc gia, thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của ngành nông nghiệp. Từ nguồn vốn vay của Chính phủ Việt Nam, trong dự án KHCNN, 57 cán bộ nghiên cứu đã được gửi đi đào tạo ở 10 quốc gia trên thế giới bằng kinh phí của dự án, đạt 103,6% so với mục tiêu dự án (chủ yếu ở các nước phát triển như Mỹ, Úc, Anh, Đức, v.v...), bao gồm 4 người học sau tiến sĩ, 18 người học tiến sĩ và 35 người học thạc sĩ, trong đó có 22,8% là học viên nữ, tăng 12,8% so với dự kiến. Trong quá trình học đã có 02 nghiên cứu sinh đã xin rút khỏi khóa học do điều kiện sức khỏe không đủ để theo học.

40. Tính đến khi dự án kết thúc, 53/55 học viên (chiếm 96,36%) sau khi kết thúc khóa học đều đã quay trở về Việt Nam, làm việc tại các cơ quan cũ theo cam kết, một số cán bộ sau đào tạo đã được chuyển về công tác tại các Cục/Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học Công nghệ, 02 người học tiến sĩ chưa hoàn thành khóa học: Trịnh Thị Thanh Bình (học tại Úc), Trần Hữu Hoàng (học tại Đức). Theo đánh giá của Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp & PTNT thì, sau khi được đào tạo, kiến thức và kỹ năng của số học viên này được tăng cường rõ rệt, hiệu quả làm việc của họ đã và đang được cơ quan chủ quản đánh giá khá tốt.

41. 200 cán bộ của các viện nghiên cứu, các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp/Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh trong dự án và Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Khoa học Công nghệ & Môi trường, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, trong đó có 54 cán bộ nữ (27,7%) được cử đi tham quan học tập ở các nước Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc và Đài Loan và 10 cán bộ

⁹ Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011 - 2020, trang 69.

được tham gia lớp tập huấn về biến đổi khí hậu tại Đại học Nebraska - Mỹ bằng kinh phí của dự án. Kết quả đánh giá sơ bộ tác động của các chuyến tham quan, học tập nước ngoài dự án cho thấy: 100% cán bộ sau khi tham quan học tập đều được nâng cao trình độ và đã áp dụng khá hiệu quả các kiến thức được học vào công việc quản lý, hỗ trợ các hoạt động dự án, góp đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả các hoạt động này, góp phần giúp dự án hoàn thành tốt các chỉ tiêu đầu ra trong thiết kế ban đầu của dự án¹⁰.

42. Dự án đã tổ chức được 54 lớp tập huấn ngắn hạn trong nước với sự tham gia của 1673 lượt cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý và phụ trách phòng thí nghiệm (47,1% là nữ) của 17 viện và 16 trung tâm thuộc các viện nghiên cứu trong và ngoài dự án. Chủ đề của các lớp tập huấn ngắn hạn trong nước được xây dựng dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo của các cán bộ nghiên cứu thuộc các đơn vị nghiên cứu thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT. Tuy nhiên, chưa có nhiều thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu được lồng ghép vào nội dung chương trình tăng cường năng lực (chỉ có 3 lớp có nội dung về biến đổi khí hậu/tổng số 54 lớp được tổ chức với khoảng 100 học viên). Như vậy, trong bối cảnh nông nghiệp Việt Nam được xem là ngành kinh tế đã và đang chịu tác động trực tiếp của hiện tượng biến đổi khí hậu thì việc các bên liên quan trong dự án chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với hoạt động nâng cao kiến thức cho các cán bộ nghiên cứu về biến đổi khí hậu, các giải pháp thích nghi và giảm thiểu với hiện tượng này ít nhiều được xem là một trong những hạn chế của hoạt động thuộc tiểu hợp phần này.

43. Sau tập huấn, tất cả các lớp đều đã được đánh giá. Kết quả là 94,2% học viên tham gia đánh giá cho rằng: kiến thức thu được từ 16/17 nội dung tập huấn (trừ nội dung về kinh tế vĩ mô) đã giúp họ nâng cao chất lượng công việc. Có gần 2700 cán bộ nghiên cứu và quản lý phòng thí nghiệm mặc dù không tham gia nhưng cũng đã được chia sẻ kiến thức từ các cán bộ tham gia các khóa tập huấn¹¹.

C. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị

44. Đã có 13 viện nghiên cứu thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT (tăng 3 viện so với mục tiêu ban đầu là 10 viện)¹² được dự án hỗ trợ kinh phí để đầu tư/nâng cấp trang thiết bị và phòng thí nghiệm để bổ sung sự thiếu hụt trầm trọng nguồn lực vật chất trong nghiên cứu do thiết bị đã quá cũ với tổng số kinh phí lên đến 145 tỷ VND. Trong số này, có rất nhiều máy móc chuyên sâu có độ chính xác cao như AAS, HPLC, GC, GC/MS. Các thiết bị đều mới 100%, đạt tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam. Trên 90% các thiết bị phù hợp với yêu cầu của người sử dụng¹³. Đây được xem là điều kiện thuận lợi, góp phần giúp các viện nghiên cứu chủ động hơn trong việc cụ thể hóa Nghị định số 115 của Chính phủ vào thực tế hoạt động nghiên cứu nhờ nguồn lực vật chất được tăng cường. Tuy nhiên, cho đến thời điểm đánh giá (tháng 1/2012), phần lớn các viện chưa thực sự hoạt động theo “định hướng thị trường” trong quá trình sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu được dự án hỗ trợ (đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng trang thiết bị của các tư vấn John A. Wicks và Hoàng Anh Tuấn đã chỉ ra rằng: giá trị tỷ suất nội hoàn kinh tế ước tính của việc đầu tư trang thiết bị phòng thí nghiệm chỉ dao động từ -1,7% đến 1,7%. Giá trị hiện tại ròng về kinh tế cũng dao động từ -25,1 tỷ đồng đến -15,6 tỷ đồng)¹⁴. Cá biệt có Viện Môi trường Nông nghiệp đã sử dụng hiệu quả thiết bị được dự án đầu tư vào các hoạt động dịch vụ nghiên cứu, đem lại nguồn thu để tái đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu của Viện. Đây là đơn vị được nhà tài trợ ADB đánh giá cao về tính bền vững của đầu tư và yêu cầu Dự án nhân rộng cách làm này.

¹⁰ Báo cáo đánh giá tác động của các chuyến tham quan, học tập ở nước ngoài của BQLDATW, ngày 07 tháng 11 năm 2012, trang 23.

¹¹ Báo cáo đánh giá sau tập huấn của tư vấn quản lý nghiên cứu nông nghiệp.

¹² Danh sách các Viện xin xem ở Phụ lục 1.

¹³ Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị, tháng 3/2012 của tư vấn Nguyễn Văn Chiến.

¹⁴ Báo cáo đánh giá tác động dự án của 2 tư vấn John A. Wicks và Hoàng anh Tuấn, tháng 1, 2012, trang 19.

Hợp phần 2. Tăng cường khuyến nông cơ sở

A. Dịch vụ khuyến nông cấp tỉnh hướng tới người nghèo

➤ Đào tạo tập huấn

45. Dự án đã tổ chức 129 cuộc hội thảo xác định ưu tiên khuyến nông và lập kế hoạch khuyến nông tại 5 tỉnh và 127 xã dự án, với sự tham gia của 6946 lượt người, trong đó có 26,1% là nữ và 27,9% là người dân tộc thiểu số. Khác với cách thức tiếp cận trong hoạt động khuyến nông của nhà nước, trong Dự án, các kế hoạch khuyến nông được xây dựng hàng năm theo phương thức tiếp cận "từ dưới lên", vì vậy bước đầu đã hạn chế được hình thức "hành chính hóa" trong công tác lập kế hoạch. Phương thức tiếp cận này đã tỏ rõ ưu thế của nó trong việc nâng cao hiệu quả của công tác khuyến nông tại cơ sở (chi tiết được thể hiện ở mục 3.2.3, đoạn 112 và 113)

46. Dự án thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, các chuyến tham quan trong và ngoài nước đã góp phần tích cực trong việc từng bước cải thiện nguồn lực con người và hiệu quả của công tác khuyến nông tại cơ sở, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của thực tế sản xuất. Mặc dù vậy, trong hoạt động tham quan của dự án, tỷ lệ cán bộ khuyến nông là nữ và người dân tộc thiểu số tham gia vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra, chỉ đạt tương ứng 16,49% và 9,32% so với yêu cầu là 30% và 20%.

Bảng 3. Mức độ đa dạng của các nội dung đào tạo và số lượng cán bộ khuyến nông các cấp được tăng cường năng lực

STT	Danh mục thông tin	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lớp tập huấn được tổ chức	Lớp	1.162
2	Tỷ lệ các lớp tập huấn có nội dung được lồng ghép với các thông tin về liên kết thị trường cho người nghèo	%	30
3	Tỷ lệ các lớp tập huấn có nội dung được lồng ghép với các thông tin liên quan đến vấn đề giới, phương pháp có sự tham gia, biến đổi khí hậu	%	60
4	Số lượng tiểu giáo viên được đào tạo	Người	45
	<i>Tỷ lệ nữ (%)</i>	%	9.0
5	Số lượt các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông được đào tạo	L. người	28.615
	<i>Tỷ lệ nữ</i>	%	29,15
	<i>Tỷ lệ người dân tộc thiểu số</i>	%	24,78
6	Số lượng cán bộ BQLDA và cán bộ khuyến nông 5 tỉnh được tham gia vào 18 chuyến tham quan trong nước	Người	279
	<i>Tỷ lệ nữ</i>	%	16,49
	<i>Tỷ lệ người dân tộc thiểu số</i>	%	9,32

47. Chủ đề các lớp tập huấn đã bám sát nhu cầu của học viên, chú trọng việc nâng cao kiến thức và kỹ năng liên quan đến nghiệp vụ khuyến nông (kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật viết tin bài nông nghiệp v.v...) và phương thức "cầm tay chỉ việc" được xem là điểm mạnh của các lớp tập huấn ở tiểu hợp phần này. Điểm hạn chế là vẫn còn có một số tài liệu tập huấn còn nặng tính hàn lâm, tài liệu nhiều chữ, ít hình ảnh.

➤ Xúc tiến ký kết các hợp đồng khuyến nông

48. Một thực tế thường thấy trong công tác khuyến nông của Việt Nam trước đây là các kế hoạch khuyến nông thường được xây dựng theo phương pháp "từ trên xuống". Hoạt động khuyến nông theo đó cũng được phân bổ xuống các trung tâm khuyến nông các tỉnh và các trạm khuyến nông huyện theo từng năm của kế hoạch được giao. Phương thức xây dựng kế hoạch khuyến nông còn mang nặng tính "hành chính" và đôi khi chưa hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của thực tế sản xuất, đặc biệt là nhu cầu của các đối tượng là người nghèo, phụ nữ và người dân tộc thiểu số.

49. Trong dự án, phương thức tuyển chọn các dịch vụ khuyến nông theo hướng đa dạng thành phần cung cấp dịch vụ, có tính cạnh tranh cao, nhằm mục tiêu đạt được các dịch vụ có chất lượng tốt đã được áp dụng. Thông tin về đấu thầu dịch vụ khuyến nông được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, các báo của trung ương và địa phương. Đây được xem là một điểm mới trong hoạt động khuyến nông của Việt Nam nên đã thu hút sự tham gia của nhiều cơ quan tổ chức có năng lực. Trong tổng số 234 nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông tham gia đấu thầu có 164 được trao thầu. Trong số 615 hợp đồng khuyến nông có 366 hợp đồng được thực hiện bởi các trạm khuyến nông huyện và trung tâm khuyến nông tỉnh; 105 hợp đồng được thực hiện bởi các trung tâm nghiên cứu cấp vùng/tỉnh; 45 hợp đồng được thực hiện bởi trường đại học; các viện nghiên cứu vùng, 50 hợp đồng được thực hiện bởi các tổ chức xã hội; 49 hợp đồng được thực hiện bởi các doanh nghiệp tư nhân. Tổng số hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông đã được thực hiện tăng 12,3% so với mục tiêu đề ra.
50. Kể từ năm 2010, số lượng các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông phi chính phủ tham gia đấu thầu đã tăng lên, đồng thời cũng làm tăng tính cạnh tranh cũng như chất lượng của các dịch vụ khuyến nông tại các vùng dự án. Một báo cáo đánh giá các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông đã cho thấy tính cạnh tranh khá khác nhau tại 5 tỉnh. Tuy nhiên, sự tham gia của khối tư nhân vẫn còn chưa nhiều. Nguyên nhân, được cho là do tổng giá trị gói thầu không lớn (10.000 USD) và thuế giá trị gia tăng 10% làm cho lợi nhuận doanh nghiệp tham gia đấu thầu sẽ đạt thấp do chi phí đầu vào cao nên không hấp dẫn các đơn vị thuộc khối này.
51. Dự án cũng đã rất chú trọng đến việc triển khai hoạt động khuyến nông tại các địa phương có điều kiện khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Trong số 615 mô hình đã được triển khai thực hiện có 579 mô hình trình diễn và 36 mô hình thử nghiệm (chiếm 5,85%). Có 375 mô hình (60,98%), chiếm 65,64% tổng giá trị hợp đồng được triển khai tại các xã nghèo, xã miền núi có đông đồng bào dân tộc ít người sinh sống, góp phần đưa các tiến bộ kỹ thuật trực tiếp đến các đối tượng nghèo, dân tộc thiểu số theo chủ trương của Chính phủ và ADB.
52. Tổng cộng 20.999 hộ nông dân, trong đó có 18.694 hộ nghèo (89,02%); 11.680 là nữ (55,62%); 9.437 hộ là người dân tộc thiểu số (44,94%) đã tham gia thực hiện các mô hình trình diễn, mô hình thực nghiệm trên đồng ruộng và các hoạt động nâng cao kiến thức sản xuất. 104.701 người được hưởng lợi trực tiếp từ mô hình, trong đó có 52.630 nữ (50%); 37.190 người dân tộc thiểu số (35,53%) và 96.219 hộ nghèo (91,9%).
53. Có thể nhận thấy thành công mà dự án đạt được ở hợp phần này là: Dự án đã huy động được sự tham gia tích cực của người nghèo, phụ nữ và đồng bào dân tộc ít người vào hoạt động khuyến nông tại cơ sở. Bằng cách này, dự án không chỉ đã góp phần vào việc nâng cao hiệu quả của công tác khuyến nông mà còn tạo cơ hội để người dân nâng cao năng lực, giúp họ từng bước nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống một cách bền vững.
54. Bên cạnh những thành công đạt được, ở một số ít xã, huyện của 5 tỉnh dự án, việc triển khai các hợp đồng khuyến nông vẫn còn một số hạn chế, thể hiện ở phương thức thực hiện. Theo đó, phương thức thực hiện của một số hợp đồng khuyến nông không khác nhiều so với các hoạt động trong các chương trình giảm nghèo của Chính phủ hoặc của các tổ chức phi chính phủ. Tại các địa phương này, các nhà cung cấp khuyến nông đã rất chú trọng vào việc cung cấp vật tư đầu vào, tổ chức các lớp tập huấn cho người hưởng lợi mà chưa dành sự quan tâm thỏa đáng đến việc liệu có hay không sự chia sẻ thông tin giữa các hộ nông dân trong và ngoài dự án bằng nhiều hình thức khác nhau, ví dụ như phương thức "cascade - thác nước" vẫn thường gặp ở nhiều quốc gia đang phát triển hiện nay.
55. Dự án đã hỗ trợ kinh phí để tiến hành một điều tra về kiến thức và sản phẩm bản địa. Hoạt động này của dự án được xây dựng xuất phát từ một thực tế là trong phần lớn các mô hình khuyến nông ở Việt Nam, các giống cây con được phổ biến đến nông dân là các giống mới. Ưu điểm của cách làm này là thông qua việc phổ biến các giống cây, con mới, các cơ quan khuyến nông đã từng bước giúp người dân loại bỏ các giống đã thoái hóa, chất lượng kém và bổ sung vào bộ giống của địa phương các

giống có tiềm năng năng suất cao, chất lượng tốt. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khi mà việc đánh giá khả năng thích nghi của giống với điều kiện cụ thể của địa phương chưa được thực hiện tốt thì rủi ro đối với hoạt động này là điều có thể xảy ra (giống ít thích nghi với điều kiện sinh thái của địa phương nên năng suất thường đạt thấp hoặc gia súc dễ bị nhiễm bệnh v.v...). Chưa kể, các giống mới, năng suất cao thường có nhu cầu đầu tư cao (phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn công nghiệp v.v...) có thể có ảnh hưởng không tích cực đến môi trường (nếu người dân không tuân thủ tốt quy trình kỹ thuật) và thực sự ít phù hợp với người nghèo, người dân tộc thiểu số, vốn là những người thường xuyên có nguồn lực tài chính rất hạn chế.

56. Kết quả điều tra về kiến thức và sản phẩm bản địa đã chỉ ra được 28 giống cây trồng bản địa có tiềm năng phát triển trên tổng số 19 loài cây và 97 giống cây trồng bản địa đã phát hiện trong quá trình điều tra. Tương tự, đã có 18 giống vật nuôi bản địa (trên tổng số 7 loài và 29 giống bản địa) được các Ban QLDA các tỉnh đề xuất đưa vào xây dựng mô hình phát triển chuỗi giá trị để mở rộng thị trường tiêu thụ¹⁵. Từ kết quả thu được, dự án cũng đã đưa ra một số kiến nghị đối với các tỉnh, nhằm phát huy các lợi thế của sản phẩm bản địa và nâng cao hiệu quả cho các bên tham gia sản xuất và tiêu thụ.

B. Chương trình thông tin đại chúng quốc gia về khuyến nông

57. Hoạt động tăng cường năng lực truyền thông khuyến nông của Việt Nam hiện đang gặp rất nhiều khó khăn, mà trước hết là nguồn vốn để đầu tư trang thiết bị. Để khắc phục tình trạng này, với mục đích góp phần tăng cường năng lực truyền thông cho các cơ quan khuyến nông các cấp, dự án đã đầu tư các trang thiết bị truyền thông khuyến nông cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (NAEC), Trung tâm Khuyến nông ở 5 tỉnh dự án và 79 trạm khuyến nông huyện với kinh phí tương ứng là 3,5 tỷ VNĐ; 789 triệu VNĐ và 5,5 tỷ VNĐ. Các thiết bị mua sắm đã được sử dụng có hiệu quả cho các hoạt động khuyến nông cấp tỉnh và huyện.

58. Dự án đã phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia xây dựng được: (i) 6 Chương trình phổ biến thông tin khuyến nông được phát trên VTV; (ii) 7 Chương trình được phát qua VOV; (iii) 10 DVD về kỹ thuật nông nghiệp và được phát sóng trên VOVTV và VTC16. Các tỉnh dự án cũng đã xây dựng một số chương trình phổ biến thông tin khuyến nông trên đài phát thanh - truyền hình địa phương. 20 chương trình về kỹ thuật nông nghiệp và khuyến nông đã được xây dựng và phát sóng trên đài phát thanh và truyền hình 5 tỉnh tham gia dự án.

59. Tuy nhiên, chất lượng nội dung của một số DVD chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đề ra. Chưa có nội dung nào liên quan đến việc thúc đẩy sản xuất sản phẩm sạch, giảm thiểu tác động xấu và thích ứng với biến đổi khí hậu do người nghèo thực hiện. Nguyên nhân là do (i) các hoạt động chưa được thiết kế cụ thể trong văn kiện dự án và (ii) hạn chế về mặt thời gian¹⁶.

Hợp phần 3. Đào tạo nghề nông nghiệp

A. Nâng cao kiến thức kỹ thuật, kỹ năng giảng dạy, quản lý và cải tiến giáo trình

60. Dự án đã hỗ trợ kinh phí giúp 10 trường tổ chức các hội thảo xây dựng chương trình và lập kế hoạch đào tạo, hướng tới việc thay đổi một cách tích cực trong phương thức quản lý, chú trọng sự tham gia của các doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động vào việc xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình. Kết quả đã có 177 cán bộ đến từ các cơ quan ngoài nhà trường được mời và trực tiếp tham gia xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình của các trường trong dự án. Sự tham gia của các doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động vào hoạt động này đã góp phần rút ngắn sự khác biệt giữa nội dung đào tạo trong các trường nghề và thực tế sản xuất, vì vậy, sinh

¹⁵ Báo cáo về kiến thức bản địa và khảo sát sản phẩm, tháng 12 năm 2012.

¹⁶ Báo cáo tổng kết hoạt động dự án năm 2012 của BQLDATW.

viên được đào tạo ở các trường sau khi tốt nghiệp sẽ có thể thích nghi nhanh chóng hơn với môi trường sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

61. Dự án đã tổ chức 30 lớp tập huấn về các kỹ năng liên quan đến 6 nội dung tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý và giáo viên thuộc các đơn vị hưởng lợi của dự án. 921 cán bộ quản lý và cán bộ giảng dạy của 10 trường dự án đã tham gia vào các lớp tập huấn này, trong đó có 42,45% là cán bộ nữ. Bên cạnh đó, 10 trường dự án cũng đã được hỗ trợ kinh phí để cải thiện chất lượng giáo trình, bài giảng. Báo cáo đánh giá chất lượng cải thiện giáo trình tại 10 trường dự án cho biết: có 30 chương trình giảng dạy và 244 giáo trình dùng chung cho 10 trường được biên soạn cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu của phần lớn (90,9%) người học¹⁷.

B. Nâng cấp trang thiết bị thư viện và phòng thí nghiệm, thiết bị giảng dạy và văn phòng

62. Một thực tế khá phổ biến hiện nay là ở Việt Nam, do hạn chế về nguồn vốn nên việc đầu tư, nâng cấp trang thiết bị thí nghiệm và phòng học của Chính phủ và các Bộ, ngành của Việt Nam cho các trường dạy nghề và cao đẳng nghề là khá hạn chế. Do vậy, hiện tượng thiếu trang thiết bị để đào tạo nghề cho sinh viên nhằm bắt kịp đòi hỏi thực tế của sản xuất đã xảy ra ở rất nhiều môn học, ngành học của nhiều trường. Hậu quả là nhiều sinh viên sau khi ra trường vẫn thiếu kỹ năng nghề tốt, không đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng lao động và vì vậy rất khó tìm được việc làm đúng chuyên môn đã được đào tạo.
63. Trong khuôn khổ của Dự án, 10 trường tham gia dự án đã được đầu tư/nâng cấp trang thiết bị và phòng thí nghiệm với tổng giá trị hơn 179 tỷ VND. Trong đó, kinh phí giải ngân cho nâng cấp và xây mới một số giảng đường/phòng học là 33 tỷ VND, giúp các trường giảm được chi phí thuê phòng học bên ngoài, giảm số lớp phải học ca ba.
64. Từ kinh phí do dự án hỗ trợ, 10 trường đã có thể tăng tỷ lệ giờ thực hành, bước đầu đã nâng cao được kỹ năng nghề cho sinh viên, tăng số lượng các học viên thạc sĩ được sử dụng trang thiết bị trong nghiên cứu và hoàn thành luận án. Kết quả là 16.020 lượt cán bộ giảng dạy và nghiên cứu đã được sử dụng thiết bị nâng cao kỹ năng giảng dạy thực hành thí nghiệm phục vụ đào tạo/năm; Số lượt sinh viên được thực hành trên thiết bị của dự án là 430.730 người/năm. Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị và phòng học phòng thí nghiệm của các tư vấn cho thấy hiệu quả đầu tư của dự án cho hoạt động này là rất cao¹⁸.
65. Tất cả các trường trong dự án đều đã được đầu tư thư viện điện tử. Hiện hệ thống thư viện điện tử đang được sử dụng, giúp cho các trường phục vụ tốt hơn nhu cầu công tác lưu trữ, khai thác và chia sẻ nguồn tài nguyên số, thông tin khoa học công nghệ trên thế giới và trong nước của cán bộ và sinh viên. Tuy nhiên, cho đến nay, dự án vẫn chưa tiến hành đánh giá hiệu quả sử dụng của thư viện điện tử tại các trường này.

Hợp phần 4. Quản lý dự án

66. Về tổ chức bộ máy: Dự án đã bố trí đầy đủ bộ máy tổ chức theo thiết kế dự án (số lượng đơn vị, số lượng nhân sự), chi trả đầy đủ tiền lương, phụ cấp, trang bị đầy đủ thiết bị, đồ dùng theo đúng thiết kế của dự án. Về bố trí tài chính: Dự án đã bố trí đầy đủ vốn đối ứng, đúng tiến độ theo cam kết (tuy có một vài chậm trễ khi bố trí vốn đối ứng trong thời gian đầu nhưng không đáng kể). Về công tác kỹ thuật: Dự án đã đảm bảo được các yếu tố về kỹ thuật đề ra thông qua việc sử dụng dịch vụ tư vấn của các chuyên ngành liên quan như xây dựng công trình, mô hình trình diễn, tổ chức các lớp tập huấn... Không có bằng chứng nào cho thấy có sai phạm về kỹ thuật trong quá trình thực hiện dự án. Về bảo dưỡng vận hành các phòng học, trang thiết bị thí nghiệm: Với các hạng mục được đầu tư, hiện nay, công tác bảo dưỡng vận hành được quan tâm và được đánh giá là khá tốt. Tuy nhiên, có quan ngại về công tác bảo dưỡng, vận hành.

¹⁷ Báo cáo đánh giá chất lượng xây dựng và cải tiến giáo trình của tư vấn Vương Thanh Hương, tháng 1, năm 2013

¹⁸ Báo cáo đánh giá tác động dự án của các tư vấn John A. Wicks và Hoàng anh Tuấn, tháng 1, năm 2012, trang 24.

Hoạt động này sẽ được tiếp tục thực hiện như thế nào sau khi dự án kết thúc, để đảm bảo tính bền vững của các trang thiết bị, khi nguồn vốn ngân sách cấp cho hoạt động này còn rất hạn chế. Về tổng thể có thể đánh giá năng lực thực hiện dự án của Ban QLDA trung ương ở mức "tốt". Bởi lẽ hầu hết các hoạt động dự án đã được thực hiện và đáp ứng mục tiêu ban đầu đề ra, đến trước ngày đóng khoản vay dự án 30/6/2013. Dự kiến đến 30/6/2013, tổng giá trị giải ngân của toàn dự án đạt 40,38 triệu USD, Trong đó: ADB: 30,96 triệu USD và CPVN: 9,42 triệu USD. Tình trạng sử dụng vốn vay ADB đạt 103,2% so với tổng vốn vay ban đầu (là 30 triệu USD), đạt 99,5% so với tổng vốn vay tính đến thời điểm 30/6/2013 (là 31,099 triệu USD bao gồm kinh phí tăng thêm do chênh lệch tỷ giá). Dự án đã bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vốn cho quản lý cho các hoạt động.

67. Vốn đối ứng: Trong suốt quá trình thực hiện, vốn đối ứng cho Hợp phần 1, 3, 4 được cấp đầy đủ. Tuy nhiên, một vài BQLDA tỉnh đã gặp khó khăn lúc bắt đầu Dự án. Năm 2010, Ban chỉ đạo dự án đã cho phép phân bổ lại vốn của dự án để hỗ trợ những BQLDA tỉnh này. Sau đợt đánh giá giữa kỳ (2011), vốn đối ứng cho tất cả các tỉnh được báo cáo là có đủ. Phần vốn đã đóng góp của Chính phủ cho dự án là 9,424 triệu USD.

68. Tiến độ trình nộp báo cáo và chất lượng các báo cáo: Trong giai đoạn từ 2008-2009, thường có sự chậm trễ trong khi chuẩn bị và nộp các báo cáo¹⁹ mặc dù sự chậm trễ là không lớn và có thể chấp nhận được trong bối cảnh của dự án ở giai đoạn đầu. Từ giữa 2010 tới nay, các báo cáo đã được cải thiện theo thời gian và về cơ bản là nộp đúng tiến độ. Tuy nhiên, chất lượng của Báo cáo tiến độ có thể đã được nâng cao hơn nữa nếu được cập nhật theo Khung thiết kế dự án (DMF) và Tuân thủ các điều khoản vốn vay²⁰.

69. Riêng các báo cáo kiểm toán hàng năm do kiểm toán độc lập thực hiện đều nộp đúng hạn (trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính). Ban QLDA trung ương, BQLDA tỉnh và các Ban QLDA viện và trường đã tham gia khá tích cực các hoạt động giám sát, theo dõi quá trình thực hiện dự án. Các đoàn giám sát, đánh giá của ADB đều nhận được sự hỗ trợ tích cực, kịp thời của BQLDA từ các viện, trường, các cấp tỉnh tới cấp huyện, cấp xã²¹.

2.2.3. Vốn của Dự án

70. Phân bổ vốn cho các hợp phần sau khi ký Hiệp định vay được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4: Vốn đầu tư phân bổ cho các hợp phần sau khi điều chỉnh²²
(Tỷ giá: 20.500đ/USD)

Hợp phần	Tổng	Nguồn (triệu đồng)		Tỷ lệ phân bổ (%)
		Vay ADB	Đối ứng	
Hợp phần 1	366.589	279.635	86.954	44,71
Hợp phần 2	171.125	126.104	45.021	20,87
Hợp phần 3	219.424	163.336	56.088	26,76
Hợp phần 4	62.862	45.925	16.937	7,66
Tổng	820.000	615.000	205.000	100

¹⁹ Các Biên bản ghi nhớ của đoàn công tác ADB.

²⁰ Biên bản ghi nhớ của đoàn công tác ADB, tháng 5, năm 2013.

²¹ Các Biên bản ghi nhớ của Đoàn giám sát của ADB.

²² Quyết định số 1823/QĐ-BNN-KH ngày 10/8/2011. Tỷ lệ hối đoái 1 USD = 20.000VND.

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

2.2.4. Giải ngân**Bảng 5. Chi thực tế của dự án**

Đơn vị tính: USD

Nội dung	Dự kiến tổng ngân sách dự án (tính theo vốn ADB)			Dự kiến chi đến 30/6/2013			Vốn ADB còn lại
	Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	ADB
Chi phí đầu tư							
Công trình dân dụng	1,460,099	1,095,074	365,025	1,872,260	1,404,195	468,065	(309,121)
Trang thiết bị	17,400,523	13,050,392	4,350,131	16,664,023	12,498,017	4,166,006	552,375
Xe cộ	42,866	21,433	21,433	40,162	20,081	20,081	1,352
Vật tư	-		-		-		
Đào tạo	8,071,286	6,295,603	1,775,683	7,874,203	6,141,878	1,732,325	153,725
Nghiên cứu và khuyến nông	9,263,984	7,225,908	2,038,076	10,501,620	8,191,264	2,310,356	(965,356)
Dịch vụ tư vấn	1,779,902	1,779,902		1,208,922	1,208,922	-	570,980
Chi phí thường xuyên	-		-		-		
Lương nhân viên	-			440,000		440,000	-
Các chi phí hoạt động khác	1,222,077	916,558	305,519	1,151,686	863,764	287,921	52,794
Lãi suất	640,011	640,011		628,817	628,817	-	11,194
Tạm ứng	73,681	73,681				-	73,681
Tổng	39,954,429	31,098,562	8,855,867	40,381,693	30,956,939	9,424,754	141,623

2.2.5. Tiến độ thực hiện Dự án

71. Không có sự chậm trễ trong việc phê duyệt dự án đầu tư của Chính phủ. Ngày 17/11/2006, Ban giám đốc ADB đã phê duyệt Dự án (phê chuẩn RRP) và ngày 11/12/2006 đã phê duyệt khoản vay. Đến ngày 15/1/2007, Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư làm cơ sở để đàm phán vốn vay. Sau 3 tháng kể từ khi Ban giám đốc ADB phê duyệt khoản vay, ngày 14/3/2007, Hiệp định vay giữa ADB và Chính phủ Việt Nam được ký với mã số 2283-VIE(SF). Ngày 13/6/2007 Hiệp định vay có hiệu lực.

72. Theo Hiệp định vay, ngày hoàn thành Dự án dự kiến vào ngày 31/12/2011 và ngày đóng khoản vay dự kiến vào 30/6/2012. Tuy nhiên, để: (i) một số cán bộ nghiên cứu tiến sỹ tại nước ngoài hoàn tất chương trình học tập trước thời hạn kết thúc khoản vay, (ii) có thêm thời gian để chuyển giao nhân rộng kết quả nghiên cứu của các đề tài vào hoạt động khuyến nông và xây dựng khoảng 30 chương trình đào tạo, chỉnh sửa các giáo trình để tối đa hóa lợi ích của dự án, ADB và Chính phủ Việt Nam đã đồng ý gia hạn cho dự án đến ngày 30/6/2013.

2.2.6. Tổ chức thực hiện

73. Do có nhiều kinh nghiệm từ thực hiện các dự án trước, ngay từ giai đoạn thiết kế dự án, mô hình tổ chức quản lý và thực hiện dự án đã được thiết kế khá phù hợp. Việc thành lập các BQLDA ở các viện, trường dự án và việc phân cấp giao cho các tỉnh dự án tổ chức và quản lý thực hiện các hoạt động thuộc hợp phần 2, giao cho 10 viện/10 trường là chủ đầu tư thực hiện các gói thầu xây lắp, mua sắm trang thiết bị không chỉ phù hợp với quy định của ADB mà còn phù hợp với cơ chế quản lý hoạt động khoa học, đào tạo và khuyến nông của Chính phủ Việt Nam. Do đó, quá trình quản lý và thực hiện dự án là khá thuận lợi và nhận được sự đồng thuận cao từ trung ương đến địa phương, góp phần thúc đẩy nhanh tiến độ dự án. Cách bố trí tổ chức thực hiện của Dự án như vậy là phù hợp.

2.2.7. Tuân thủ các quy định khoản vay

74. Các quy định khoản vay đều được dự án tuân thủ đúng và được các đoàn công tác định kỳ của ADB đánh giá tốt. Không thấy bằng chứng nào cho thấy Cơ quan chủ quản, Chủ đầu tư dự án có sự không tuân thủ đối với bất kỳ một điều khoản nào trong Hiệp định vay vốn và phát hiện hiện tượng tham nhũng nào trong quá trình thực hiện dự án. Các thay đổi của dự án được điều chỉnh kịp thời và có sự nhất trí cao giữa Bộ Nông nghiệp & PTNT, tỉnh, viện, trường và ADB.

2.2.8. Hoạt động đấu thầu và mua sắm

75. Tất cả các công tác đấu thầu tuyển chọn tư vấn, xây lắp và thiết bị đã được thực hiện đầy đủ theo các Hướng dẫn Sử dụng Dịch vụ Tư vấn đối với ADB và Bên vay (2007) và Hướng dẫn mua sắm (2006) của ADB.

76. Tuyển chọn tư vấn hỗ trợ thực hiện dự án: Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn được ký kết giữa Dự án và liên danh giữa công ty TNHH Hassall & Associates Pty, Công ty TNHH Tư vấn Quốc tế VICA và Công ty Giải pháp phát triển bền vững. Tư vấn quốc tế hỗ trợ thực hiện Dự án đã được tuyển chọn theo hình thức QCBS.

77. Tuyển chọn các nhà thầu cung cấp thiết bị và xây lắp công trình: Với các hợp đồng mua sắm thiết bị, do quy mô nhỏ, chỉ có hai thủ tục được áp dụng trong Dự án, đó là thủ tục chào hàng cạnh tranh (shopping) và đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB). Với các hợp đồng xây lắp công trình, có hai thủ tục đã được áp dụng là chào giá cạnh tranh trên cơ sở so sánh từ ít nhất 3 bản chào giá và thủ tục đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB). Do các gói thầu mua sắm đều có quy mô nhỏ nên không có gói thầu nào phải áp dụng hình thức đấu thầu cạnh tranh quốc tế trong dự án.

78. Các hoạt động mua sắm đều đã thực hiện theo quy định của Nhà nước và quy chế của ADB. Tất cả các đơn vị Viện/Trường đều được tập huấn về đấu thầu và áp dụng quy trình đấu thầu theo Luật Đấu thầu của Việt Nam và những quy định của ADB về mua sắm hàng hoá. Hoạt động đấu thầu của các đơn vị đều căn cứ trên 3 văn bản pháp lý do Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt: Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư Tiểu dự án cho 10 viện/10 trường, Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu tổng thể và Quyết định phê duyệt đặc tính và thông số kỹ thuật thiết bị. Tất cả các gói thầu đều áp dụng mẫu hồ sơ mời thầu do ADB ban hành, được ADB thẩm định và chấp thuận. Việc xét thầu đều do các Ban QLDA tỉnh, viện, trường thực hiện và được các chủ đầu tư cấp cơ sở phê duyệt.

79. Hoạt động đấu thầu các hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông tại các tỉnh được tuân thủ đúng theo hướng dẫn của ADB và Chính phủ Việt Nam. Thông tin đấu thầu được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo số hồ sơ và thành phần dự thầu theo yêu cầu đặt ra.

80. Về năng lực của các nhà thầu: các nhà thầu được lựa chọn đều đáp ứng được yêu cầu về năng lực thực hiện và chất lượng công việc. Tính đến thời điểm hiện tại, tất cả các gói thầu tư vấn, mua sắm thiết bị, xây lắp, cung cấp dịch vụ nghiên cứu và khuyến nông đều đã hoàn thành tốt, không có tham nhũng hay tranh chấp xảy ra liên quan đến các công việc mua sắm đầu thầu của dự án..

Những vấn đề/khó khăn gặp phải trong quá trình đấu thầu/mua sắm và giải ngân vốn vay và các giải pháp khắc phục.

81. Trong thời gian thực hiện dự án, đã có chậm trễ ban đầu trong đấu thầu, mua sắm và giải ngân từ những lý do sau: (i) Chậm tuyển tư vấn của dự án; (ii) Ban QLDA tỉnh, viện và trường chưa quen với thủ tục giải ngân của ADB; (iii) Các gói thầu cung cấp dịch vụ khuyến nông mang tính thời vụ trong khi vốn phân bổ theo kế hoạch hàng năm chậm, đôi khi đến tháng 4 mới được phân bổ kế hoạch vốn.

82. Giá trị các gói thầu cung cấp dịch vụ khuyến nông thấp (10.000 USD/gói thầu), địa bàn thực hiện các gói thầu khuyến nông thường ở các vùng sâu/vùng xa, đi lại rất khó khăn nên ít hấp dẫn các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

83. Đối với các gói thầu cung cấp trang thiết bị và xây lắp: Thuế giá trị gia tăng (VAT) cho các loại thiết bị thí nghiệm nhập khẩu tăng từ 5% trong năm 2009 lên 10% bắt đầu từ 1/10/2010 làm cho các nhà thầu gặp nhiều khó khăn trong hoạt động cung cấp thiết bị. Mặt khác, tỷ giá giữa USD và VNĐ tăng nhanh trong thời gian thực hiện dự án dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác đấu thầu và thực hiện các hợp đồng mua sắm và xây lắp.

84. Ban QLDA trung ương và ADB đã có các biện pháp tích cực để đẩy nhanh tốc độ giải ngân: (i) Tăng cường phân cấp quản lý theo Thông báo số 626/TB-BNN-VP của Bộ Nông nghiệp & PTNT ngày 21/1/2009. Cụ thể: Giao cho các viện/trường thành lập hội đồng khoa học cơ sở để thẩm định cấu hình kỹ thuật của (theo quyết định trước của Bộ, Vụ Khoa học Công nghệ & Môi trường phê duyệt thẩm định) các thiết bị nghiên cứu, Vụ Khoa học Công nghệ & Môi trường kiểm tra kết quả thẩm định và trình Bộ phê duyệt; (ii) Phân cấp cho Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh xét duyệt định mức kinh tế kỹ thuật của các hợp đồng khuyến nông (theo quyết định trước Trung tâm Khuyến nông Quốc gia thẩm định); (iii) Đề nghị Chính phủ và ADB điều chỉnh Hiệp định vốn vay bằng việc gia hạn thêm thời gian thực hiện dự án tới 30/6/2013; (iv) Phân cấp cho các cơ quan chủ trì đề tài phê duyệt thuyết minh và dự toán chi tiết các đề tài hàng năm (Quyết định số 413/QĐ-BNN-KHCN, ngày 23 tháng 02 năm 2010) cũng góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nội dung nghiên cứu của các đề tài.

85. ADB đã tăng cường hỗ trợ đối với các tỉnh dự án thông qua việc tập trung giải quyết các hồ sơ dự thầu xin ý kiến không phản đối rất nhanh (trong vòng từ 3-5 ngày làm việc). Cán bộ phụ trách dự án (bà Sununtar Setboonsarng) và cán bộ phụ trách giải ngân (bà Eileen Quisumbing) đã rất tận tình giải quyết các thủ tục của ADB mỗi khi có yêu cầu từ phía Ban QLDA trung ương và BQLDA các tỉnh.

86. Việc ADB và Chính phủ đẩy mạnh phân cấp toàn diện cho các tỉnh trong việc quản lý và thực hiện các hoạt động và giải ngân đã có tác dụng tốt trong việc nâng cao năng lực quản lý tại cấp cơ sở và tính chủ động của cơ sở trong thực hiện dự án. Trong thời gian đầu, đã có nhiều khó khăn, trở ngại trong việc quản lý dự án tại Ban QLDA tỉnh, sau khoảng 6 tháng đầu, với sự hỗ trợ của BQLDA trung ương thì công việc đã đi vào nề nếp.

2.2.9. Hoạt động của các tư vấn dự án

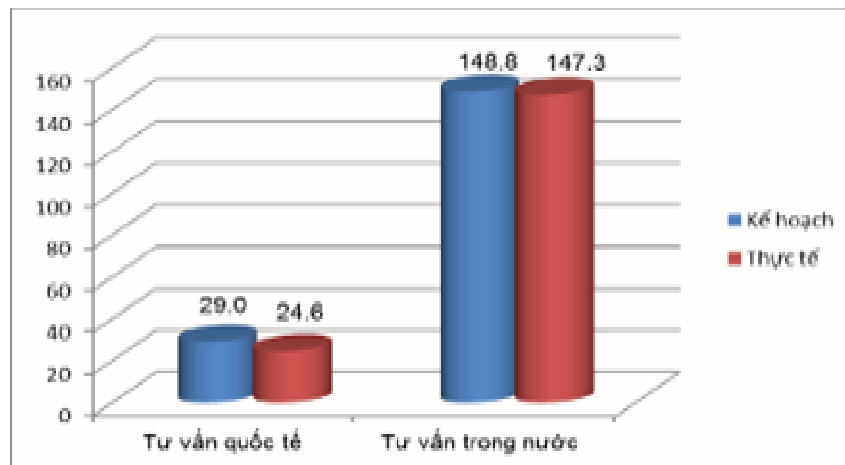
87. Trong quá trình thực hiện, đầu vào tư vấn có sự thay đổi so với kế hoạch đề ra ban đầu do việc rút đi của một số vị trí hoặc việc thay thế, bổ sung tư vấn theo sự thay đổi phạm vi hoạt động của dự án. Có tổng số 7 tư vấn quốc tế và 15 tư vấn trong nước được huy động trong giai đoạn từ tháng 9/2008 đến tháng 12/2012. Đây là những người có kiến thức và kinh nghiệm hoạt động dự án ở các quốc gia có điều kiện và trình độ phát triển tương đồng với Việt Nam (đối với các tư vấn quốc tế) và trong các dự án phát triển nông nghiệp và khoa học công nghệ tại Việt Nam (đối với

các tư vấn trong nước). Chất lượng chuyên môn của các tư vấn được huy động nhìn chung là phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của Điều khoản giao việc (ToR). Trong quá trình thực hiện dự án, một số tư vấn quốc tế và trong nước đã được thay thế vì các lý do khách quan.

88. Từ 22/5/2009, đã có hai tư vấn quốc tế đã xin rút khỏi dự án. Đó là Tư vấn Quốc tế về Quản lý Khuyến nông (IAEMS) và Tư vấn Quốc tế về Đào tạo Nghề nông thôn (IAVTS), mặc dù họ đã được huy động một thời gian. Việc thiếu chuyên gia quốc tế tư vấn trong lĩnh vực khuyến nông ít nhiều đã gây khó khăn cho quá trình thực hiện Hợp phần 2²³.

89. Dự án đã huy động 7 chuyên gia tư vấn độc lập (các chuyên gia khuyến nông cho 5 tỉnh, 1 chuyên gia tư vấn đào tạo và 1 tư vấn điều phối của BQLDA trung ương). Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 2010, chuyên gia tư vấn làm việc tại Đắk Nông đã nghỉ việc vì lý do cá nhân. Các chuyên gia tư vấn độc lập được huy động làm việc tại các BQLDA 5 tỉnh cũng là những người có kiến thức chuyên sâu về nông nghiệp, am hiểu khá tốt tình hình thực tế tại địa phương vùng dự án, có nhiều kinh nghiệm trong công tác khuyến nông nên cũng đã đảm bảo tốt yêu cầu đề ra trong Điều khoản giao việc (TOR).

Tổng thời gian huy động tư vấn đến 31/12/2012 là 171,9 tháng người, đạt 97% (Hình 1).



Hình 1. Tình hình huy động tư vấn (tháng/người) - so sánh kế hoạch và thực tế

2.2.10. Sự phối hợp của Tư vấn với BQLDA trung ương, BQLDA các tỉnh, viện, trường và các bên tham gia Dự án

90. Trong năm đầu tiên, việc phối hợp giữa Tư vấn với BQLDA trung ương, BQLDA các tỉnh, viện và trường và các bên tham gia Dự án đã gặp một số khó khăn do nhóm tư vấn thực hiện dự án được huy động chậm 13 tháng, khi một số hoạt động dự án đã bắt đầu được triển khai, trong khi đó nhóm lại cần có thời gian để làm quen với các thủ tục của dự án.

91. Bắt đầu từ 9/2009, sự phối hợp giữa Tư vấn với CPMU, PPMU, IPMU và các bên tham gia Dự án đã được cải thiện đáng kể. Các tư vấn đã hỗ trợ tích cực về mặt kỹ thuật cho các BQLDA trong thực hiện các hoạt động dự án và được các bên liên quan đánh giá cao. Các BQLDA tỉnh đều cho rằng tư vấn dự án đã có đóng góp rất đáng kể vào các hoạt động của dự án. Các BQLDA viện và trường cho rằng tư vấn đã phối hợp khá hiệu quả với họ trong quá trình triển khai các hoạt động²⁴.

²³ Báo cáo hoàn thành của nhóm tư vấn và Biên bản ghi nhớ của ADB.

²⁴ Kết quả phỏng vấn của tư vấn đánh giá dự án, 12/2011.

2.2.11. Sử dụng vốn vay

92. Nhìn chung, thời gian đầu, việc sử dụng vốn vay cho các hoạt động đầu tư trang thiết bị, xây lắp ở các viện và trường nhiều khi bị chậm trễ do hạn chế của các đơn vị này thủ tục mua sắm đầu thầu của ADB và Chính phủ Việt Nam. Đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông thì do phải chờ đợi sự phê duyệt vốn đối ứng hàng năm của các tỉnh dự án (như đã đề cập ở mục tiến độ dự án). Đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ khuyến nông, các đơn vị chuyên môn gặp nhiều khó khăn trong việc lập dự toán cho các mô hình nông nghiệp do thuế Giá trị gia tăng (VAT) không có định mức chuẩn của Nhà nước, mà tùy thuộc vào từng tỉnh/huyện dự án. BQLDA trung ương đã khắc phục bằng việc cử tư vấn trực tiếp giúp các BQLDA tỉnh, viện và trường trong hoạt động này, đồng thời nâng cao năng lực cho các đơn vị thực hiện dự án thông qua các lớp tập huấn. UBND các tỉnh đã chủ động phối hợp với các bên liên quan để thống nhất mức thuế VAT cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông tại tỉnh. Trong những năm cuối thực hiện dự án, việc sử dụng vốn vay được thực hiện thuận lợi, không có khó khăn vướng mắc gì đáng kể ở tất cả các đơn vị tham gia dự án.

2.2.12. Tuân thủ các chính sách an toàn, môi trường và xã hội của Chính phủ và ADB

93. Phần lớn các hoạt động dự án đều tuân thủ khá tốt chính sách an toàn môi trường của Chính phủ và ADB. Tư vấn môi trường của dự án đã thực hiện các đánh giá bước đầu về an toàn môi trường tại các viện và trường dự án, chỉ ra những vấn đề nảy sinh và đề xuất giải pháp khắc phục liên quan đến đảm bảo an toàn về môi trường. Nhìn chung các đơn vị hưởng lợi từ dự án đã có ý thức cao trong việc bảo đảm an toàn môi trường khi vận hành trang thiết bị và phòng thí nghiệm nghiên cứu. Tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí nên không phải tất cả các đơn vị viện, trường dự án đã có điều kiện xây dựng đầy đủ hệ thống xử lý nước thải riêng rẽ cho các phòng thí nghiệm khác nhau. Hy vọng rằng tồn tại này sẽ từng bước được khắc phục trong thời gian tới, khi các trang thiết bị do dự án hỗ trợ được khai thác hiệu quả theo “định hướng thị trường”, kinh phí thu được từ các dịch vụ nghiên cứu cùng với các nguồn tài chính khác sẽ góp phần giúp các viện, trường có thêm nguồn lực tài chính để hoàn thiện hệ thống xử lý theo hướng đạt chuẩn. Trong dự án, nhiều đề tài nghiên cứu đã có nội dung (hoặc một phần nội dung) liên quan đến bảo vệ và duy trì độ phì đất, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các mô hình trình diễn và thực nghiệm trên đồng ruộng có nội dung liên quan đến môi trường được khuyến khích thực hiện. Vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn ở các mô hình chăn nuôi bước đầu đã được thực hiện tốt ở một số địa phương vùng dự án. Tỷ lệ các đề tài nghiên cứu và các mô hình trình diễn giảm thiểu ít nhất 10% lượng phân hóa học và 65% lượng thuốc trừ sâu, vượt 15% so với mục tiêu đặt ra (50%)²⁵.

94. Tuy nhiên, trong một số tài liệu tập huấn kỹ thuật của các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông, các loại phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang được đề xuất sử dụng với lượng khá lớn. Sử dụng các nguyên liệu hữu cơ tại chỗ như các loại cây phân xanh hoặc phân ủ thay thế một phần lượng phân hóa học để bón cho cây trồng vẫn chưa được khuyến cáo một cách mạnh mẽ.

95. Người nghèo, người dân tộc thiểu số và phụ nữ là những người được hưởng lợi trực tiếp từ dự án thông qua các hoạt động nâng cao năng lực và tăng thu nhập. Dự án đã duy trì mối quan tâm đặc biệt đến bình đẳng giới, người nghèo và người dân tộc thiểu số, luôn khuyến khích các đối tượng này tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, giúp họ từng bước nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất và có thêm cơ hội nâng cao thu nhập một cách bền vững, kể cả sau khi kết thúc dự án. Đáng tiếc là vấn đề giới đã chưa được thực hiện tốt ở hoạt động đào tạo tiểu giáo viên (ToT) thuộc hợp phần 2. Đặc thù của các hoạt động dự án là không liên quan đến công tác giải tỏa, đền bù tái định cư nên không có bất cứ một tác động tiêu cực nào đến đời sống của người hưởng lợi dự án.

²⁵ Báo cáo Đánh giá các đề tài nghiên cứu của tư vấn Nguyễn Thị Lan, tháng 10/2012.

3. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

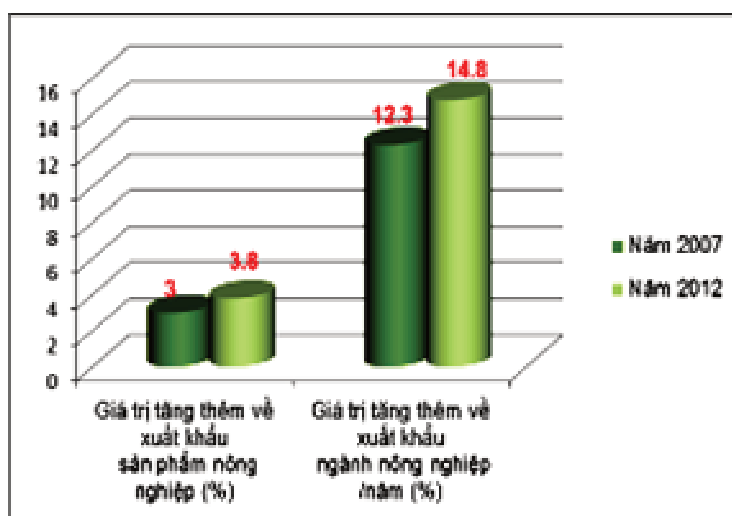
3.1. SỰ PHÙ HỢP

96. Một trong những nguyên nhân hạn chế tăng trưởng của ngành nông nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây là việc thiếu hụt nguồn lực có chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, khuyến nông và đào tạo cũng như chất lượng chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào thực tế sản xuất. Dự án được thiết kế và triển khai thực hiện đã đáp ứng được mục đích tăng cường nguồn lực, có đóng góp nhất định vào sự tăng trưởng bền vững của ngành nông nghiệp. Dự án cũng đã góp phần thực hiện thành công Nghị định số 115 của Chính phủ về tự chủ trong các đơn vị nghiên cứu và Nghị định số 02 về khuyến nông cơ sở của Chính phủ Việt Nam.
97. Các viện nghiên cứu và các trường nghề thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT được lựa chọn tham gia dự án phân bố ở hầu hết các địa phương thuộc 7 vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam nên việc nâng cao nguồn lực cho các đơn vị này ít nhiều đã có tác động trực tiếp và tích cực đến sự phát triển nông nghiệp tại các địa phương vùng dự án.
98. Năm (5) tỉnh tham gia dự án đều là các tỉnh nghèo, có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nên việc triển khai các hợp đồng khuyến nông ở các địa phương này đã có đóng góp đáng kể trong việc giúp người dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước nâng cao năng lực, đa dạng nguồn sinh kế và thu nhập, góp phần giảm nghèo một cách bền vững cho các hộ tham gia dự án nói riêng, cộng đồng vùng dự án và các tỉnh dự án nói chung, đóng góp vào việc thực hiện thành công các Chương trình mục tiêu của Chính phủ Việt Nam.
99. Các hoạt động của dự án là phù hợp với định hướng phát triển của ngành nông nghiệp cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh dự án.

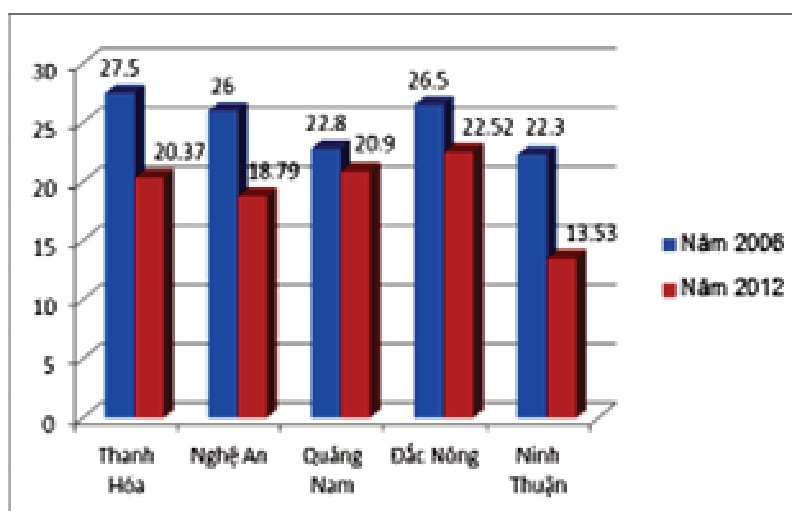
3.2. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

3.2.1. Mục tiêu về tác động của dự án - đạt được sự tăng trưởng nông nghiệp một cách bền vững và cân bằng

100. Dự án bước đầu đã có đóng góp nhất định trong việc đạt được tăng trưởng nông nghiệp bền vững và cân bằng tại Việt Nam thông qua các chỉ số như: (i) Giá trị tăng thêm về xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp năm và giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp/năm trong giai đoạn 2006 - 2012; (ii) Giảm tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn.



Hình 2. So sánh sự thay đổi của một số chỉ số liên quan đến mục tiêu chung của dự án

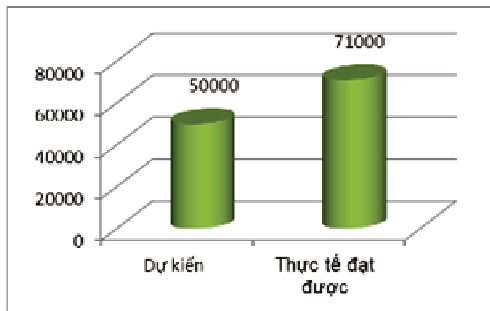


Hình 3. So sánh tỷ lệ nghèo (%) trước và sau khi thực hiện dự án tại các vùng nông thôn của 5 tỉnh dự án

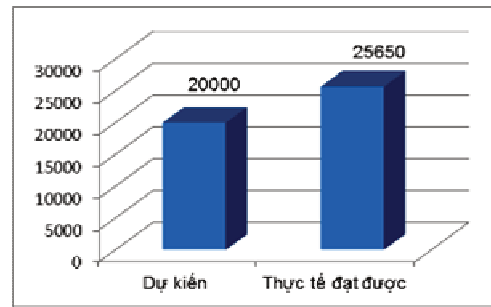
3.2.2. Hiệu quả đạt được so với dự kiến kết quả (outcome) của dự án

101. Từ kết quả nghiên cứu của 125 đề tài do dự án hỗ trợ kinh phí, đã có 292 mô hình thử nghiệm được xây dựng, đạt năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất đại trà (tăng 5,8% so với dự kiến). Đặc biệt một số mô hình có lãi thuần cao hơn sản xuất đại trà từ 200 - 400%. Có 86/125 đề tài đã nâng cao thu nhập của nông hộ từ 0,35 - 40 triệu đồng/hộ/năm so với trước khi thực hiện đề tài, đạt tỷ lệ 68,8%.
102. Từ kết quả đạt được của 125 đề tài nghiên cứu, Dự án đã triển khai 70 mô hình đã được nhân rộng trên tổng diện tích là 1121,7ha với sự tham gia của 6.265 hộ nông dân. Có thêm trên 12.200 người được đào tạo tập huấn, trong đó có 8.160 người đăng ký áp dụng tiến bộ kỹ thuật. Các mô hình cũng tổ chức hội nghị đầu bờ và phổ biến kiến thức cho 8.460 người. Từ các mô hình này cũng đã có hơn 33.700 người được tạo việc làm, trong đó có khoảng 22.700 nữ (67,35%) và 5.000 người là dân tộc thiểu số (14,83%). Tổng số người hưởng lợi dự kiến từ 70 mô hình trên là trên 56.000 người.
103. Đã có 355 cán bộ nghiên cứu đã sử dụng thiết bị được đầu tư từ kinh phí dự án để nâng cao năng lực nghiên cứu của mình. Rất nhiều người trong số đó (42 tiến sĩ, 98 thạc sĩ, 129 kỹ sư/cử nhân) đã sử dụng các thiết bị này để phục vụ việc hoàn thành khóa luận/luận văn/luận án tốt nghiệp của họ.
104. Việc đầu tư trang thiết bị cho các viện từ kinh phí của dự án đã giúp các đơn vị này tăng thêm 65 đề tài, chương trình nghiên cứu được triển khai so với các năm trước. Tỷ lệ thuê thiết bị, thuê phân tích mẫu giảm 67,5%. Tính chính xác của kết quả phân tích tăng 47,8%, có 30 lĩnh vực nghiên cứu được mở rộng và triển khai chuyên sâu hơn²⁶.
105. Số lượng các hộ nông dân được cải thiện thu nhập tăng khá so với dự kiến (vượt 28,3%) nhờ việc áp dụng các kết quả nghiên cứu từ các đề tài do dự án hỗ trợ kinh phí (giống cây/con mới được tạo ra hoặc phục tráng, các quy trình sản xuất mới v.v...) hoặc do được tham gia thực hiện các hợp đồng khuyến nông (Hình 4).
106. Sự thay đổi trong cách tiếp cận dịch vụ khuyến nông của dự án (khuyến nông hướng tới người nghèo) đã giúp cho một lượng lớn các hộ nông dân được nhận hỗ trợ và tư vấn từ các dịch vụ này, vượt 42% so với dự kiến (Hình 5).

²⁶ Báo cáo đánh giá Hiệu quả sử dụng trang thiết bị của tư vấn Nguyễn Văn Chiến, tháng 3/2012.



Hình 4. Số lượng các hộ đã được hỗ trợ và tư vấn từ dịch vụ khuyến nông của dự án

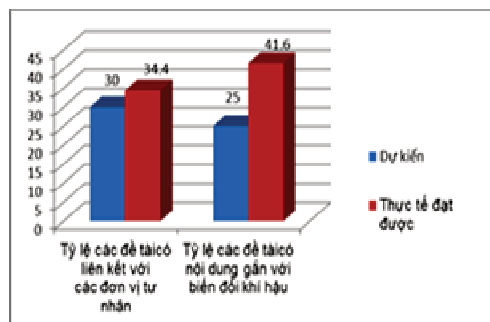


Hình 5. Số lượng các hộ có thu nhập được cải thiện (thu nhập của các hộ theo dự kiến tăng từ 5 - 10%; thu nhập của các hộ theo thực tế tăng từ 10 - 30%)

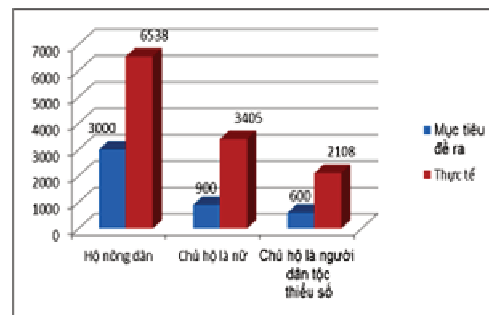
107. Nhờ được đầu tư, nâng cấp trang thiết bị và phòng thí nghiệm mà tại 10 trường dự án có 55,5% môn học có chất lượng tăng rõ rệt so với trước khi tham gia dự án. Bình quân tỷ lệ gia tăng số sinh viên vào 10 trường dự án/năm đạt 33,5%²⁷.
108. Dự án đã hỗ trợ một cách hiệu quả hoạt động tăng cường nguồn lực con người và vật chất của các trường, như: (i) tăng số cán bộ có trình độ sau đại học; (ii) số lượng và chất lượng một số phòng học và phòng thí nghiệm, trang thiết bị giảng dạy, là những điều kiện cần có để nâng cấp các trường dạy nghề theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Đến cuối năm 2012, đã có 8/10 trường trong dự án được nâng cấp từ bậc Trung học nghề lên bậc Cao đẳng. Thành công này của các trường có đóng góp không nhỏ từ dự án.
109. Chất lượng đào tạo và cơ sở vật chất của các trường được cải thiện (có sự đóng góp một phần của dự án), được doanh nghiệp và thị trường lao động chấp nhận. Bình quân tỷ lệ sinh viên của 10 trường có việc làm sau khi tốt nghiệp từ 6 tháng - 1 năm tăng từ 75,3% năm 2009 (1 năm sau khi các thiết bị được dự án hỗ trợ đi vào hoạt động) lên 77,0% năm 2011. Mặc dù mức độ gia tăng của chỉ số này là không lớn, nhưng trong bối cảnh chung của kinh tế Việt Nam hiện tại, khi mà rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất thì tỷ lệ sinh viên của các trường cao đẳng có việc làm đạt được như vậy cũng rất đáng ghi nhận.

3.2.3. Hiệu quả đạt được so với đầu ra mong đợi của dự án

110. Dự án đã góp phần làm thay đổi phương thức tiếp cận trong nghiên cứu nông nghiệp. Nhờ đó, nội dung nghiên cứu được triển khai đã đa dạng hơn, chú trọng hơn việc hỗ trợ người dân thích ứng với biến đổi khí hậu, vì vậy, đã huy động khá hiệu quả sự tham gia của các bên liên quan (các đơn vị tư nhân, người dân) vào các hoạt động này.



Hình 6. Tỷ lệ (%) các đề tài nghiên cứu có nội dung gắn với biến đổi khí hậu và tỷ lệ các đề tài liên kết



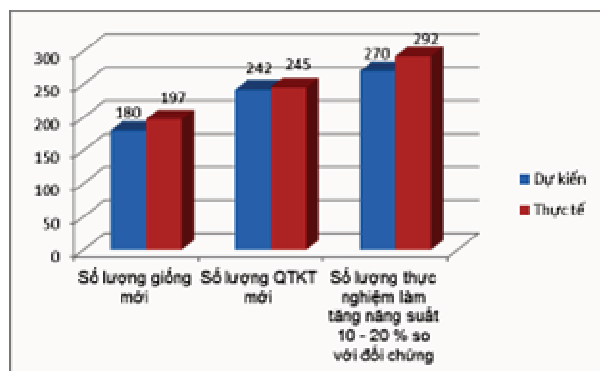
Hình 7. Số lượng và thành phần các đối tượng tham gia vào các hoạt động của đề tài nghiên cứu

²⁷ Báo cáo đánh giá chất lượng Giáo trình, bài giảng của tư vấn Vương Thanh Hương, tháng 1/2013.

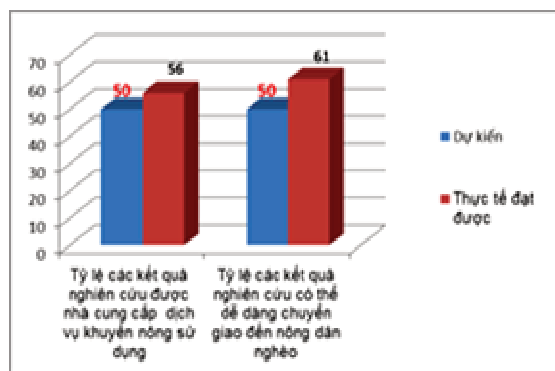
Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

111. Áp dụng phương thức tiếp cận mới trong nghiên cứu, từ hỗ trợ kinh phí của dự án, kết quả nghiên cứu của các đề tài bước đầu đã được các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông và người dân ghi nhận. Do đó, tỷ lệ các kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào sản xuất thực tế tăng cao hơn so với dự kiến, có đóng góp nhất định vào việc nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và thu nhập cho nông hộ.

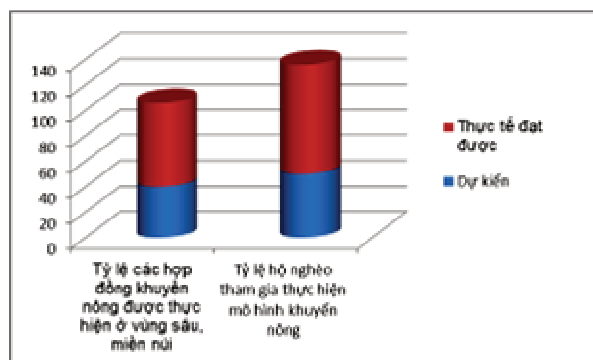


Hình 8. Kết quả thu được từ 125 đề tài nghiên cứu do dự án hỗ trợ kinh phí

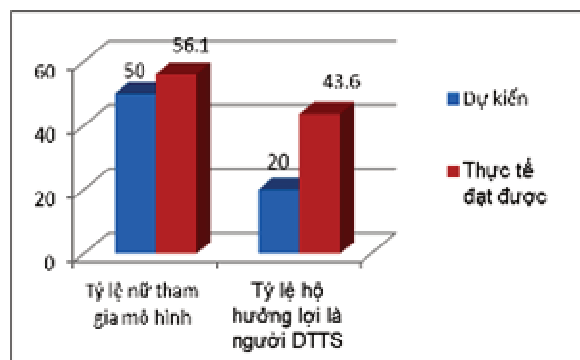


Hình 9. Khả năng ứng dụng của các kết quả từ các đề tài do dự án hỗ trợ

112. Công tác khuyến nông cơ sở đã dần được thay đổi theo hướng chú trọng việc triển khai các dịch vụ ở vùng sâu, vùng xa, miền núi khó khăn và hướng tới người nghèo, phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số. Các nguồn lực (con người, tài chính và vật chất) trong lĩnh vực khuyến nông của 5 tỉnh dự án được tăng cường, là yếu tố góp phần quan trọng trong việc cải thiện chất lượng công tác khuyến nông các cấp.

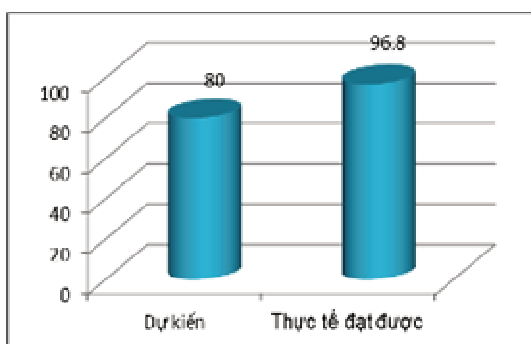


Hình 10. Tỷ lệ (%) hợp đồng khuyến nông được thực hiện ở vùng khó khăn và tỷ lệ hộ nghèo tham gia mô hình

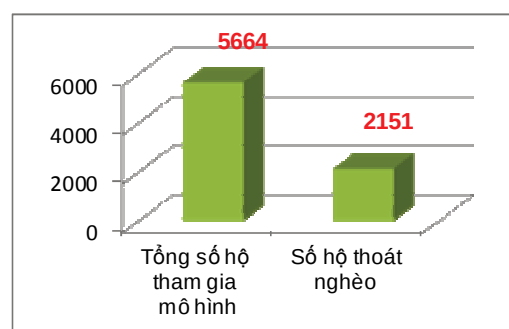


Hình 11. Tỷ lệ (%) phụ nữ tham gia mô hình và người dân tộc thiểu số hưởng lợi từ các mô hình khuyến nông

113. Chất lượng của dịch vụ khuyến nông từng bước được nâng cao, đã và đang đóng góp khá hiệu quả vào việc tăng thu nhập cho người dân, góp phần giảm hộ nghèo ở các xã dự án của 5 tỉnh này.

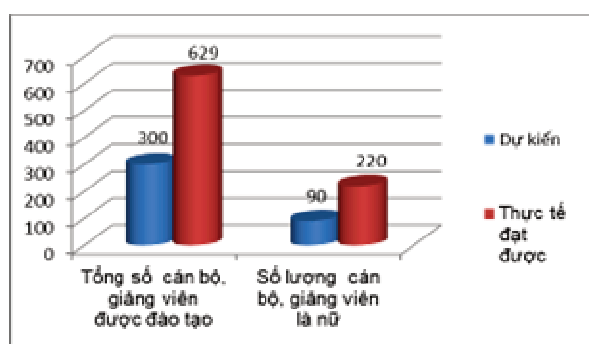


Hình 12. Tỷ lệ (%) các hợp đồng khuyến nông làm tăng lợi nhuận cho hộ hưởng lợi ở mức 10% so với thực tế

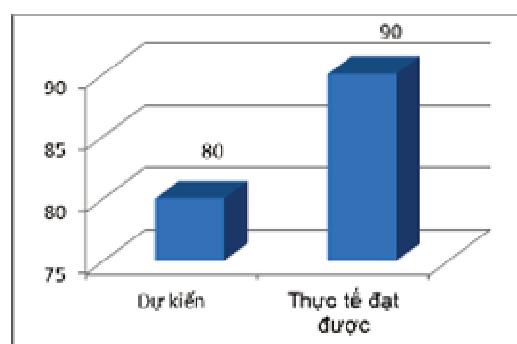


Hình 13. Tỷ lệ (%) hộ thoát nghèo sau khi tham gia dự án của các xã dự án tại tỉnh Nghệ An

114. Việc nâng cao năng lực quản lý và giảng dạy cho các cán bộ và giảng viên của các trường nhờ hỗ trợ của dự án đã có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo tại các đơn vị này. Có tổng số 30 chương trình đào tạo đã được hoàn thiện, tăng 50% so với dự kiến. Các thiết bị được dự án đầu tư cũng được sử dụng hiệu quả hơn và đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của học viên.

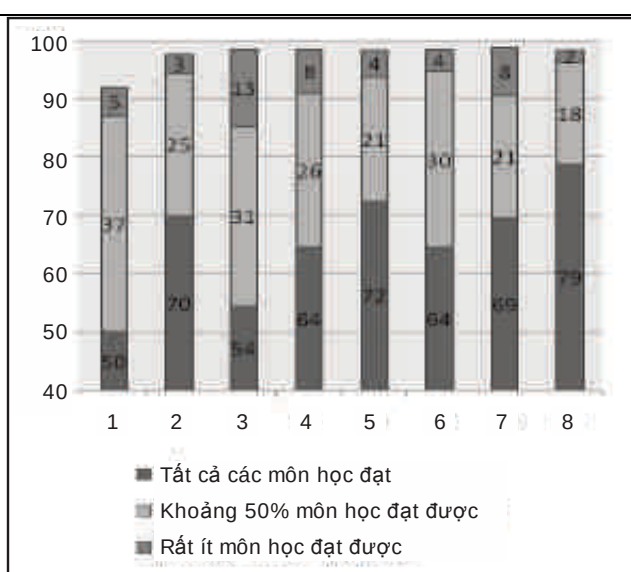


Hình 14. Hiệu quả đạt được trong hoạt động tăng cường nguồn lực con người tại 10 trường dự án



Hình 15. Tỷ lệ (%) các phòng thí nghiệm và thư viện sử dụng hiệu quả các trang thiết bị được đầu tư

1	Giảng viên dạy các môn học đã sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề, kích thích tư duy phê phán của sinh viên.
2	Các giảng viên đã sử dụng hiệu quả các phương tiện dạy học.
3	Các giảng viên đã tổ chức tốt hoạt động nhóm sinh viên trong quá trình giảng dạy.
4	Các giảng viên chú trọng phát triển kỹ năng diễn đạt, thảo luận của sinh viên trong giờ học.
5	Các giảng viên đã chú ý liên hệ thực tế với kiến thức giảng dạy.
6	Các giảng viên giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu.
7	Phương pháp dạy thực hành, thí nghiệm đã đáp ứng yêu cầu.
8	Các giảng viên tôn trọng ý kiến đóng góp trong giờ học của sinh viên



Biểu đồ 1. Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giáo viên các trường dự án

3.3. HIỆU QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

3.3.1. Hiệu quả kinh tế

115. Phân tích kinh tế²⁸ đối với các hợp phần/hoạt động chính của Dự án cho thấy: Dự án khả thi về mặt kinh tế với EIRR là 20% và giá trị ENPV của toàn dự án là khoảng 266 tỷ đồng. Tỷ lệ này là tương đối cao đối với một dự án có nhiều hoạt động khác nhau như Dự án Khoa học công nghệ nông nghiệp. Các phân tích về độ nhạy được thực hiện đối với sự thay đổi của chi phí và lợi ích của dự án, cũng như độ trễ của lợi ích đều khẳng định tính khả thi của dự án về mặt kinh tế.
116. Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR) đối với các đề tài nghiên cứu dao động từ 50% (dựa trên vòng đời dự án 8 năm) đến 52% (dựa trên vòng đời dự án 10 năm) và giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV) dao động từ 29,4 tỷ đồng đến 36,0 tỷ đồng. Tuy nhiên, khi xem xét từng kết quả riêng lẻ, thì giá trị EIRR có sự dao động lớn, theo đó, một số đề tài là rất hiệu quả, nhiều đề tài đạt hiệu quả chấp nhận được và một số đề tài không đạt hiệu quả như dự kiến.
117. EIRR của hoạt động đào tạo ở nước ngoài chỉ dao động từ 2,3 - 2,7%, tương ứng với giá trị ENPV dao động từ -37,6 tỷ đồng đến -36,7 tỷ đồng trên cơ sở lợi ích tính toán là những kỳ vọng về việc tăng lương/thu nhập của các học viên. Với việc áp dụng phương án ước tính thay thế, dựa trên mức chênh lệch quốc tế là khoảng 20.000 USD mỗi năm, giá trị EIRR lúc này là 12,6% và giá trị ENPV tương ứng là 3,8 tỷ đồng, chỉ ở ngay trên ngưỡng khả thi về kinh tế một chút. Tuy nhiên, các lợi ích về tăng cường hợp tác quốc tế, thay đổi tư duy trong nghiên cứu, quản lý phòng thí nghiệm,... của hoạt động đào tạo nước ngoài hiện tại vẫn chưa thể lượng hóa được.
118. Giá trị EIRR đối với hoạt động đầu tư nâng cấp trang thiết bị nghiên cứu và phòng thí nghiệm tại các viện nghiên cứu (tại thời điểm tháng 1/2012) được tư vấn ước tính dao động từ -1,7% đến +1,7% và giá trị ENPV dao động từ -25,1 tỷ đồng đến 15,6 tỷ đồng. Kết quả đánh giá trên của tư vấn là phù hợp với bối cảnh các viện nghiên cứu chưa thể chuyển đổi sang cơ chế thị trường theo tinh thần của Nghị định số 115, do vậy, các viện chưa thể sử dụng trang thiết bị do dự án đầu tư để làm dịch vụ nghiên cứu, đem lại nguồn thu bền vững cho các đơn vị nghiên cứu.
119. Giá trị EIRR trung bình đối với hoạt động xúc tiến ký kết các hợp đồng khuyến nông là 68%. Tương tự như đối với các đề tài nghiên cứu, tính khả thi về mặt kinh tế của các mô hình khuyến nông cũng có sự khác biệt đáng kể giữa từng mô hình so với những kỳ vọng.
120. Giá trị EIRR đối với hoạt động hỗ trợ các trường đào tạo kỹ thuật và dạy nghề được tư vấn ước tính là 41% và ENPV là 354,4 tỷ đồng dựa trên thông tin chi phí đầu tư do các trường cung cấp. Khi sử dụng các dữ liệu tài chính của dự án để tính toán, giá trị EIRR giảm xuống còn 36% và ENPV giảm xuống còn 336,2 tỷ đồng. Kết quả tính toán này cho thấy hoạt động đầu tư vào các trường đào tạo là có hiệu quả về mặt kinh tế.

3.3.2. Hiệu quả xã hội

121. Bằng việc triển khai đấu thầu cạnh tranh các đề tài nghiên cứu và các hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông, dự án đã có đóng góp tích cực vào quá trình "Cải cách hành chính" trong các hoạt động nghiên cứu và khuyến nông cơ sở, góp phần tăng cường tính tự chủ về tài chính của các cơ quan nghiên cứu theo Nghị định số 115 và chất lượng các hoạt động khuyến nông theo Nghị định số 02 của Chính phủ Việt Nam²⁹.
122. Dự án đã triển khai hoạt động nghiên cứu về kiến thức bản địa và chuỗi giá trị đối với các nông sản địa phương, bước đầu giúp chính quyền và người dân tại các địa phương này có định hướng thị trường trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị nông sản, đa dạng nguồn thu cho người sản xuất.

²⁸ Báo cáo đánh giá tác động dự án của các tư vấn John.A.Wicks và Hoàng anh Tuấn, tháng 1/2012.

²⁹ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ: Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/1/2010 về Khuyến nông.

123. Thông qua việc khuyến khích sự tham gia của nhiều thành phần bằng việc đầu thầu rộng rãi các hợp đồng khuyến nông, dự án đã góp phần nâng cao năng lực quản lý của một số tổ chức quản chúng như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên ở nhiều địa phương vùng dự án.
124. Thiết bị được dự án trang bị đã giúp cho lao động nặng nhọc tại các phòng thí nghiệm của 10 viện nghiên cứu giảm trung bình 29%, năng suất tăng trung bình 27%, đồng thời làm giảm đáng kể tác động độc hại của hóa chất đến sức khỏe của các cán bộ nghiên cứu.
125. Dự án đã thực hiện tốt vấn đề bình đẳng giới, chú trọng ưu tiên sự tham gia và hưởng lợi của các nhóm thiệt thòi như người nghèo và người dân tộc thiểu số, phụ nữ, thể hiện ở tỷ lệ tham gia và hưởng lợi của các đối tượng này trong tất cả các hoạt động dự án đều cao hơn mục tiêu dự kiến. Vấn đề này đã được thực hiện rất tốt ở tiểu hợp phần 1.1 và tiểu hợp phần 2.2. do sự tham gia của phụ nữ, người nghèo và người dân tộc thiểu số là một trong những tiêu chí tuyển chọn các đề tài nhận hỗ trợ từ dự án hoặc lựa chọn hợp đồng khuyến nông.

3.3.3. Hiệu quả môi trường

126. Một số đề tài nghiên cứu về đất, phân bón đã xác định được 7 loại cây và 14 chủng vi sinh vật có khả năng cải tạo đất tốt và quy trình sản xuất phân vi sinh góp phần giúp người dân vùng dự án có thêm lựa chọn phương thức canh tác để giảm thiểu được một phần hiện tượng xói mòn, ô nhiễm môi trường đất cũng như nâng cao độ phì đất.
127. Các thiết bị được dự án đầu tư cho các viện nghiên cứu và trường nghề đã góp phần giảm ô nhiễm môi trường tới 42%. 65% các đề tài nghiên cứu và 50% các mô hình khuyến nông trong dự án đã làm giảm ít nhất 10% lượng phân hóa học và thuốc BVTV được sử dụng³⁰.

3.4. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN

128. Dự án đã có tác động tích cực về mặt xã hội, thể hiện ở việc có một số lượng lớn và đa dạng người được hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp từ dự án, bao gồm các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, cán bộ quản lý, cán bộ khuyến nông, nông dân, một số chủ doanh nghiệp nông nghiệp. Thông qua hoạt động dự án, mối liên kết giữa các đối tượng này bước đầu đã được hình thành, góp phần thúc đẩy việc chuyển giao hiệu quả tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, từng bước nâng cao thu nhập cho người sản xuất, phát triển thị trường nông sản. Theo đó, kiến thức sản xuất, thị trường và kỹ năng của người dân dần được cải thiện, họ đã trở nên tự tin hơn trong việc đề xuất vay vốn để nhân rộng các mô hình sản xuất, góp phần tăng tính bền vững cho các hoạt động dự án.
129. Nhiều nội dung nghiên cứu/mô hình trình diễn và thực nghiệm trên đồng ruộng được xây dựng theo "phương pháp có sự tham gia", phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, được triển khai với sự tham gia trực tiếp của người dân nên khả năng nhân rộng khá cao.
130. Tại các viện và trường tham gia dự án, hoạt động nâng cao năng lực nghiên cứu/đào tạo luôn song hành với hoạt động đầu tư/nâng cấp trang thiết bị/phòng thí nghiệm nên đảm bảo được việc vận hành và duy trì hiệu quả hoạt động của các trang thiết bị/phòng thí nghiệm này. Ngoài ra, bên cạnh việc sử dụng cho nghiên cứu, các trang thiết bị/phòng thí nghiệm còn được sử dụng để phục vụ cho các đơn vị ngoài dự án và các đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp, lượng kinh phí thu được từ dịch vụ này sẽ góp phần tăng nguồn kinh phí duy tu bảo dưỡng, tăng thu nhập cho cán bộ làm việc tại các phòng thí nghiệm. Bên cạnh đó, hoạt động duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị/phòng thí nghiệm còn được lồng ghép với kế hoạch bảo dưỡng hành năm của các đơn vị trong dự án. Vì vậy tính bền vững của hoạt động đầu tư trang thiết bị kỳ vọng sẽ được đảm bảo, ngay cả khi không còn nhận được nguồn hỗ trợ từ dự án.

³⁰ Báo cáo của tư vấn môi trường, Nguyễn Thị Loan, tháng 3, năm 2012.

131. Tại các tỉnh dự án, cùng với việc nâng cao kỹ năng cho cán bộ khuyến nông, dự án cũng đã hỗ trợ trang thiết bị cho một số trạm khuyến nông huyện, góp phần đảm bảo phát huy hiệu quả hoạt động của các cán bộ khuyến nông cũng như tính bền vững của hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông các cấp.
132. Nội dung của các mô hình được xây dựng trong các kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh/huyện và xã theo phương thức có sự tham gia, dựa trên nhu cầu của người dân nên tỏ ra khá phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, cụ thể, bước đầu đã gắn với nhu cầu thị trường nông sản của địa phương, có khả năng tăng thu nhập khá cho người sản xuất vì vậy có thể tiếp tục được người dân nhân rộng sau khi dự án kết thúc.
133. Một số chương trình đào tạo của các trường nghề được xây dựng phù hợp với chủ trương "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo" của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời có sự tham gia của các doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động nên không chỉ đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội trong thời gian trước mắt mà còn có thể đảm bảo tính phù hợp của Chương trình đào tạo trong tương lai, là cơ sở để khẳng định tính bền vững của các hoạt động ở hợp phần này.
134. Quản lý dự án: Các cán bộ ở BQLDA trung ương, các tỉnh, viện và trường được tham gia các lớp tập huấn cũng như được nâng cao kỹ năng quản lý thông qua việc chia sẻ kinh nghiệm với các chuyên gia của ADB, các tư vấn hỗ trợ thực hiện dự án. Đây là điều kiện để các cán bộ BQLDA các cấp nâng cao trình độ của mình và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Một điểm được đánh giá cao hơn của dự án là đội ngũ cán bộ các tỉnh, các trường và viện tham gia trong BQLDA dự án đều khẳng định là họ đã có thể đủ năng lực để quản lý các hoạt động dự án tương tự khác.

3.5. MỘT SỐ HẠN CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

3.5.1. Hợp phần 1

135. Cơ chế quản lý tài chính của các đề tài vẫn chưa thực sự tuân thủ theo nguyên tắc của thị trường là ký hợp đồng trọn gói, nghiệm thu hợp đồng theo sản phẩm đầu ra; Một số đơn vị viện, trường vẫn chưa thực sự có cơ chế quản lý tài chính theo hướng tự chủ; một số đơn vị nghiên cứu và cán bộ nghiên cứu vẫn còn tư duy nặng tính bao cấp, khó thích ứng khi chuyển đổi cơ chế theo định hướng thị trường (Nghị định số 115 của Chính phủ).
136. Việc tuyển chọn trình độ cán bộ tham gia ở các lớp đào tạo của các viện chưa thực sự phù hợp nên đã có sự không đồng đều về trình độ của cán bộ tham gia tập huấn. Đây có thể là một nguyên nhân ít nhiều có ảnh hưởng đến hiệu quả các lớp đào tạo ngắn hạn trong nước.
137. Ở một số viện nghiên cứu tham gia dự án, thiết bị còn được lắp đặt một cách phân tán và chưa có hệ thống xử lý môi trường phù hợp đi kèm.

3.5.2. Hợp phần 2

138. Tỷ lệ nữ tham gia được tham gia các lớp đào tạo tiểu giáo viên (ToT) còn thấp, chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra; một số lớp đào tạo trong những năm đầu còn nặng về lý thuyết; Trong nội dung của một số chương trình đào tạo vẫn còn trường hợp khuyến khích việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, v.v... chưa được lồng ghép tốt với các nội dung về biến đổi khí hậu, giới và môi trường theo yêu cầu của ADB.

3.5.3. Hợp phần 3

139. Lãnh đạo tại một số trường chưa thực sự hiểu rõ tầm quan trọng của việc phát triển hệ thống thư viện điện tử phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu của sinh viên, giảng viên nên chưa dành sự quan tâm thỏa đáng cho hoạt động này. Vì vậy, hiệu quả đầu tư của dự án cho hệ thống thư viện điện tử ở các đơn vị này chưa đạt cao như mong muốn.

3.6. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC

140. Tính bền vững đạt được của phần lớn các hoạt động dự án là điều có thể khẳng định. Mặc dầu vậy, việc duy trì và mở rộng phạm vi hoạt động sau khi dự án kết thúc có thể thực hiện được hay không không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan như mức độ phù hợp, phương pháp tiến hành, khả năng áp dụng của hoạt động dự án v.v... mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như: (i) Chính sách của Chính phủ Việt Nam và Bộ Nông nghiệp & PTNT trong việc ưu tiên đầu tư thực hiện giải pháp khoa học công nghệ nông nghiệp và phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu; (ii) Sự quan tâm thường xuyên của lãnh đạo các đơn vị tham gia dự án nhằm tiếp tục sử dụng, lồng ghép, gắn kết những kết quả đầu tư của dự án với các hoạt động của đơn vị sau khi dự án kết thúc; (iii) Các nhà tài trợ quan tâm hỗ trợ nhân rộng kết quả dự án của các tỉnh, viện và trường.
141. Tuy nhiên, ngay cả khi có sự ủng hộ của Chính phủ và nhà tài trợ thì các kết quả nghiên cứu, mô hình trình diễn, mô hình thực nghiệm trên đồng ruộng chỉ sẽ được nhân rộng nếu như hiệu quả của chúng được đánh giá một cách toàn diện, theo một bộ tiêu chí cụ thể cả trên 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Tương tự, mức độ thành công của hoạt động nâng cao năng lực cũng cần được kiểm chứng thông qua việc đánh giá sau tập huấn. Các kết quả đánh giá cần phải khách quan và có chất lượng, đủ để có thể thuyết phục được Chính phủ Việt Nam cũng như nhà tài trợ tiếp tục đầu tư cho các hoạt động này.
142. Việc nhân rộng các kết quả nghiên cứu, mô hình trình diễn, mô hình thực nghiệm trên đồng ruộng kỳ vọng sẽ được triển khai nếu người dân được ưu tiên vay vốn theo các Chính sách/Chương trình ưu tiên phát triển của Chính phủ Việt Nam như Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số; các Chương trình nằm trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS) v.v...
143. Hoạt động đầu tư/nâng cấp trang thiết bị, phòng thí nghiệm, giảng đường cho các viện nghiên cứu/trường nghề và trang thiết bị cho các trạm khuyến nông huyện kỳ vọng sẽ được tiếp tục phát huy hiệu quả và được duy tu, bảo dưỡng nhờ một phần nguồn kinh phí thu được từ việc vận hành các trang thiết bị này, nguồn kinh phí tự có của các đơn vị từ các đề tài nghiên cứu, dịch vụ khuyến nông và một phần từ nguồn hỗ trợ hàng năm của chính phủ.
144. Năng lực quản lý dự án của cán bộ các Ban QLDA các cấp được cải thiện là nguồn lực quý giá để các cán bộ này có thể tiếp tục đảm nhận công việc tại các dự án khác tại địa phương. Nguồn lực con người và vật chất của khuyến nông cơ sở được tăng cường sẽ giúp các tỉnh dự án tiếp tục triển khai có hiệu quả hoạt động khuyến nông và đặc biệt là việc nhân rộng các kết quả dự án trên địa bàn tỉnh.

3.7. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN CỦA ADB

145. ADB đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đặc biệt tiến độ giải ngân. Mối quan hệ hai phía là quan hệ đối tác trên cơ sở tin cậy và xây dựng trong hợp tác phát triển. Các đoàn công tác của ADB đã đóng góp rất lớn cho thúc đẩy tiến độ chuẩn bị và thực hiện dự án. ADB bắt đầu

quan tâm đến dự án thông qua việc tổ chức Đoàn tìm hiểu thực tế từ năm 2005 và Đoàn thẩm định dự án trong năm 2006. Tiếp theo là các đoàn khởi động, đánh giá dự án vào để (i) giải thích về các mục tiêu, tính hợp lý và các bước chuẩn bị thực hiện dự án; (ii) làm rõ các phương thức thực hiện dự án và các hợp phần; (iii) giải thích những yêu cầu của ADB về tuyển chọn tư vấn, mua sắm hàng hoá, thiết lập và duy trì sổ ghi chép và các hệ thống khoản vay cũng như ích lợi của việc kiểm tra và đánh giá; (iv) “Giải thích” và “Hướng dẫn” về các thủ tục đệ trình đơn rút vốn và giải ngân; (v) xem xét các công việc chuẩn bị giữa Ban QLDA trung ương, tỉnh và các viện/trường.

146. Đã có nhiều Đoàn công tác của ADB vào làm việc với các tỉnh, viện và trường dự án trong giai đoạn từ 01/2008 - 5/2013 (trung bình 6 tháng/lần) để xem xét tiến độ thực hiện dự án. Những ý kiến và đề xuất của các Đoàn đã được thảo luận với BQLDA Trung ương, Ban QLDA tỉnh và BQLDA các viện/trường để có những chủ trương thích hợp. Sau mỗi lần Đoàn làm việc đều có các biên bản ghi nhớ để hai bên cùng nhau thực hiện. Nhằm đảm bảo hiệu quả nguồn vốn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, ADB không chỉ thực hiện chức năng của nhà tài trợ theo quy chế của ADB và quy định trong Hiệp định mà còn hỗ trợ dự án, tập trung trong việc lập kế hoạch, xem xét và không phản đối các tiểu dự án, hoạt động mua sắm đấu thầu của các tỉnh, theo dõi và giám sát các hoạt động dự án, điều chỉnh kế hoạch hoạt động dự án của từng tỉnh, viện và trường hàng năm, giải ngân nguồn vốn, tuyển chọn tư vấn. Đặc biệt, ADB đã cùng Bên vay xem xét điều chỉnh Hiệp định dự án qua đợt đánh giá giữa kỳ (12/2010) và tìm ra giải pháp thích hợp để giải quyết vướng mắc xảy ra. Quan hệ rất tốt giữa ADB với Ban QLDA trung ương đã góp phần to lớn đem lại thành công cho dự án.

4. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG

147. Mặc dù gặp một số khó khăn ở giai đoạn đầu thực hiện nhưng dự án đã hoàn thành như mục tiêu thiết kế. Các mục tiêu và kết quả đầu ra của Dự án đã đạt được, thậm chí vượt so với dự kiến và như vậy Dự án được đánh giá là "thành công".

4.2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

148. Dự án được thiết kế khá rõ ràng, ngay từ giai đoạn chuẩn bị và phù hợp với năng lực thực hiện của Bộ Nông nghiệp & PTNT và các tỉnh, viện nghiên cứu và trường. Đây là dự án được xem là thành công trên phương diện thay đổi phương thức tiếp cận trong nghiên cứu, đào tạo cũng như hoạt động khuyến nông. Thành công từ dự án này là bài học quý báu để giúp các đơn vị nghiên cứu và khuyến nông trong cả nước tham khảo, làm cơ sở cho việc thực hiện tốt các Nghị định số 115 và số 02 của Chính phủ Việt Nam tại đơn vị mình.

149. Sự cam kết mạnh mẽ, sự chỉ đạo sát sao của ADB, Bộ Nông nghiệp & PTNT, UBND các tỉnh, sự tham gia tích cực của 10 viện, 10 trường, các cơ quan chủ trì/chủ nhiệm đề tài, các hộ nông dân tại nhiều tỉnh/thành trong cả nước là yếu tố cơ bản dẫn đến sự thành công của dự án: Vốn của Dự án do ADB tài trợ, được Chính phủ sử dụng đầu tư để tăng cường nguồn lực nghiên cứu, đào tạo cho ngành nông nghiệp và chất lượng khuyến nông cơ sở cho các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Đắk Nông và Ninh Thuận. Người được hưởng lợi từ các dự án này là cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy và người dân, dưới sự giám sát, hỗ trợ của lãnh đạo các Cục/Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT, chính quyền các cấp. Sự cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện Hiệp định dự án, sự chỉ đạo sát sao, hiệu quả của ADB, Bộ Nông nghiệp & PTNT, UBND các tỉnh tham gia dự án và sự kết hợp hài hòa giữa các bên liên quan trong dự án, sự tham gia tích cực, rộng rãi của người dân, là yếu tố cơ bản dẫn đến sự thành công của dự án.

150. Chủ trương phân cấp đã tạo điều kiện cho dự án thành công. Mặc dầu, trong thời gian đầu thực hiện dự án có một số vướng mắc nảy sinh, nhưng kết quả thực hiện dự án đã chứng minh chủ trương phân cấp cho các viện, trường và các tỉnh là hoàn toàn đúng đắn, góp phần đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả thực hiện hoạt động dự án. Phân cấp hợp lý sẽ thúc đẩy các viện, trường và các tỉnh dự án huy động hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Tuy nhiên, cần có sự quan tâm hướng dẫn đầy đủ của Ban QLDA trung ương cho các đơn vị được phân cấp, sự hỗ trợ về pháp lý và vốn đối ứng của địa phương nhằm phát huy hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các bên liên quan trong dự án.

151. Xây dựng mối quan hệ đối tác tin cậy và xây dựng trong hợp tác phát triển. Quan hệ giữa Việt Nam và ADB trong giai đoạn vừa qua không đơn thuần giữa một bên "cho" và một bên "nhận" tài trợ, mà đã phát triển đạt tới mức quan hệ đối tác trên cơ sở tin cậy và xây dựng trong hợp tác phát triển. Xây dựng mối quan hệ đối tác trong hợp tác phát triển giữa Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Đắk Nông và Ninh Thuận với ADB, trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, không áp đặt, đề cao và chia sẻ trách nhiệm chung và trách nhiệm giải trình về các kết quả phát triển sẽ góp phần tăng cường sự hợp tác bền vững và lâu dài giữa Việt Nam và ADB cũng như các nhà tài trợ khác.

152. Cơ chế đặc thù và sự điều chỉnh phù hợp. Trong quá trình thực hiện dự án, cùng với việc thực hiện các quy định chung của Nhà nước và quy chế của nhà tài trợ, cần có cơ chế đặc thù của dự án và có điều chỉnh hợp lý sẽ giúp dự án triển khai nhanh. Việc gia hạn thời gian thực hiện dự án, thay đổi tỷ lệ vốn tạm ứng cho các nhà thầu, loại bỏ các hoạt động không cần thiết thay vào đó là các hoạt động có hiệu quả, gồm các gói thầu của dự án như đã trình bày ở các phần trên là bài học cho việc thực hiện các dự án tiếp theo.

153. Cách tiếp cận tổng hợp, mang tính hệ thống và chiến lược trong tăng cường nguồn lực cho nghiên cứu và đào tạo nông nghiệp: Tăng cường nguồn lực cho nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ, khuyến nông được xem xét trên cơ sở nhu cầu của ngành Nông nghiệp (đã được thể hiện trong Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp, giai đoạn 2010 - 2020) sẽ là điều kiện cần thiết để phát huy triệt để hơn hiệu quả sử dụng nguồn lực con người và nguồn lực vật chất cũng như hiệu quả nguồn vốn của dự án.
154. Hiệu quả của hoạt động tăng cường nguồn lực chỉ đạt cao khi được xuất phát từ nhu cầu thực sự: Đánh giá nhu cầu đào tạo/đầu tư với bộ tiêu chí cụ thể và phương pháp tiến hành phù hợp là điều kiện cần thiết để đảm bảo khả năng thành công và tính bền vững của hoạt động này.
155. Cách tiếp cận linh hoạt trong hoạt động tăng cường khuyến nông cơ sở: Có sự khác biệt khá rõ về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cũng như chất lượng nguồn lực ngành nông nghiệp của 5 tỉnh dự án. Vì vậy, áp dụng cách tiếp cận linh hoạt trong các hoạt động "tăng cường khuyến nông cơ sở" đối với từng địa phương cụ thể sẽ giúp dự án đạt được hiệu quả cao hơn trong thực hiện các hoạt động này cũng như đảm bảo tính bền vững của các hoạt động sau khi dự án kết thúc.
156. Xây dựng hiệu quả mối liên kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và thị trường: Thành công của các hoạt động nghiên cứu và khả năng nhân rộng của các kết quả nghiên cứu chỉ được đảm bảo khi mối liên kết giữa các cán bộ nghiên cứu, cán bộ đào tạo, cán bộ khuyến nông, nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp được xây dựng và vận hành hiệu quả, với sự tham gia tích cực, chủ động của các bên liên quan.
157. Sự phù hợp trong thiết kế dự án và sự phối hợp hài hoà trong quá trình thực hiện dự án: Khi thiết kế dự án phù hợp với điều kiện của ngành, của địa phương và nguyện vọng của người hưởng lợi; Khi thiết kế có sự rành mạch và chi tiết về các hoạt động và chi phí tương ứng cho từng hoạt động; Khi có sự phối hợp hài hoà giữa nhà tài trợ và các bên tham gia dự án; và khi có đồng nhất về thời gian giữa hoạt động của tư vấn và hoạt động của dự án vốn vay thì hiệu quả đầu tư của dự án tốt hơn và thời gian thực hiện dự án sẽ đảm bảo hoặc nhanh hơn. Điều này được chứng minh chỉ trong vòng từ 6/2007 đến tháng 12/2012 dự án đã giải ngân 96,95% tổng số vốn của toàn dự án.
158. Một cơ chế và hệ thống giám sát đánh giá dự án được vận hành tốt: giám sát đánh giá là hoạt động cần được duy trì thường xuyên nhằm đảm bảo các hoạt động dự án được triển khai đúng hướng, đảm bảo đúng yêu cầu của Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ. Bộ tiêu chí giám sát và đánh giá cần được thiết kế theo tiêu chuẩn "SMART"³¹ cho từng tiểu hợp phần (thậm chí cho từng hoạt động) và phải được quản lý tốt. Chỉ nên thường xuyên lưu giữ số liệu tối thiểu ở ngân hàng dữ liệu hết sức đơn giản và dễ dàng truy cập đối với đông đảo người có nhu cầu. Thành công của hoạt động dự án và tính bền vững của các hoạt động này sẽ khó đạt được và khó được đánh giá một cách khách quan nếu như các hoạt động giám sát, đánh giá không được thực hiện hiệu quả. Hoạt động kiểm tra, đánh giá, giám sát các hoạt động dự án cần được triển khai thường xuyên, liên tục tại CPMU, PPMU, IPU và 41 cơ quan chủ trì đề tài, các trung tâm khuyến nông tỉnh/huyện, chính quyền cơ sở các xã trên cả 04 hợp phần hàng năm để đảm bảo cho các hoạt động dự án hoàn thành đúng mục tiêu đầu ra, tránh lãng phí nguồn vốn đầu tư.

4.3. KIẾN NGHỊ

Đối với Chính phủ Việt Nam

159. Thành công đạt được của dự án trong việc áp dụng phương thức tiếp cận mới trong hoạt động nghiên cứu khoa học và tăng cường khuyến nông cơ sở là rất rõ ràng. Thành công này đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường mối liên kết giữa nghiên cứu và khuyến nông cho người nghèo, tăng cường hiệu quả của các hoạt động khoa học và khuyến nông của các viện và các

³¹ Specific, measurable, attainable, realistic and timely: cụ thể, đo đếm được, có thể thực hiện được, thực tế và đúng thời điểm.

tính dự án. Những cơ chế thử nghiệm này nên được xem xét để thực hiện thể chế hóa trong các hệ thống nghiên cứu và khuyến nông quốc gia, nhằm phát huy hơn nữa hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và khuyến nông của Chính phủ Việt Nam trên địa bàn cả nước.

Đối với ADB

160. ADB nên xem xét hỗ trợ Chính phủ Việt Nam để tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 nhằm: (i) nhân rộng các kết quả nghiên cứu của các đề tài; (ii) nhân rộng các kết quả thành công của các mô hình trình diễn; (iii) đầu tư nghiên cứu ở quy mô lớn hơn để giải quyết tốt và triệt để những vấn đề lớn mà ngành nông nghiệp đang phải đối mặt như giảm thiểu tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý chất thải nông nghiệp, v.v... Đặc biệt ở những vùng sinh thái dễ bị tổn thương bởi hiện tượng này, hướng tới một nền nông nghiệp sạch và giảm phát thải khí nhà kính.

Đối với Ban quản lý dự án Trung ương

161. Thành công của Dự án không chỉ nhận được sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam mà cả sự quan tâm lớn của cộng đồng phát triển quốc tế. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến ngành nông nghiệp ngày càng lớn và nhu cầu tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và khuyến nông để hỗ trợ ngành nông nghiệp cải thiện khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì tăng trưởng nông nghiệp các bon thấp là hết sức cần thiết. Do đó, kinh nghiệm thành công của Dự án này nên được tư liệu hóa như là những sản phẩm tri thức của Việt Nam để chia sẻ với cộng đồng phát triển quốc tế tại khu vực và thế giới.

Đối với Ban quản lý dự án các viện và trường

162. Để có thể khai thác tốt nguồn lực đầu tư từ Dự án, các viện, trường có đầu tư về trang thiết bị cần chú trọng hơn việc đào tạo các cán bộ có chuyên môn sâu, liên quan đến trang thiết bị được đầu tư cũng như phát huy hiệu quả sử dụng các trang thiết bị theo "định hướng thị trường", sử dụng kinh phí thu được để vận hành và bảo dưỡng tốt các trang thiết bị được đầu tư.

Đối với Ban quản lý dự án các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Ninh Thuận và Đắk Nông

163. Ban quản lý dự án các tỉnh, tùy theo tình hình cụ thể của địa phương nên nhanh chóng đề xuất với các cơ quan chuyên ngành tại địa phương xem xét: (i) việc thực hiện cơ chế đấu thầu các hợp đồng khuyến nông từ kinh phí khoa học công nghệ của tỉnh; (ii) lồng ghép với các hoạt động khoa học công nghệ nông nghiệp để nhân rộng một cách hiệu quả các mô hình thành công ở các địa phương ngoài dự án; (iii) sử dụng hiệu quả đội ngũ tiểu giáo viên được dự án đào tạo vào hoạt động tăng cường năng lực cho cán bộ khuyến nông các cấp và nông dân tại địa phương (iv) sử dụng các kết quả điều tra kiến thức và sản phẩm bản địa vào việc xây dựng các nội dung của mô hình trình diễn để góp phần bảo tồn nguồn gen cây trồng, con vật nuôi quý hiếm, tăng tính phù hợp và khả thi của các mô hình đối với đặc điểm nguồn lực của người nghèo và người dân tộc thiểu số tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; (v) sử dụng các kết quả điều tra kiến thức và sản phẩm bản địa vào việc xây dựng mô hình phát triển chuỗi giá trị để mở rộng thị trường tiêu thụ.

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. DANH SÁCH CÁC VIỆN VÀ TRƯỜNG TRONG DỰ ÁN

Các Viện

- 1 Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
- 2 Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam
- 3 Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam
- 4 Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên
- 5 Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
- 6 Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn
- 7 Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm
- 8 Viện Thổ nhưỡng Nông hoá
- 9 Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc
- 10 Viện Bảo vệ thực vật
- 11 Viện Môi trường Nông nghiệp
- 12 Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ
- 13 Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp duyên hải Nam Trung Bộ

Các trường

- 1 Cao đẳng Lương thực Thực phẩm Đà Nẵng
- 2 Cao đẳng Nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ
- 3 Cao đẳng Công nghệ Kinh tế và Thủy lợi miền Trung
- 4 Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc
- 5 Trung học Nghiệp vụ Quản lý Lương thực Thực phẩm Đồ Sơn
- 6 Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm, TP. Hồ Chí Minh
- 7 Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội
- 8 Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ
- 9 Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ, Tiền Giang
- 10 Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ, Hà Nam

Phụ lục 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC THEO KHUNG THIẾT KẾ VÀ GIÁM SÁT CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
Tác động Phát triển nông nghiệp bền vững và công bằng đạt được	Giá trị tổng hợp gia tăng và xuất khẩu của ngành nông nghiệp tăng khoảng 3.0 - 3.2% và 12.3 - 14.3% tương ứng với mỗi năm trong khoảng thời gian 2006 - 2010 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn giảm từ 45% (2003)	Tài khoản quốc gia Thống kê nông nghiệp quốc gia (sản lượng hàng năm, sản lượng và giá trị, giống cây trồng và các sản phẩm khác, và các dữ liệu khác có liên quan) Đánh giá sự nghèo đói Được giám sát bởi Bộ Nông nghiệp & PTNT (MARD) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)	Giả định Sự ổn định của kinh tế vĩ mô được duy trì trong suốt thời gian dự án Ngành nông nghiệp quốc gia tiếp tục được xâm nhập một cách hiệu quả vào thị trường quốc tế Sử dụng bền vững nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên phi nông nghiệp	- Giá trị tổng hợp gia tăng và xuất khẩu của ngành nông nghiệp tăng khoảng 3.8% và 14.8% tương ứng với mỗi năm trong khoảng thời gian 2006 - 2010 phù hợp với kế hoạch phát triển xã hội 5 năm - Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn giảm từ 45% (2003) xuống còn 15.9% (2011)²
Đầu ra Hệ thống Khoa học Công nghệ Nông nghiệp (KHCN) quốc gia được cải thiện	Hệ thống KHCN hướng tới khách hàng tại chỗ với cơ chế cải thiện và hiệu quả hơn đối với việc phổ biến công nghệ Thiết lập được mối quan hệ gần gũi giữa các hoạt động nghiên cứu và khuyến nông	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ Đối thoại thường xuyên với	Giả định Chính phủ cam kết tiếp tục cho khu vực nông nghiệp định hướng thị trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia Các chính sách và hành động của Chính phủ tiếp tục sắp xếp tổ chức KHCN để đáp ứng các mục tiêu	Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2005 về tự kiểm soát của cơ quan nghiên cứu đã được ban hành. Trên cơ sở đó, các phương pháp lựa chọn các chương trình nghiên cứu trong dự án AST đã được chuyển sang hình thức đấu thầu cạnh tranh. Các đề tài nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp cạnh tranh phù hợp với các tiêu chí đánh giá dự án do Bộ Nông nghiệp & PTNT

³²Mức nghèo năm 2012 vẫn chưa được cập nhật bởi vì chưa có số liệu liên quan được công bố. Số liệu này sẽ được Cục Thống kê công bố vào tháng 6 năm 2013.

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
	Nhiều dịch vụ khuyến nông tại chỗ, liên quan đến các nhà cung cấp dịch vụ khác nhau	các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia, bao gồm trung tâm khuyến nông và các viện nghiên cứu	phát triển quốc gia Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp được thực hiện quả	• 100 đề tài nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp đấu thầu cạnh tranh • Cam kết của trung tâm khuyến nông tỉnh/trạm khuyến nông huyện tham gia vào các hoạt động chương trình nghiên cứu được đánh giá là một trong những chỉ số về lựa chọn các chương trình nghiên cứu • Có 366 trung tâm khuyến nông và trạm khuyến nông; 49 doanh nghiệp tư nhân; 45 viện nghiên cứu/trường đại học; 105 trung tâm nghiên cứu cấp tỉnh/huyện và 50 tổ chức đoàn thể đã cung cấp các dịch vụ khuyến nông tại 5 tỉnh tham gia dự án
Đầu ra 1. Năng lực của các nguồn lực vật chất và nhân lực cho nghiên cứu nông nghiệp được cải thiện	Hiệu quả và việc sử dụng các thiết bị phòng thí nghiệm tăng đáng kể Cán bộ nghiên cứu có trình độ sau đại học có liên quan tăng từ 20% năm 2003 lên 30% trong năm 2008 phù hợp với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho nghiên cứu nông nghiệp	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của ADB Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ, bao gồm cả bản kiểm kê các thiết bị và danh sách nhân viên Đánh giá giữa kỳ và hoàn thành dự án Đối thoại thường xuyên với các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia	Giả định Kế hoạch của Chính phủ cho việc tái tổ chức viện nghiên cứu được thực hiện Nhân viên có tay nghề giữ lại trong hệ thống AST quốc gia Đủ các nguồn lực tài chính đầy đủ cho hoạt động chính và bảo trì Rủi ro Can thiệp vô lý vào việc mua sắm và lựa chọn của học viên	• 355 nhà nghiên cứu đã sử dụng thiết bị được tài trợ bởi dự án để nâng cao khả năng nghiên cứu của họ. Nhiều người trong số họ (42 nghiên cứu sinh, 98 sinh viên thạc sĩ, 129 sinh viên tốt nghiệp) đã sử dụng các thiết bị này để phục vụ việc hoàn thành luận án của họ • Đầu tư trang thiết bị cho các viện nghiên cứu từ ngân sách dự án giúp: + Các viện nghiên cứu tăng số lượng các nghiên cứu và các chương trình được thực hiện so với các năm trước: 65 nghiên cứu và các chương trình. Tỷ lệ phần trăm của việc thuê thiết bị và phân tích mẫu đã giảm 67,5%.

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
				+ Tăng chất lượng nghiên cứu lên 47,8%; phát triển hoặc thực hiện một cách chuyên biệt hơn 30 đề tài nghiên cứu - Số trung bình của mẫu cần phân tích của 10 viện nghiên cứu là 213.450, trong đó chủ yếu phục vụ các đề tài nghiên cứu (81%) trong khi đó cho các khoản dịch vụ là 19%. - Thu nhập từ cung cấp dịch vụ của 10 viện nghiên cứu là 1,945 triệu đồng. Ngân sách này đã được sử dụng cho các thiết bị vận hành bảo dưỡng - Tỷ lệ phần trăm của các nhà nghiên cứu người trình độ thạc sĩ hoặc cao hơn ở 10 viện nghiên cứu của dự án tăng từ 38,3% năm 2008 lên 53% vào năm 2011.
2. Hoạt động nghiên cứu nông nghiệp đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng	Hợp đồng chuyển giao công nghệ và nghiên cứu thực hiện tại các tỉnh vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau Không ít hơn 40% giá trị của hợp đồng nghiên cứu nhắm đến nhu cầu của đồng bào vùng cao hoặc các vùng xa xôi hẻo lánh	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của ADB Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ, bao gồm cả trao đổi Đánh giá giữa kỳ và hoàn thành dự án Đối thoại thường xuyên với các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia	Giả định Các thủ tục và quy định của Chính phủ đối với hệ thống KHCN quốc gia hướng tới khách hàng đã được cải thiện Nâng cao nhận thức giữa các cơ quan liên quan về sự cần thiết cho các hoạt động nghiên cứu nông nghiệp hướng tới khách hàng	- Các đề tài nghiên cứu được thực hiện ở tất cả 46 tỉnh cũng như trong tất cả các vùng sinh thái của Việt Nam. 65% của 125 đề tài³³ về an ninh lương thực; 41,6% liên quan đến môi trường và biến đổi khí hậu; 23,2% liên quan nghiên cứu thị trường. 74,5% đề tài nghiên cứu đã được thực hiện ở các vùng sâu vùng xa và vùng khó khăn.

³³ Tổng số dự án nghiên cứu sửa đổi sau khi đánh giá giữa kỳ ngày 5-13/5/2010 (theo thoả thuận của các phòng ban/cơ quan liên quan của Việt Nam và ADB) chỉ có 125 dự án.

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
3. Sự tiếp cận của nông dân với khuyến nông có sự tham gia và hướng tới người nghèo đã được cải thiện	Hệ thống quy hoạch của tỉnh dựa trên nhu cầu khuyến nông được thành lập Các hoạt động khuyến nông của dự án được thực hiện tại các khu vực vùng cao, vùng xa trong năm tỉnh dự án Không ít hơn 40% giá trị các hợp đồng khuyến nông nhằm vào nhu cầu của các đồng bào miền núi và vùng sâu vùng xa	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của ADB Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ, bao gồm đánh giá tỷ lệ nghèo đói và đánh giá các chương trình đào tạo và hội thảo thực hiện trong dự án Đánh giá giữa kỳ và hoàn thành dự án Đối thoại thường xuyên với các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia	Giả định Sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong cộng đồng địa phương trong việc lập kế hoạch và thực hiện các dịch vụ khuyến nông cơ sở Sự liên kết hiệu quả giữa nghiên cứu và khuyến nông được duy trì Rủi ro Các dịch vụ khuyến nông không được cung cấp đầy đủ tài chính	- Tất cả 5 tỉnh dự án phát triển các kế hoạch khuyến nông từ xã lên huyện dựa trên nhu cầu của người dân, do đó việc huy động sự tham gia của họ đạt hiệu quả. 129 hội thảo xác định ưu tiên khuyến nông và lập kế hoạch được tổ chức tại 5 tỉnh, 127 xã 615 hợp đồng cung cấp dịch vụ khuyến nông được thực hiện chủ yếu ở khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa trong năm tỉnh dự án. 65,64% giá trị trong đó nhắm tới nhu cầu của các cộng đồng vùng cao hoặc vùng sâu vùng xa
4. Mối liên hệ của các dịch vụ khuyến nông được cải thiện cùng với sự cải thiện nghiên cứu	Sự tham gia của các trung tâm khuyến nông tỉnh trong các hoạt động nghiên cứu trong khu vực, bao gồm cả các chương trình nghiên cứu cấp tỉnh và các thử nghiệm nghiên cứu thực địa Mối quan hệ thực tế giữa các hội nông dân, các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông, và các viện nghiên cứu được chính thức hóa	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của ADB Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ Đánh giá giữa kỳ và hoàn thành dự án Đối thoại thường xuyên với các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia	Giả định Các thủ tục và quy định của Chính phủ đối với hệ thống KHCN quốc gia hướng tới khách hàng đã được cải thiện Nâng cao nhận thức trong cán bộ khuyến nông địa phương về sự cần thiết phải tăng cường mối liên kết với hoạt động nghiên cứu	- Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 2/2010/NĐ-CP, ngày 8/1/2010 về Khuyến nông trong đó liên kết hiệu quả giữa nghiên cứu và khuyến nông được nhấn mạnh - Có 50 trung tâm khuyến nông cấp tỉnh tham gia vào các hoạt động nghiên cứu của 125 chương trình nghiên cứu với vai trò đối tác

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
	Cơ chế hiệu quả cho việc tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong dịch vụ khuyến nông được thành lập			- Có 6.538 hộ nông dân, 52,1% chủ hộ là nữ; 38,2% dân tộc thiểu số, 940 cán bộ khuyến nông, 41,5% là nữ và 36,8% là dân tộc thiểu số tham gia vào các chương trình nghiên cứu và thử nghiệm trên đồng ruộng - Phương pháp đấu thầu đã được sử dụng để lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông - Thông tin về đấu thầu được đăng tải trên các chương trình truyền thông quốc gia, tỉnh và trên báo chí
5. Đào tạo kỹ thuật và dạy nghề nông thôn đã đáp ứng tốt hơn các mục tiêu ngành quốc gia	Các hệ thống hiệu quả để liên kết giữa các trường và các ngành công nghiệp tại chỗ Hướng dẫn chương trình giảng dạy phù hợp, phản ánh các mục tiêu ngành quốc gia	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của ADB Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ Đánh giá giữa kỳ và hoàn thành dự án Đối thoại thường xuyên với các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia	Giả định Hướng dẫn chương trình giảng dạy phù hợp các mục tiêu ngành quốc gia Các hội đồng công nghiệp trường học cung cấp hướng dẫn hiệu quả cho các trường Thông tin thị trường lao động đã được thông báo một cách hiệu quả cho các trường kỹ thuật và dạy nghề	- Có 177 người là cán bộ các công ty và đại lý (bên ngoài các trường dự án) tham gia vào quá trình chuẩn bị các chương trình và giáo trình đào tạo. - Trong hầu hết các trường hợp, nội dung của các chương trình giảng dạy đều nhận được sự góp ý của chủ đầu tư - Tổng cộng có 30 giáo trình đã được giao cho các trường đại học/dạy nghề, và đã được hiệu trưởng đưa vào sử dụng trong năm 2010 (giai đoạn 1) và năm 2011 (giai đoạn 2). Trong số 30 chương trình, 18 dành cho các trường đại học và 12 là dành cho trường dạy nghề. Tổng cộng có 244 tài liệu đào tạo mới đã được biên soạn, hầu hết trong số đó đã được đưa vào sử dụng, một số khác sẽ được giới thiệu vào năm 2013

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
6. Năng lực đào tạo kỹ thuật và dạy nghề nông thôn được tăng cường	Việc sử dụng trung bình của trường học và thiết bị thí nghiệm trong trường được lựa chọn trong dự án về cơ bản đã tăng Trung bình khoảng 90% sinh viên tốt nghiệp của các trường được chọn được làm những công việc toàn thời gian	Được MARD và MPI giám sát Các đoàn đánh giá dự án của ADB Hệ thống giám sát dự án và báo cáo tiến độ Đánh giá giữa kỳ và hoàn thành dự án Đối thoại thường xuyên với các bên liên quan chủ chốt tham gia vào hệ thống KHCN quốc gia	Giả định • Các nguồn lực tài chính đầy đủ được cung cấp cho việc vận hành và bảo dưỡng các trang thiết bị nâng cấp	• Đã có 16.020 giáo viên và các nhà nghiên cứu đã sử dụng thiết bị để nâng cao kỹ năng giảng dạy và thực hiện các thí nghiệm phục vụ đào tạo mỗi năm, số lượng sinh viên có thể thực hành với thiết bị của dự án là 430.730 sinh viên/năm. • Tỷ lệ trung bình học sinh trong 10 trường người tìm được việc làm trong 6 tháng - 1 năm sau khi tốt nghiệp đã tăng từ 75,3% trong năm 2009 (một năm sau khi thiết bị được tài trợ dự án được đưa vào hoạt động) đến 77,0% trong năm 2011
Các mốc hoạt động				
1.1. Cung cấp các thiết bị thí nghiệm và trang thiết bị cho nghiên cứu		Mua sắm bắt đầu từ tháng 12/2007	Đầu vào • ADB 30.0 triệu USD • Chính phủ 10.0 triệu USD	• Tổng số 13 viện nghiên cứu (10 viện thuộc dự án) được tài trợ để nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị • 52 gói thầu được trao cho 13 viện với tổng vốn lên đến 145.061 tỉ đồng • Mua sắm đã hoàn thành
1.2. Cung cấp các chương trình đào tạo cán bộ và nghiên cứu viên của các viện nghiên cứu		Chương trình đào tạo được bắt đầu từ tháng 12/2007		• 54 khóa tập huấn đã được thực hiện cho 1673 cán bộ nghiên cứu/quản lý cũng như những người công tác tại phòng thí nghiệm (47,1% là nữ) từ 17 viện và 16 trung tâm trực thuộc các viện nghiên cứu trong/ngoài dự án • Các chương trình đào tạo đã hoàn thành

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
1.3. Cung cấp quỹ nghiên cứu nông nghiệp		Thành lập quỹ từ tháng 12/2007		- Tổng cộng 125 đề tài nghiên cứu đã được chọn với tổng kinh phí khoảng 92,12 tỷ VND - Kinh phí cho 125 đề tài chương trình nghiên cứu đã được giải ngân
2.1. Thành lập các mối liên kết chính thức giữa các nhóm nông dân, các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông và các viện nghiên cứu		Ban hành thông tư vào tháng 6/2007		Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 2/2010/NĐ-CP ngày 8/1/2010 về Khuyến nông trong đó liên kết hiệu quả giữa nghiên cứu và khuyến nông được đặc biệt nhấn mạnh trong khoản số 3.
2.2. Cung cấp các cơ sở đào tạo và trang thiết bị cho các tỉnh và các huyện		Mua sắm bắt đầu từ tháng 9/2007		79 trạm khuyến nông huyện đã được cung cấp các cơ sở đào tạo, với tổng ngân sách là 5,551 tỷ đồng. Ngân sách cho mua sắm cơ sở đào tạo của các trung tâm khuyến nông của 5 tỉnh dự án là 789,524 triệu. - Mua sắm đã hoàn thành
2.3. Phát triển hệ thống hợp đồng khuyến nông quốc gia và cấp tỉnh với các nhà cung cấp dịch vụ địa phương		Hệ thống được phát triển vào tháng 12/2007		- Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 2/2010/NĐ-CP ngày 8/1/2010 về khuyến nông trong đó các hệ thống hợp đồng khuyến nông quốc gia và cấp tỉnh với các nhà cung cấp dịch vụ địa phương được quy định tại khoản số 7 - Có 615 hợp đồng khuyến nông đã được ký kết với các nhà cung cấp dịch vụ địa phương

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu thực hiện/Chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu/ Cơ chế báo cáo	Giả định và rủi ro	Kết quả đạt được/ Tiến độ cho đến 30/4/2013
3.1. Cung cấp cơ sở vật chất và thiết bị trường học		Mua sắm bắt đầu từ tháng 12/2007		• 71 gói đã được thầu với 14 công trình dân dụng và 56 thiết bị với số vốn trao thầu là 179,016 tỷ đồng (33,12 tỷ đồng cho các công trình dân dụng, 145,895 tỷ đồng cho thiết bị • Mua sắm hoàn thành
3.2. Sửa đổi các hướng dẫn chương trình học		Sửa đổi được hoàn thành vào tháng 12/2008		• Sửa đổi các hướng dẫn chương trình học hoàn thành vào tháng 10/2008 • Bộ Nông nghiệp & PTNT đã ban hành Quyết định số 3948/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/12/2008 (giai đoạn 1) và Quyết định số 5188/BNN-TCCB ngày 23/9/2010 cho phép các trường thuộc dự án xây dựng giáo trình và các chương trình giảng dạy sử dụng ngân sách dự án

Phụ lục 3. MUA SẮM ĐẦU THẦU

Phụ lục 3.1. Tình hình đầu thầu và mua sắm trang thiết bị/hàng hóa của 13 viện nghiên cứu

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư duyệt dự toán		Đã đấu thầu		Đã trao thầu		Số gói thầu đã mua sắm và sử dụng	
		Số gói	Giá trị	Số gói	Giá trị	Số gói	Giá trị	Mua sắm	Sử dụng
1	Viện KHKTNLN miền núi phía Bắc	6	19,681	6	18,962	6	18,962	6	6
2	Viện Bảo vệ thực vật	5	15,565	5	15,53	5	15,53	5	5
3	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	9	23,065	9	21,009	9	21,008	9	9
4	Viện Cây Lương thực và Cây thực phẩm	3	9,837	3	9,651	3	9,944	3	3
5	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	5	7,769	5	8,065	5	8,03	5	5
6	Viện Chính sách và CLPTNT	4	14,108	4	12,812	4	12,812	4	4
7	Viện Cây ăn quả miền Nam	3	6,742	3	6,728	3	6,728	3	3
8	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long	6	15,885	6	16,578	6	16,578	6	6
9	Viện KHKTNN miền Nam	4	8,189	4	7,64	4	7,64	4	4
10	Viện KHNLN Tây Nguyên	3	5,265	3	5,271	3	5,271	3	3
11	Viện Môi trường Nông nghiệp	2	9,692	2	9,909	2	9,909	2	2
12	Viện KHNN Bắc Trung Bộ	1	6,945	1	6,944	1	6,944	1	1
13	Viện KHKTNN duyên hải Nam Trung Bộ	1	5,999	1	5,996	1	5,996	1	1
Tổng		52	148,749	52	145,061	52	145,061	52	52

Phụ lục 3.2. Tình hình đầu thầu xây lắp và mua sắm trang thiết bị/hàng hóa của 10 trường

TT	Tên đơn vị	Bộ phê duyệt		Đã đấu thầu		Đã trao thầu		Số gói thầu đã mua và sử dụng	
		Số gói	Giá trị	Số gói	Giá trị	Số gói	Giá trị	Mua sắm	Sử dụng
1	Trường CĐ Công nghệ và KT Hà Nội	5	13,237	5	13,675	5	13,675	5	5
2	Trường CĐ Nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ (Xuân Mai)	6	20,626	6	18,778	6	18,778	6	6
3	Trường CĐ CN, KT và Thủy lợi miền Trung (Hội An)	8	13,268	8	13,551	8	13,551	8	8
4	Trường CĐ Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ (Cần Thơ)	9	22,003	9	20,882	9	20,882	9	9
5	Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ (Hà Nam)	10	19,11	10	21,140	10	19,54	10	10
6	Trường Cao đẳng LT và TP (Đà Nẵng)	7	20,074	7	21,905	7	21,905	7	7
7	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ (Tiền Giang)	9	20,408	9	20,824	9	20,824	9	9
8	Trường CĐ Công nghệ và KT Bảo Lộc	7	18,879	7	20,719	7	20,719	7	7
9	Trường TH Công nghệ LT và TP (Tp. HCM)	6	13,975	6	13,31	6	13,31	6	6
10	Trường TH Nghiệp vụ Quản lý LT và TP (Hải Phòng)	4	13,218	4	14,232	4	14,232	4	4
Tổng		71	174,074	71	179,016	71	179,016	71	71

Phụ lục 4. TUÂN THỦ ĐIỀU ƯỚC VỐN VAY
(tính đến 30/4/2013)

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
Điều 4.02 (a)	Bên vay phải (i) duy trì, hay thực thi việc duy trì, các tài khoản riêng rẽ cho Dự án; (ii) phải thực hiện kiểm toán các tài khoản này và các báo cáo tài chính liên quan hàng năm, theo đúng các chuẩn mực kiểm toán phù hợp được áp dụng thống nhất bởi các tổ chức kiểm toán độc lập có đủ trình độ, kinh nghiệm và các điều khoản tham khảo được ADB chấp nhận; (iii) phải cung cấp cho ADB sớm nhất có thể nhưng không được quá 6 tháng sau khi kết thúc mỗi niên độ tài chính liên quan, các bản sao có chứng thực những báo cáo tài chính và tài khoản đã được kiểm toán này cũng như báo cáo của kiểm toán viên liên quan tới những vấn đề trên (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên về việc sử dụng lãi từ vốn vay và việc tuân thủ điều ước tài chính của Thỏa thuận Vay vốn này cùng việc sử dụng các thủ tục để xin tài khoản tạm ứng/báo cáo chi tiêu), tất cả đều bằng tiếng Anh; (iv) và cung cấp cho ADB những thông tin khác liên quan tới các tài khoản này và các báo cáo tài chính cùng báo cáo kiểm toán của những báo cáo tài chính và tài khoản nêu trên theo yêu cầu của ADB tùy theo thời gian.	CPMU, PPMU và IPMU	Tuân thủ đúng (i) Các tài khoản riêng được duy trì cho dự án bao gồm tài khoản cấp 1 (Ban QLDA trung ương), tài khoản cấp 2 tại Ban QLDA 5 tỉnh, Ban LQDA viện, trường (ii) các tài khoản của dự án được kiểm toán và đã chuẩn bị báo cáo tài chính hàng năm (iii) Báo cáo kiểm toán tài chính hàng năm đã trình ADB đúng thời hạn yêu cầu
Điều 4.02 (b)	Bên vay vốn sẽ cho phép ADB, khi có yêu cầu của ADB, được thảo luận về các báo cáo tài chính cho Dự án của Bên vay vốn và các vấn đề tài chính liên quan tới Dự án tùy thời gian với các kiểm toán viên do Bên vay vốn chỉ định theo Phần 4.02 (a) và sẽ cho phép và yêu cầu bất kỳ một đại diện nào của các kiểm toán viên này tham gia vào các cuộc thảo luận do ADB yêu cầu với điều kiện rằng cuộc thảo luận sẽ phải được tiến hành trước sự chứng kiến của một cán bộ có thẩm quyền của Bên vay vốn nếu Bên vay vốn không có thỏa thuận nào khác.	CPMU, PPMU và IPMU	Được tuân thủ đúng

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
Điều 4.03	Bên vay vốn sẽ cho phép đại diện của ADB thanh tra Dự án, các hàng hoá được mua về từ vốn vay và các ghi chép cũng như tài liệu liên quan.	CPMU, PPMU và IPMU	Được tuân thủ đúng
Biểu 4, Tiết 7 (a)	Bên vay vốn sẽ đảm bảo rằng tất cả các hàng hoá và công trình được mua sắm (gồm nhưng không giới hạn ở: phần cứng máy tính, phần mềm và các hệ thống máy tính, cho dù được mua sắm từ riêng hay cùng với các hàng hoá, dịch vụ khác) không vi phạm bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ hay tài sản công nghiệp nào cũng như không có xung đột với bất kỳ bên thứ 3 nào.	CPMU, PPMU và IPMU	Được tuân thủ đúng.
Biểu 4, Tiết 7 (b)	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo rằng tất cả các hợp đồng mua sắm hàng hoá và công trình đều có bản giới thiệu, bảo hành phù hợp và, nếu thấy hợp lý, cả những cam kết bồi hoàn từ nhà thầu hay nhà cung cấp đối với những vấn đề được nêu trong tiểu tiết 7 (a) của Biểu 4.	CPMU, PPMU và IPMU	Được tuân thủ đúng
Biểu 4, Tiết 8	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo rằng tất cả các hợp đồng có sử dụng vốn vay ADB với nhà tư vấn đều phải có các bản giới thiệu, bảo hành phù hợp và nếu thấy hợp lý, cả những cam kết bồi thường từ các nhà tư vấn để đảm bảo rằng các dịch vụ tư vấn được cung cấp không vi phạm bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ hay tài sản công nghiệp nào cũng như không có xung đột với bất kỳ bên thứ 3 nào	CPMU	Được tuân thủ đúng Không có bất cứ phản nàn gì
Biểu 5, Tiết 3	Ban quản lý dự án trung ương (CPMU), với sự điều hành của giám đốc sẽ được thành lập trực thuộc Ban Quản Lý Các Dự Án Nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp & PTNT và bao gồm 1 phó giám đốc, 1 cán bộ lập kế hoạch, 1 cán bộ tài chính và kế toán, 1 cán bộ giám sát và đánh giá và các cán bộ hỗ trợ khác làm việc theo chế độ toàn thời gian. Ban quản lý dự án trung ương chịu trách nhiệm về các hoạt động của dự án, điều phối liên ngành giữa các vụ, cục thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT, đấu thầu ở cấp trung ương, tuyển chọn tư vấn, giải ngân đầy đủ và hỗ trợ cho các BQLDA 5 tỉnh.	MARD, APMB, CPMU	Được tuân thủ đúng CPMU được thành lập trực thuộc Ban Quản Lý Các Dự Án Nông nghiệp của MARD theo Quyết định số 651/QĐ/BN-TCB ngày 9/3/2006 của Bộ Nông nghiệp & PTNT CPMU bao gồm 1 giám đốc, 2 phó giám đốc dự án, các cán bộ tổ kế hoạch, tổ tài chính - kế toán, cán bộ tổ kỹ thuật - kiểm soát, đánh giá dự án, cán bộ tổ

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
			hành chính gồm 20 người. 100% cán bộ CPMU làm việc toàn thời gian. CPMU trực tiếp quản lý dự án với sự trợ giúp tích cực từ các Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các Cục/Vụ thuộc MARD: Vụ TCCB, Vụ KHCN&MT, Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính, Cục Xây dựng công trình.
Biểu 5, Tiết 4	PPMU, được điều hành bởi giám đốc PPMU, sẽ phải được thành lập tại Sở Nông nghiệp và PTNT ở mỗi tỉnh dự án và bao gồm một cán bộ kế hoạch, một cán bộ giám sát và đánh giá, một kế toán và các cán bộ hỗ trợ cần thiết khác. PPMU sẽ phải chịu trách nhiệm (i) quản lý và giám sát chung các hoạt động dự án liên quan tới khuyến nông tại tỉnh, bao gồm hợp đồng thực hiện dịch vụ, tài chính và kế toán dự án, mua sắm, giám sát và đánh giá và báo cáo, (ii) điều phối các sở phù hợp ở cấp tỉnh. Mỗi PPMU sẽ phải họp với CPMU ít nhất 1 lần một tháng. Các đơn vị thực hiện dự án có thể được thành lập trực thuộc các viện nghiên cứu thành viên và các trường đào tạo nghề và hướng nghiệp, nếu có yêu cầu và nếu thấy cần thiết, để hỗ trợ chính sách phân quyền phân cấp thực hiện và quản lý dự án của Bên vay vốn.	MARD, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, PPMU, CPMU	Được tuân thủ đúng CPMU phối hợp với các PPMU thông qua các cuộc họp, hội thảo, các đoàn kiểm tra đánh giá. - 5 PPMU đã được thành lập vào tháng 4 - 5 năm 2007, bao gồm 01 giám đốc, 01 kế toán, 01 cán bộ điều phối, 01 cán bộ GS, ĐG. - Các IPMU đã được thành lập tại 10 viện nghiên cứu và 10 trường cao đẳng nông nghiệp và dạy nghề. MARD đã ban hành quyết định số 455/QĐ-BNN-DANN, ngày 1/2/2008 về phân cấp trách nhiệm thực hiện dự án AST Hàng năm CPMU tổ chức họp với 25 đơn vị tham gia dự án và các cơ quan liên quan. Cuộc họp tổng kết dự án năm 2012 được tổ chức vào ngày 16/01/2013 tại thành phố Huế.

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
Biểu 5, Tiết 2	Ban chỉ đạo dự án (PSC), do một Thứ trưởng MARD đứng đầu, sẽ phải được thành lập và gồm đại diện các sở liên quan của MARD, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ và các tỉnh dự án. PSC sẽ chịu trách nhiệm điều phối liên bộ và hướng dẫn chính sách chung cho Dự án và sẽ phê duyệt các kế hoạch làm việc và ngân sách hàng năm của Dự án. Đại diện các hiệp hội nông dân và các đơn vị tham gia dự án khác sẽ tham gia các cuộc họp của PSC theo yêu cầu.	MARD, MPI, MOF, SBV, MOST và PPMU	Được tuân thủ đúng PSC được thành lập ngày 4 tháng 6 năm 2007. Thành phần Ban chỉ đạo dự án gồm: Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT - Trưởng Ban chỉ đạo, đại diện Bộ KH & ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ KHCN, Ngân hàng Nhà nước, các Cục/Vụ thuộc MARD: Kế hoạch, Vụ KHCNMT, Vụ TCCB, TTKN Quốc gia PSC tổ chức họp cuộc họp hàng năm để điều phối liên bộ và hướng dẫn chính sách chung toàn dự án Cuộc họp Ban Chỉ đạo gần đây nhất được tổ chức vào ngày 19 tháng 12 năm 2012 tại Quảng Ninh gồm Ban chỉ đạo và đại diện các đơn vị tham gia thực hiện DA.
Biểu 5, Tiết 5	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo có đủ cán bộ và vốn đối ứng cho hoạt động và duy trì các cơ sở vật chất dự án được nâng cấp tại những viện nghiên cứu nông nghiệp chọn lọc và đảm bảo rằng các viện này sẽ cung cấp đủ cán bộ và vốn đối ứng để vận hành và duy trì sau khi chuyển đổi thành các tổ chức tự cấp vốn theo Nghị định số 115 của Bên vay vốn, ban hành năm 2005.	SBV, IPMU	Được tuân thủ đúng Các viện đảm bảo đủ cán bộ chuyên môn làm việc. MARD đảm bảo cung cấp đủ vốn đối ứng cho việc mua sắm các trang thiết bị cho 10 trường dự án 10 viện tham gia dự án có 40 cán bộ, 10 trường có 35 cán bộ. MARD đã cung cấp vốn đối ứng: 10 viện: 2,191 triệu USD 10 trường: 2,748 triệu USD

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
Biểu 5, Tiết 6	MARD sẽ thành lập một ủy ban, đại diện bởi Hội đồng Khoa học và Công nghệ của MARD, các cơ quan chính phủ khác, các trường đại học, các tổ chức tư nhân và các ngành công nông nghiệp, để kiểm tra và lựa chọn những đề án được cấp vốn theo Dự án trên cơ sở cạnh tranh.	MARD	Được tuân thủ đúng MARD đã ban hành Quyết định số 1322/QĐ-BNN-KHCN để thành lập Hội đồng Khoa học Công nghệ với 11 thành viên gồm: đại diện DSTE thuộc MARD, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS), Hội Làm vườn Việt Nam, Hiệp hội Rau Quả, Hợp tác xã sản phẩm nông nghiệp và trái cây, Ban QLDA NN vào ngày 2/5/2008
Biểu 5, Tiết 7	Bên vay vốn sẽ đảm bảo rằng các tiêu chí sau đây được áp dụng để lựa chọn các đề án nghiên cứu: (i) Phù hợp với nhu cầu của khách hàng trong khu vực thông qua kết quả đánh giá vùng nông thôn tham gia dự án; (ii) Phù hợp với mục tiêu quốc gia của ngành, chiến lược và ưu tiên ngành; (iii) Có tính khả thi về kỹ thuật và tài chính và mang tính bền vững; (iv) Có mối liên hệ với các cơ chế khuyến nông và hiệu quả đối với việc phát triển công nghệ và phổ biến thông tin; (v) Tuân thủ các yêu cầu về xã hội và môi trường; (vi) Liên quan tới ít nhất một trung tâm khuyến nông tỉnh hay ban tư vấn khuyến nông; và (vii) Không quá 100.000 USD cho mỗi đề án.	MARD	Được tuân thủ đúng Các quy định về tiến hành và thủ tục lựa chọn đề tài nghiên cứu, bao gồm các tiêu chí lựa chọn theo yêu cầu, đã được Thứ trưởng phê duyệt vào ngày 20 tháng 6 năm 2008 và được ADB phê duyệt vào ngày 7 tháng 7 năm 2008. 100% các đề tài nghiên cứu được lựa chọn tuân thủ theo đúng quy định của ADB, nhu cầu của khách hàng được xác định dựa vào hệ thống cán bộ khuyến nông cấp tỉnh/huyện/xã tham gia vào việc thực hiện đề tài, mỗi đề tài không vượt quá 100.000 USD. Đề tài nghiên cứu bao gồm các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, môi trường và yêu cầu giảm nghèo,

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
			đảm bảo an ninh lương thực tại vùng sâu/xa, vùng khó khăn, sản phẩm nghiên cứu đảm bảo an toàn cho người sử dụng và có mối liên kết với thị trường.
Biểu 5, Tiết 8	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo thực hiện các chương trình nghiên cứu ở nước ngoài do Dự án tài trợ theo một cách thức được ADB chấp nhận. Đặc biệt, Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo rằng các kế hoạch phù hợp cần phải được xây dựng để các học viên tham gia các chương trình đào tạo tại nước ngoài sẽ phục vụ tốt khi trở về. Các kế hoạch này cần phải được phát triển với sự tham vấn của ADB trước khi thực hiện các chương trình học tập. Việc lựa chọn học viên cần được ADB phê duyệt.	DOP, CPMU	Được tuân thủ đúng Việc hỗ trợ tích cực cho các cán bộ đi học nước ngoài Hiện đã có 39 học viên hoàn thành khóa học trở về cơ quan cũ công tác (61,1%). Số còn lại 12 tiến sỹ, 03 thạc sỹ xin gia hạn trong năm 2013 để tiếp tục hoàn thành khóa học. Riêng 01 trường hợp học tiến sỹ đang đề nghị xin gia hạn hết năm 2014.
Biểu 5, Tiết 9	Bên vay vốn cần đảm bảo rằng ít nhất 10% trong số các học viên là phụ nữ.	DOP, CPMU	Được tuân thủ đúng Đã có 22,8% cán bộ nữ đã đi học nước ngoài, tăng 12,8%
Biểu 5, Tiết 10	Bên vay vốn phải đảm bảo các thử nghiệm làm mẫu và các dịch vụ khuyến nông theo Dự án sẽ được thực hiện tại các xã nghèo có ít nhất 30% hộ gia đình được xếp vào hạng hộ nghèo, theo quy định và luật pháp phù hợp của Bên vay vốn.	CPMU và PPMU, Trung tâm khuyến nông tỉnh	Đã được tuân thủ đúng. 100% các xã tham gia AST là xã nghèo và trung bình 89% số hộ nghèo tham gia các mô hình khuyến nông tại 5 tỉnh.
Biểu 5, Tiết 11	(i) Bên vay vốn cần đảm bảo rằng các tiêu chí sau đây được áp dụng cho những hợp đồng khuyến nông được tài trợ theo Hợp phần 2.2 như mô tả trong tiết 2 của Biểu 1 Thỏa thuận Vay vốn:	CPMU và DARD, các PPMU	(i) Được tuân thủ đúng các hợp đồng khuyến nông phù hợp với kế hoạch khuyến nông của từng tỉnh;

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
	(ii) Hợp đồng khuyến nông phù hợp với kế hoạch khuyến nông của tỉnh tại tỉnh tương ứng; (iii) Tập trung vào các chủ đề ưu tiên được nêu trong kế hoạch nâng cao kiến thức và công nghệ liên quan tới sản xuất cây trồng, vật nuôi và tiếp thị; và (iv) Mỗi hợp đồng khuyến nông tối đa 10.000 USD.		(ii) Có 615 mô hình, bao gồm: 389 mô hình nuôi lợn, gà, bò, vịt; 175 mô hình trồng lúa thâm canh, trồng ngô, lúa lai, đậu, lạc; 36 mô hình thủy sản; và 15 mô hình khác; (iii) 100% các hợp đồng khuyến nông có giá trị thấp hơn 10.000 USD
Biểu 5, Tiết 12	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo rằng các hoạt động dự án sẽ được thực hiện theo kế hoạch hành động giới của Dự án, như đã thống nhất giữa bên vay vốn và ADB. Đặc biệt, kế hoạch hành động giới đã được thống nhất sẽ được phản ánh trong các kế hoạch khuyến nông của tỉnh để được triển khai theo Dự án.	CPMU, PPMU và IPMU	Được tuân thủ đúng Các kế hoạch hành động của 5 tỉnh Dự án đã được phê duyệt theo kế hoạch hành động giới
Biểu 5, Tiết 13	Các hợp đồng khuyến nông được tài trợ theo Dự án sẽ phải có điều khoản quy định ít nhất 40% người thụ hưởng các dịch vụ này là phụ nữ. Hợp đồng cần được trao trong năm cuối thực hiện dự án cần phải có ít nhất 50% số người thụ hưởng là phụ nữ.	CPMU, PPMU và IPMU	Được tuân thủ đúng Có 55,6% hộ gia đình mà phụ nữ là chủ hộ tham gia thực hiện các mô hình khuyến nông, 52,6% phụ nữ được hưởng lợi
Biểu 5, Tiết 14	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo rằng các hoạt động dự án sẽ được thực hiện phù hợp với các hoạt động cụ thể của Dự án đối với người bản địa, như thỏa thuận giữa Bên vay vốn và ADB và rằng các hoạt động cụ thể đối với người bản địa sẽ được phản ánh trong các kế hoạch khuyến nông của tỉnh để được triển khai theo dự án.	CPMU và các PPMU	Đã được tuân thủ đúng Dự án có các hoạt động cụ thể cho những người dân tộc thiểu số tại các tỉnh thông qua kế hoạch thực hiện của 5 tỉnh được phê duyệt.

Báo cáo Hoàn thành dự án

Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp - Khoản vay số 2283-VIE (SF)

Tham chiếu trong Hiệp định Vay vốn	Điều ước	Trách nhiệm	Tình trạng tuân thủ
Biểu 5, Tiết 16	Bên vay vốn sẽ phải đảm bảo rằng các công trình dân dụng được Dự án cấp vốn sẽ không đòi hỏi phải di dân hay thu hồi đất, như xác định trong Chính sách về Di dân Ép buộc của ADB. Nếu vì tình hình không lường trước được, việc di dân hay thu hồi đất không thể tránh khỏi thì Bên vay vốn sẽ (i) chuẩn bị một kế hoạch di dân theo Chính sách Di dân Ép buộc của ADB; (ii) đệ trình kế hoạch này lên ADB để xin phê duyệt trước khi trao hợp đồng xây dựng công trình dân dụng nói trên; và (iii) đảm bảo rằng bất kỳ hoạt động di dân nào sẽ phải được tiến hành theo kế hoạch di dân.	CPMU, 10 trường cao đẳng, dạy nghề nông nghiệp	Được tuân thủ đúng Các công trình đang được thực hiện trong 10 viện, 10 trường kỹ thuật và dạy nghề nông nghiệp không yêu cầu thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.
Biểu 5, Tiết 17	Bên vay vốn sẽ đảm bảo rằng (i) các đánh giá tác động môi trường theo Mục II, theo quy định của luật pháp Bên vay vốn, sẽ được tiến hành trong giai đoạn thiết kế của tất cả các công trình dân dụng và (ii) kế hoạch giám sát môi trường cho Dự án sẽ được thực hiện một cách hiệu quả.	CPMU, 10 trường đào tạo kỹ thuật và dạy nghề	(i) Được tuân thủ đúng (ii) Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các thiết bị, công trình xây lắp của 10 viện, 10 trường do dự án đầu tư cho thấy việc giám sát môi trường đã được thực hiện một cách hiệu quả.

Phụ lục 5. SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC TƯ VẤN

1. Kết quả đánh giá/nghiệm thu các đề tài nghiên cứu của Hội đồng Khoa học Bộ Nông nghiệp & PTNT

TT	Loại đề tài	Số lượng đề tài	Số đề tài xếp loại xuất sắc		Loại khá		Đạt		Nhân rộng mô hình	
			Tổng số	% nữ chủ trì đề tài	Tổng số	% nữ chủ trì đề tài	Tổng số	% nữ chủ trì đề tài	Tổng số	% nữ chủ trì đề tài
1	Trồng trọt	67	18	6	47	11	1	0	40	4
2	BVTV	9	4	4	5	4	0	0	5	5
3	Chăn nuôi	10	0	0	9	1	1	0	7	1
4	Lâm nghiệp	7	1	1	6	0	0	0	3	1
5	Đất và phân bón	8	3	1	5	1	0	0	3	2
6	Bảo quản chế biến	11	0	0	9	3	2	0	3	1
7	Môi trường	2	1	1	1	0	0	0	1	1
8	Dâu tằm	3	2	1	1	0	0	0	2	1
9	Khác	8	1	0	7	1	1		6	1
Tổng		125	30	14	90	21	5	0	70	17
Tỷ lệ nữ				46,7		23,3		0		24,3

2. Kết quả đánh giá về kỹ thuật của các đề tài nghiên cứu

TT	Loại đề tài	Số lượng đề tài	Số lượt giống mới		Số Quy trình		Mô hình		Khác	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Trồng trọt	67	148	158	122	130	158	169	100 chồi dừa sáp; 15 cây na; 15 cây đào; 600 kg củ cải; 2000 bầu chè	100 chồi dừa sáp; 15 cây na; 48 cây đào; 600 kg củ cải; 2000 bầu chè
2	BVTV	9	4	4	13	13	17	18	100 mẫu sâu và bệnh	100 mẫu sâu và bệnh
3	Chăn nuôi	10	10	10	21	17	18	20	135 con lợn giống; 1 mô hình tổ chức sản xuất theo nhóm	196 con lợn giống; 1 mô hình tổ chức sản xuất theo nhóm
4	Lâm nghiệp	7	2	2	8	8	10	11	80 cây trọt và 1000 cây từ hom, 10000 cây từ hạt	100 cây trọt/tốt và 12000 cây giống (ươm); 1000 cây từ hom, 10000 cây từ hạt
5	Đất và phân bón	8	5	7	26	27	21	22	17 chủng vi sinh vật; 4 loại phân hữu cơ khoáng; 100 tấn phân	16 chủng vi sinh vật; 4 loại phân hữu cơ khoáng; 280 tấn phân
6	Bảo quản chế biến	11		2	25	22	17	17	4 chất bảo quản; 4 chất màu 600 kg sản phẩm	4 chất bảo quản; 4 chất màu 600 kg sản phẩm
7	Môi trường	2			2	2	2	2	3 giống cây và 1 hệ thống đo tự động	3 giống cây và 1 hệ thống đo tự động
8	Dâu tằm	3	8	7	6	6	12	12		
9	Khác	8	7	7	19	19	21	21	1 đề xuất mô hình liên kết, 3 HTX và 1 hệ thống thông tin; 2 văn bản hướng dẫn; cánh kiến đỏ 2 tấn/ha	1 đề xuất mô hình liên kết, 3 HTX và 1 hệ thống thông tin; 2 văn bản hướng dẫn; cánh kiến đỏ 2 tấn/ha
Tổng		125	184	197	242	245	276	292		

3. Số cán bộ nghiên cứu được đào tạo tăng cường năng lực trong quá trình thực hiện đề tài và các bài báo được đăng trong nước và quốc tế

TT	Lĩnh vực nghiên cứu	Số cán bộ nghiên cứu đã và đang đào tạo ở các bậc				Số bài báo	
		Tổng số	Số lượng theo các bậc đào tạo			Quốc tế	Trong nước
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Kỹ sư		
1	Trồng trọt	134	10	37	87		84
2	BVTV	6	0	3	3	1	11
3	Chăn nuôi	30	1	6	23	1	11
4	Lâm nghiệp	5	0	4	1		8
5	Đất và phân bón	24	0	6	18		16
6	Bảo quản chế biến	22	4	9	9		12
7	Môi trường	2	0	0	2	0	0
8	Dâu tằm	0	0	0	0	0	3
9	Khác	2	0	2	0	0	12
Tổng cộng		225	15	67	143	2	157

4. Tình hình đào tạo ngắn hạn trong nước nâng cao năng lực cán bộ nghiên cứu các viện

TT	Nội dung	Thời gian (ngày/lớp)	Số lớp qua các năm						Tổng số học viên		
			2008	2009	2010	2011	2012 và 2013	Tổng	Tổng số	Nữ	Tỷ lệ nữ (%)
1	Sử dụng công nghệ GIS trong đánh giá tác động môi trường và quản lý nguồn lực	7	0	2	2			4	114	40	35,09
2	Sử dụng máy sắc khí khối phổ và sắc khí khối phổ phân giải cao	7		2				2	37	21	56,76
3	Sử dụng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	7		2				2	35	21	60,00
4	Sử dụng thiết bị sắc ký lỏng áp suất cao (HPLC)	7		2				2	37	19	51,35
5	Phương pháp phân tích hàm lượng các chất trong lúa gạo	7		1				1	30	17	56,67
6	Lớp kỹ năng phân loại sách, lập thư mục và hướng dẫn tra cứu sách trong thư viện	7		1				1	28	25	89,29
7	Quản lý nhiệm vụ NCKHCN các cấp, đánh giá nghiệm thu, công nhận tiến bộ kỹ thuật, phương pháp viết báo cáo tiến độ, báo cáo nghiệm thu và báo cáo khoa học	7		2	2			4	149	64	42,95
8	Quản trị mạng máy tính và ứng dụng	8	2	2				4	97	34	35,05
9	Thiết kế trang Web với hệ thống Web mã nguồn	7	2					2	31	9	29,03
10	Nâng cao kỹ năng sử dụng máy tính và tin học văn phòng	7	2					2	36	25	69,44
11	Xử lý số liệu trong nghiên cứu khoa học nông nghiệp	7		2	2	2		6	195	89	45,6
12	Phương pháp lập kế hoạch, xây dựng đề cương, hợp tác quốc tế và lập hồ sơ tham gia tuyển chọn chủ trì đề tài/dự án	7	2	2	2	2		8	326	139	42,6
13	Kỹ năng quản lý con người và phương pháp tổ chức phòng thí nghiệm	7	2					2	84	38	45,24

TT	Nội dung	Thời gian (ngày/lớp)	Số lớp qua các năm						Tổng số học viên		
			2008	2009	2010	2011	2012 và 2013	Tổng	Tổng số	Nữ	Tỷ lệ nữ (%)
14	Kinh tế vĩ mô trong GTAP, CGE và dự báo cân bằng cung và cầu	7	1					1	33	18	54,55
15	Phương pháp sử dụng phân tích di truyền trong nghiên cứu độ thuần và sản phẩm chuyển gen	7			1			1	35	20	57,14
16	Phương pháp phân loại VSV có ích (nấm, vi khuẩn) trong phân tích đất	7			1			1	30	22	73,33
17	Phương pháp sử dụng các trang thiết bị trong phân tích thành phần đất, cây và nước	7			1			1	35	23	65,71
18	Kỹ năng thiết kế, thi công, theo dõi thí nghiệm, thu thập, xử lý, tổng hợp và trình bày kết quả đối với một số cây trồng chính	7				2		2	65	34	52,3
19	Biến đổi khí hậu: Kích bản, giảm thiểu và thích ứng, cơ chế phát triển, tác động môi trường trong sản xuất nông nghiệp, canh tác hợp lý với môi trường (trên đất dốc, cải tạo đất)	7				2		2	70	33	47,1
20	Phương pháp thiết kế, thi công và phân tích kết quả trong thí nghiệm cây trồng nâng cao	7					1	1	43	21	48,8
21	Trình tự thủ tục xây dựng, tuyển chọn, nghiệm thu đề tài, dự án và (XDCB, Dự án giống); Phương pháp viết và trình bày báo cáo khoa học, các bài đăng tạp chí trong nước và thế giới	7					1	1	43	19	44,2
22	Rèn luyện kỹ năng bố trí xây dựng thí nghiệm, đánh giá kết quả trong nghiên cứu nông sinh học	7					2	2	60	30	50%
23	Các biện pháp tiềm năng giảm thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp	7					2	2	60	27	45%
Tổng cộng			11	18	11	8	2	54	1.673	788	47,1

5. Số lượng các đợt tham quan và tập huấn ở nước ngoài

TT	Nước tham quan	Mục tiêu tham quan	Thời gian	Tổng số (người)	Số nữ (người)	Tỷ lệ (%)
1	Trung Quốc	Học tập kinh nghiệm xây dựng chiến lược phát triển trường, cải tiến chương trình và biên soạn giáo trình (10 trường)	Từ 29/3 - 04/4/2008	18	4	22,2
2	Thái Lan	Học tập trao đổi kinh nghiệm quản lý và thực hiện các hoạt động khuyến nông (05 tỉnh)	Từ 20 - 29/12/2008	24	6	25,0
3	Hàn Quốc	Trao đổi và học hỏi kinh nghiệm giữa các cán bộ nghiên cứu, quản lý của Việt Nam và Hàn Quốc (10 Viện)	Từ 20 - 27/9/2009	20	6	30,0
4	Đài Loan (TQ)	Học tập, trao đổi kinh nghiệm quản lý và thực hiện các mô hình khuyến nông (5 tỉnh)	Từ 06 -14/4/2011	19	3	18,7
5	Thái Lan	Trao đổi thông tin và học hỏi kinh nghiệm về Phương pháp đào tạo, dạy nghề nông thôn theo hướng thị trường	Từ 02/4/2012 - 08/4/2012	30	7	23,3
6	Đài Loan (TQ)	Canh tác và thương mại hữu cơ	Từ 06 - 14/8/2011	30	8	26,6
7	Đài Loan (TQ)	Sản xuất nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu	Từ ngày 20 - 28/8/2011	30	13	43,3
8	Malaysia	Nghiên cứu chuyển giao công nghệ nông nghiệp	24/3/2013 - 30/3/2013	29	7	23,3
9	Mỹ	Nghiên cứu về biến đổi khí hậu		10		
Cộng				200	54	TB 27,0

6. Hiệu quả kinh tế của việc sử dụng các trang thiết bị được dự án đầu tư tại các viện dự án

TT	Danh mục các viện	Chất lượng (do HĐNT đánh giá)	Tỷ lệ % công suất sử dụng	Hiệu quả sử dụng					
				Số mẫu phân tích BQ/năm			Giá trị thu được (triệu)/năm		
				Phục vụ nghiên cứu	Dịch vụ	Tổng	Phục vụ nghiên cứu	Dịch vụ	Tổng
1	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền Núi phía Bắc	Tốt	50	4.200	600	4.800	1.050	150	1.200
2	Viện Bảo vệ thực vật	Tốt	60	8.950	150	9.100	630	150	780
3	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	Tốt	70	63.300	39.300	102.600	2.680	1.500	4.180
4	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	Tốt	60	17.200	0	17.200	363	0	363
5	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	Tốt	70	21.750	0	21.750	648	0	648
6	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp NT	Tốt	-	-	-	-	-	-	
7	Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam	Tốt	60	4.750	50	4.800	-	5	5
8	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long	Tốt	40	6.100	0	6.100	125	0	125
9	Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam	Tốt	40	500	0	500	160	0	160
10	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên	Tốt	60	43.800	0	43.800	70	0	70
11	Viện Môi trường Nông nghiệp	Tốt	90	2.100	700	2.800	640	140	780
Cộng/Tính bình quân			60*	172.650	40.800	213.450	6.366	1.945	8.311

7. Tổng hợp các lớp tập huấn nâng cao năng lực cán bộ khuyến nông tại các tỉnh (Tính đến hết tháng 12/2012)

TT	Đơn vị	Số lớp	Tổng số học viên				
			Tổng số	Nữ		Dân tộc thiểu số	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Khuyến nông cấp tỉnh/huyện						
1	Thanh Hóa	22	511	186	36,40	53	10,37
2	Nghệ An	17	422	158	37,44	59	13,98
3	Quảng Nam	11	264	63	23,86	8	3,03
4	Ninh Thuận	8	234	81	34,62	39	16,67
5	Đắk Nông	6	128	61	47,66	9	7,03
Phụ tổng		64	1.559	549	35,21	168	10,78
	Cán bộ khuyến nông cơ sở						
1	Thanh Hóa	232	5672	2069	36,48	1360	23,98
2	Nghệ An	383	9504	2555	26,88	2328	24,49
3	Quảng Nam	151	3757	706	18,79	586	15,60
4	Ninh Thuận	85	2550	904	35,45	1643	64,43
5	Đắk Nông	97	2076	400	19,27	635	30,59
Phụ tổng		948	23559	6634	28,16	6552	27,81
	Các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông						
1	Thanh Hóa	25	586	225	38,40	42	7,17
2	Nghệ An	30	855	312	36,49	98	11,46
3	Quảng Nam	26	650	203	31,23	10	1,54

TT	Đơn vị	Số lớp	Tổng số học viên				
			Tổng số	Nữ		Dân tộc thiểu số	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
4	Ninh Thuận	20	543	196	36,10	69	12,71
5	Đắk Nông	22	328	89	27,13	56	17,07
Phụ tổng		123	2962	1025	34,60	275	9,28
Cán bộ Giám sát & Đánh giá							
1	Thanh Hóa	12	184	63	34,24	52	28,26
2	Nghệ An	4	91	13	14,29	20	21,98
3	Quảng Nam	3	74	13	17,57	2	2,70
4	Ninh Thuận	2	40	6	15	8	20,00
5	Đắk Nông	1	25	5	20,00	3	12,00
Phụ tổng		22	414	100	24,15	85	20,53
Tiểu giáo viên (TOT)							
1	Thanh Hóa	2	50	12	24,00	5	10,00
2	Quảng Nam	1	25	6	24,00	0	0,00
3	Đắk Nông	2	46	15	32,61	6	13,04
Phụ tổng		5	121	33	27,27	11	9,09
Tổng		1162	28.615	8341	29,15	7091	24,80

8. Tổng hợp mô hình khuyến nông tại các tỉnh

Ghi chú: TN: Mô hình thí điểm; TD: Mô hình trình diễn.

TT	Loại mô hình	Thanh Hóa			Nghệ An			Quảng Nam			Ninh Thuận			Đắk Nông			Toàn dự án		
		TN	TD	Tổng	TN	TD	Tổng	TN	TD	Tổng	TN	TD	Tổng	TN	TD	Tổng	TN	TD	Tổng
1	Chăn nuôi	4	175	179	2	101	103	2	49	51	2	14	16	1	39	40	11	378	389
2	Trồng trọt	2	40	42	8	30	38	4	25	29	7	52	59	2	7	9	23	154	177
3	Thủy sản	1	14	15				1	20	21		2	2				2	32	34
4	Cơ giới hóa			0						0		13	13				0	13	13
5	Khác		2	2						0							0	2	2
Tổng		7	231	238	10	131	141	7	90	97	9	81	90	3	46	49	36	579	615

9. Số hộ tham gia và người hưởng lợi các mô hình khuyến nông tại các tỉnh

Tỉnh	Hộ nông dân tham gia	Hộ nữ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ (%)	Hộ nghèo	Tỉ lệ (%)	Tổng số người hưởng lợi	Nữ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ (%)	Hộ nghèo	Tỉ lệ (%)
Thanh Hóa	8.129	4.351	53,52	2.463	30,30	7.366	90,61	28.513	14.282	50	9.019	31,63	27.326	95,84
Nghệ An	6.081	3.891	63,99	2.000	32,89	5.725	94,15	41.111	20.698	50	13.06	31,77	39.505	96,09
Quảng Nam	3.414	1.632	47,80	2.808	82,25	2.731	79,99	18.904	8.954	47	4.434	23,46	15.534	82,17
Ninh Thuận	2.478	1.298	52,38	1.799	72,60	2.199	88,74	12.137	6.675	55	8.811	72,60	10.766	88,70
Đắk Nông	897	508	56,63	367	40,91	673	75,03	4.036	2.021	50	1.866	46,23	3.088	76,51
Tổng cộng	20.999	11.68	55,62	9.437	44,94	18.694	89,02	104.701	52.63	50	37.19	35,52	96.219	91,90

10. Bảng tổng hợp các khóa tập huấn nâng cao năng lực cho 10 trường tham gia dự án

STT	Nội dung	Tổng số lớp (2008 - 2013)	Tổng số học viên		
			Tổng số học viên	Nữ	Tỷ lệ (%)
1	Tập huấn về “tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ”	6	195	45	23,07
2	Kỹ năng biên soạn giáo trình	6	189	77	40,22
3	Kỹ năng phát triển chương trình đào tạo	10	271	108	39,85
4	Thư viện điện tử	3	78	58	74,35
5	Phương pháp quản lý và thực hiện nhiệm vụ khoa học, chuyển giao công nghệ kỹ thuật	3	98	42	42,85
6	Ứng dụng văn phòng điện tử và văn thư lưu trữ tổng hợp	2	90	61	67,77%
Tổng		30	921	391	42,45

11. Tác động của hệ thống thiết bị đối với hoạt động đào tạo của trường

TT	Tên trường	Tác động của hệ thống thiết bị đối với hoạt động đào tạo của trường				
		Số môn học có TB học tập tăng so với trước	Tỷ lệ % tăng chất lượng các môn học nhờ thiết bị	Tỷ lệ %/năm tăng số lượng học sinh nhờ thiết bị	Số chương trình đào tạo được mở rộng	Số lĩnh vực được đi sâu hoặc mở rộng
1	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội (Sóc Sơn - Hà Nội)	17	75	35	5	3 lĩnh vực: - Điện tử ứng dụng; - Công nghệ sửa chữa, vận hành ô tô - xe máy; - Quản lý thư viện...
2	Trường Cao đẳng Nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ (Xuân Mai - Hà Nội)	47	50	50	22	6 lĩnh vực: - Đào tạo giáo viên nguồn; - Đào tạo các nghề công nghệ cao; - Đào tạo các nghề mới nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu; - Dạy nghề ngắn hạn tại chỗ cho nông dân (20 tỉnh); - Hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề; - Đào tạo nghề cho nông dân trong các chương trình, dự án.
3	Trường Cao đẳng Công nghệ Kinh tế và Thủy lợi miền Trung (Hội An)	5	75	-	3	3 lĩnh vực: - Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Kế toán.

TT	Tên trường	Tác động của hệ thống thiết bị đối với hoạt động đào tạo của trường				
		Số môn học có TB học tập tăng so với trước	Tỷ lệ % tăng chất lượng các môn học nhờ thiết bị	Tỷ lệ %/năm tăng số lượng học sinh nhờ thiết bị	Số chương trình đào tạo được mở rộng	Số lĩnh vực được đi sâu hoặc mở rộng
4	Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ (Cần Thơ)	31	80	35	19	10 lĩnh vực: - Điều khiển tự động hóa; - Công nghệ môi trường trong nông nghiệp; - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ chọn tạo giống cây trồng; - Công nghệ chọn tạo giống vật nuôi; - Nông nghiệp hữu cơ; - Sản xuất lúa chất lượng cao; - Ứng dụng công nghệ vi sinh vật trong công nghệ thực phẩm; - Công nghệ chế biến nông sản; - Bảo quản nông sản sau thu hoạch.
5	Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ (Hà Nam)	4	15	0	0	4 lĩnh vực: - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước; - Cấp thoát nước.
6	Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm (Đà Nẵng)	8	80	20	8	6 lĩnh vực: - Công nghệ môi trường trong nông nghiệp; - Công nghệ sau thu hoạch; - Vệ sinh và an toàn thực phẩm; - Công nghệ chọn tạo giống cây trồng; - Nông nghiệp hữu cơ; - Ứng dụng công nghệ vi sinh vật trong CN thực phẩm, công nghệ chế biến nông sản.

TT	Tên trường	Tác động của hệ thống thiết bị đối với hoạt động đào tạo của trường				
		Số môn học có TB học tập tăng so với trước	Tỷ lệ % tăng chất lượng các môn học nhờ thiết bị	Tỷ lệ %/năm tăng số lượng học sinh nhờ thiết bị	Số chương trình đào tạo được mở rộng	Số lĩnh vực được đi sâu hoặc mở rộng
7	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ (Tiền Giang)	55	80	15	3	6 lĩnh vực: - Cải tiến phương pháp giảng dạy; - Thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; - Xây dựng thư viện điện tử; - Thành lập Phòng thí nghiệm tổng hợp và khai thác thiết bị; - Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên; - Nghiên cứu khoa học.
8	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc (Lâm Đồng)	32	50	150	20	5 lĩnh vực: - Phân tích Đất phân phục vụ học tập, giảng dạy hướng tới nền nông nghiệp chất lượng cao; - Phân tích dư lượng thuốc trừ sâu trong rau quả và các sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho việc học tập giảng dạy nhằm hướng tới một nền nông nghiệp an toàn, bền vững; - Nuôi cấy mô - công nghệ mới trong NN; - Phát triển các phòng thí nghiệm sinh lý, sinh hóa, giống với công nghệ tiên tiến; - Công nghệ chế biến nông sản, đặc biệt trong ngành sản xuất chè.

TT	Tên trường	Tác động của hệ thống thiết bị đối với hoạt động đào tạo của trường				
		Số môn học có TB học tập tăng so với trước	Tỷ lệ % tăng chất lượng các môn học nhờ thiết bị	Tỷ lệ %/năm tăng số lượng học sinh nhờ thiết bị	Số chương trình đào tạo được mở rộng	Số lĩnh vực được đi sâu hoặc mở rộng
9	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm (Tp. HCM)	12	20	30	5	4 lĩnh vực: - Phát triển đào tạo (nội dung đào tạo, ngành nghề đào tạo, quy mô đào tạo); - Phát triển nguồn nhân lực (Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ CB-GV trẻ); - Nghiên cứu khoa học công nghệ (hoạt động nghiên cứu KH); - Đảm bảo chất lượng đào tạo (Đội ngũ giáo viên, giảng dạy - học tập, nghiên cứu khoa học).
10	Trường Trung học Nghiệp vụ quản lý Lương thực Thực phẩm (Hải Phòng)	40	30	-	2	5 lĩnh vực: - Chế biến thực phẩm; - Công nghệ sản xuất muối; - Kiểm nghiệm thực phẩm; - Vệ sinh an toàn thực phẩm; - Công nghệ thông tin.
Cộng		249	555	335	87	52 lĩnh vực

Hội nghị Tổng kết Hoàn thành Dự án Khoa học Công nghệ Nông nghiệp (Summary Conference of Agricultural Science and Technology Project)



1. TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ SINH VIÊN ĐI HỌC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TÀI TRỢ BỞI DỰ ÁN AST (SHARING INTERNATIONAL EXPERIENCE AND STUDENTS STUDYING ABROAD FUNDED BY AST PROJECT)



Trao đổi kinh nghiệm với bạn bè quốc tế
(Sharing experience with international partners)



Trao đổi kinh nghiệm với chuyên gia tại Đài Loan
(Sharing experience with experts in Taiwan)



Thạc sỹ do Dự án tài trợ tốt nghiệp tại Mỹ
(A Master in the USA funded by the Project)



Thạc sỹ do Dự án tài trợ tốt nghiệp tại Australia
(A Master in Australia funded by the Project)

2. CÁC ĐỀ TÀI, MÔ HÌNH THUỘC DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP (RESEARCH PROJECTS, MODELS UNDER AST PROJECT)



Thu hoạch ngô giống lai LVN152 (CN09 3) vụ Thu 2010, Đề tài của Dự án tại xã Thụy Sơn, Ngọc Lặc, Thanh Hóa (*Harvesting hybrid corn of LVN152 (CN09 3) variety in Autumn crop 2010, in Thuy Son commune, Ngoc Lac, Thanh Hoa*)



Phụ nữ người dân tộc Nùng với niềm vui được mùa khoai tây nhờ tham gia Dự án tại xã Đông Hà, Quận Bạ, Hà Giang (*A Nung woman is happy with bumper crop of potatoes in Dong Ha commune, Quan Ba, Ha Giang thanks to the participation in researches*)



Mô hình chăn nuôi lợn của Dự án tại hộ Bùi Thị Chính, xóm 4 xã Nghi Đồng (*Pig production model under the Project of Ms. Bui Thi Chinh, village 4, Nghi Dong commune*)



Bà Nguyễn Thị Đào (Quảng Nam) khi nhận bò giống khi tham gia Dự án (*Ms. Nguyen Thi Dao (Quang Nam) receiving breeding cows when participating in the Project*)



Mô hình của Dự án sử dụng máy gặt đập liên hoàn thu hoạch lúa cho nhóm hộ nông dân tại Ninh Thuận (*A model of using combine harvester to harvest rice for farmer groups under the Project in Ninh Thuan province*)



Đề tài nghiên cứu trồng cây phủ đất nhằm phục hồi đất thoái hóa của Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả Phú Quý (VAAS) (*The research subject of planting cover crops to restore degraded land of Phu Quy Fruit Research Center (VAAS)*)



Mô hình chế biến phân hữu cơ vi sinh từ phế phụ phẩm nông nghiệp tại xã Vũ Linh, thị xã Nghĩa Lộ, Yên Bái. (*Model of processing microbial organic fertilizer from waste agricultural by-products in Vu Linh commune, Nghia Lo town, Yen Bai*)



Chị Vi Thị Hương (dân tộc Thái) ở Bản Thái Sơn 2, xã Môn Sơn, Con Cuông, Nghệ An, Chị hội trưởng phụ nữ của Bản nói: trong dự án này, phụ nữ chúng tôi được khuyến khích tham gia các hoạt động dự án. Nhờ đó mà chúng tôi cảm thấy tự tin hơn khi tham gia các hoạt động cộng đồng và được bình đẳng hơn với nam giới. Trong gia đình, chúng tôi cũng được chồng con tôn trọng hơn nhiều nhờ có thêm thu nhập từ việc tham gia thực hiện mô hình khuyến nông. (*Mrs. Vi Thi Huong (Thai woman) in Thai Son 2 village, Mon Son commune, Con Cuong district, Nghe An, chairwoman of village Women's Union said, "In this project, women are encouraged to participate in the project activities. Whereby we feel more confident to participate in community activities and more equal with men. In the family, we are also more respected by husband and children because of additional income from participating in the agricultural extension models.)*



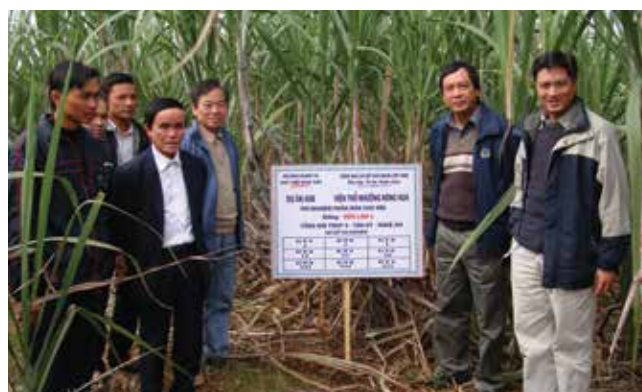
Ông Chama lác Nhiêm, dân tộc Raglai, xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận nói: giống cừu lai của dự án cấp cho tôi nuôi nhanh lớn, đẻ tốt, bán được nhiều tiền hơn giống cũ. Chúng tôi còn được tập huấn nữa nên biết cách nuôi rồi. Năm sau chắc chắn gia đình tôi sẽ có nhiều tiền hơn để mua sách vở cho con đi học để biết thêm kiến thức và sẽ không nghèo như chúng tôi (*Mr. Chama Lac Nhiem, Raglai man, in Loi Hai commune, Thuan Bac district, Ninh Thuan province said, "The hybrid sheep breed given by the project to me grows quickly, reproduces well, and they are sold much higher than old breed. We are also trained how to raise it. Next year, I'm sure my family will have more money to buy books for my children to learn more knowledge and they will not be poor like us.)*

3. LÃNH ĐẠO VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG, BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐI KIỂM TRA CÁC ĐỀ TÀI MÔ HÌNH CỦA DỰ ÁN

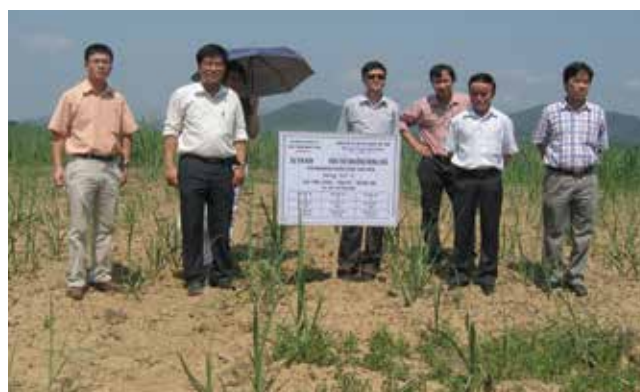
(LEADERS OF DEPARTMENT OF SCIENCE, TECHNOLOGY AND ENVIRONMENT, AND CPMU INSPECTING MODELS UNDER THE PROJECT)



Đoàn cán bộ Vụ KHCNMT, Ban quản lý dự án kiểm tra đề tài tại Hà Giang
(A mission including staff of DSTE, CPMU are inspecting a research project in Ha Giang)



Lãnh đạo Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường kiểm tra mô hình thí nghiệm giai đoạn trước khi thu hoạch (Leaders of DSTE are inspecting an experimental model at the period of pre-harvest)



Ban quản lý dự án AST kiểm tra mô hình thí nghiệm giai đoạn mới triển khai đề tài (CPMU of AST Project is inspecting an experimental model at the beginning period of research project)



Đoàn Bộ NN đang kiểm tra triệu chứng bệnh sưng rễ cải bắp ở trong mô hình (The mission of MARD is inspecting symptoms of cabbage clubroot in a model)



Đoàn cán bộ Vụ KHCNMT, Ban quản lý dự án kiểm tra đề tài tại Hà Giang (The Mission of DSTE and CPMU is inspecting a research project in Ha Giang)

4. DỰ ÁN AST ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CHO CÁC VIỆN, TRƯỜNG VÀ TRẠM KHUYẾN NÔNG

(AST PROJECT INVESTED EQUIPMENT FOR INSTITUTES, SCHOOLS AND AGRICULTURAL EXTENSION STATIONS)



Cán bộ phòng thí nghiệm được trang bị bảo hộ lao động - Viện Bảo vệ thực vật (*Laboratory staff is equipped with labor protection at the Institute of Plant Protection*)



Cán bộ Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc sử dụng máy sắc khí khối phổ (*A staff of Mountainous Northern Agricultural Forestry Science and Economy Institute is using Gas Chromatography Mass Spectrometry machine*)



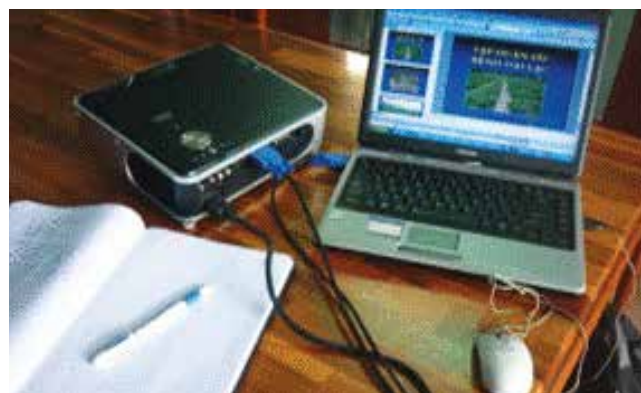
Ổng hút khí độc của thiết bị tại Viện Khoa học Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên (*Equipment's toxic gas collector in Western Highlands Agricultural & Forestry Science Institute*)



Kinh tế Bảo Lộc, Lâm Đồng đang học vi tính được trang bị từ Dự án AST (*Students of Bao Loc College of Technology & Economics, Lam Dong are studying with computers equipped by AST Project*)



Sinh viên trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ-Cần Thơ đang thực tập Lập trình điều khiển thiết bị công nghiệp tại phòng học vi tính của do dự án AST đầu tư (*Students of Southern College for Mechanics and Agriculture (Can Tho) is practicing programming industrial equipment control at computer classroom invested by AST Project*)



Các trạm khuyến nông huyện được Dự án trang bị các thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông (huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam) (*The DAES is equipped with facilities for training activities (Extension Station of Nong Son district, Quang Nam province)*)

5. TẬP HUẤN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CHO CÁC CÁN BỘ CÁC VIỆN, TRƯỜNG, NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG VÀ NÔNG DÂN (TRAINING FOR ENHANCING CAPACITY OF STAFF OF INSTITUTES, SCHOOLS, AGRICULTURAL EXTENSION PROVIDERS AND FARMERS)



Các khuyến nông viên cơ sở đã được tập huấn thường xuyên từ Dự án
(Grassroots agricultural extensionists were regularly trained by the Project)



Tập huấn ngắn hạn nâng cao năng lực cho các cán bộ
tại các trường
(Short-term training course on enhancing capacity of
staff at schools under the Project)



Lớp tập huấn về Sử lý số liệu trong nghiên cứu khoa
học nông nghiệp cho cán bộ các Viện, Trường tại TP
Hồ Chí Minh
(Training course on processing data in agricultural
science research for staff of institutes and schools in
HCM city)



Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại tỉnh Thanh Hóa,
năm 2011 (Technical training for farmers in Thanh
Hoa, 2011)



Tập huấn cho cán bộ các Viện, Trường tại Hà Nội
(Training for staff of Institutes, Schools in Hanoi)